

Số: 71/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, nguyên tắc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã); không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của hợp tác xã đối với ngân sách Nhà nước. Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào các chứng từ kế toán được phản ánh trên cơ sở các giao dịch kinh tế phát sinh và đã hoàn thành. Hợp tác xã phải tuân thủ các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan khi thực hiện các giao dịch kinh tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hợp tác xã áp dụng hệ thống tài khoản kế toán hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để phục vụ việc ghi sổ kế toán. Tài khoản kế toán áp dụng cho hợp tác xã bao gồm loại tài khoản trong bảng (bao gồm các tài khoản từ loại 1 đến loại 6 và tài khoản loại 9) và loại tài khoản ngoài bảng (tài khoản loại 0). Đối với các tài khoản trong bảng thì được hạch toán kép (nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán vào bên Nợ của ít nhất một tài khoản và hạch toán vào bên Có của ít nhất một tài khoản khác). Đối với các tài khoản ngoài bảng thì được hạch toán đơn (nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có của một tài khoản, không hạch toán đối ứng với tài khoản khác).

3. Hợp tác xã được bổ sung các tài khoản chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục I) ban hành kèm theo Thông tư này để hạch toán chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

4. Trường hợp cần bổ sung tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục I) ban hành kèm theo Thông tư này thì hợp tác xã phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán để đảm bảo thống nhất trong sử dụng tài khoản và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, tránh bỏ sót hoặc trùng lặp thông tin báo cáo tài chính.

5. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán, giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán tài khoản kế toán nêu tại Phụ lục I “Danh mục hệ thống tài khoản và phương pháp hạch toán” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán áp dụng cho các hợp tác xã thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

2. Hợp tác xã được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại Luật Kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản, nguồn vốn,... của hợp tác xã, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chứng từ kế toán điện tử ngoài thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán còn phải thực hiện theo quy định của Luật giao dịch điện tử, các văn bản hướng dẫn Luật giao dịch điện tử, Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Luật quản lý thuế và các văn bản pháp luật khác

có liên quan.

4. Trường hợp hợp tác xã không tự xây dựng và thiết kế biểu mẫu chứng từ cho riêng đơn vị mình thì hợp tác xã áp dụng hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán và phương pháp lập chứng từ kế toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy định về sổ kế toán

1. Các nội dung liên quan đến sổ kế toán Hợp tác xã thực hiện theo quy định về sổ kế toán tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến sổ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

2. Hợp tác xã được chủ động tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán của riêng mình cho phù hợp với đặc điểm, hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, kiểm soát và dễ đối chiếu.

3. Trường hợp không tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán thì hợp tác xã áp dụng biểu mẫu sổ kế toán, phương pháp ghi sổ kế toán và hình thức sổ kế toán theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Quy định về Báo cáo tài chính

1. Các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến Báo cáo tài chính và các quy định trong Thông tư này.

2. Hệ thống Báo cáo tài chính, biểu mẫu Báo cáo tài chính, nội dung và phương pháp lập, trình bày Báo cáo tài chính và các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính hợp tác xã thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Hợp tác xã không tiếp tục sử dụng Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ trừ những hợp tác xã có hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ để phản ánh số tiền thành viên gửi vào hợp tác xã để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ quy định tại Luật Hợp tác xã 2012 cho đến khi các hợp đồng tín dụng nội bộ này hết hạn.

2. Hợp tác xã có các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực thì sử dụng Tài khoản 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (mở chi tiết) để theo dõi các khoản chi phí lãi tiền gửi phải trả (tiền huy động từ thành viên) cho thành viên cho đến khi các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 hết hạn.

3. Hợp tác xã không tiếp tục sử dụng Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để phản ánh khoản trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Các Hợp tác xã đang còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì chuyển số dư đang theo dõi trên Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sang theo dõi chi tiết trên Tài khoản 338 - Phải trả khác và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Hợp tác xã thực hiện chuyển đổi số dư các Tài khoản sau:

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ để chuyển sang TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ.

- Các Hợp tác xã đang ghi nhận và theo dõi khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng tài sản phi tiền tệ không phải hoàn lại, quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất, các tài sản khác là tài sản cố định (chi tiết tài sản không chia), thì chuyển số dư chi tiết của Tài khoản 211 - Tài sản cố định (chi tiết tài sản không chia) sang theo dõi trên Tài khoản 212 - Tài sản chung không chia (chi tiết theo từng loại tài sản, từng đối tượng ghi tài sản). Đồng thời chuyển nguồn hình thành tài sản là các khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng tài sản phi tiền tệ không phải hoàn lại, quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất, các tài sản khác là tài sản cố định đang theo dõi trên Tài khoản 442 - Nguồn vốn trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước sang Tài khoản 4422 - Nguồn hình thành tài sản chung không chia.

5. Các hợp tác xã đang áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số dư các Tài khoản sau:

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 121- Chứng khoán kinh doanh để chuyển sang TK 1218 - Đầu tư tài chính khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn để chuyển sang TK 1211 - Tiền gửi có kỳ hạn và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn để chuyển sang TK 1218 - Đầu tư tài chính khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý; Tài khoản 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, TK 1388 - Phải thu khác để chuyển sang TK 138 - Phải thu khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu, TK 153 - Công cụ, dụng cụ để chuyển sang TK 152 - Vật liệu, dụng cụ và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - Hàng hóa để chuyển sang TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 2112 - TSCĐ thuê tài chính để chuyển sang TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 217 - Bất động sản đầu tư để chuyển sang TK 2117 - Bất động sản đầu tư và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính để chuyển sang TK 2144 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 2281 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, TK 2288 - Đầu tư khác để chuyển sang TK 1218 - Đầu tư tài chính khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, TK 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi, TK 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho để chuyển sang TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 2411 - Mua sắm TSCĐ, TK 2412 - Xây dựng cơ bản, TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ để chuyển sang TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 242 - Chi phí trả trước để chuyển sang TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt, TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu, TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân, TK 3336 - Thuế tài nguyên, TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất, TK 3338 - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác, TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

để chuyển sang TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 33311 - Thuế GTGT đầu ra, TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu để chuyển sang TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 335 - Chi phí phải trả để chuyển sang TK 338 - Phải trả khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3382 - Kinh phí công đoàn, TK 3383 - Bảo hiểm xã hội, TK 3384 - Bảo hiểm y tế, TK 3385 - Bảo hiểm thất nghiệp để chuyển sang TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết, TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược, TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện, TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác để chuyển sang TK 338 - Phải trả khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3411 - Các khoản đi vay, TK 3412 - Nợ thuê tài chính để chuyển sang TK 341 - Phải trả nợ vay và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3521 - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, TK 3522 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng, TK 3524 - Dự phòng khác để chuyển sang TK 338 - Phải trả khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty để chuyển sang TK 3531 - Quỹ khen thưởng và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ, TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ để chuyển sang TK 338 - Phải trả khác và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

- Hợp tác xã căn cứ vào số dư TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, TK 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay để chuyển sang TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của hợp tác xã.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2024, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2025. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính

hướng dẫn chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

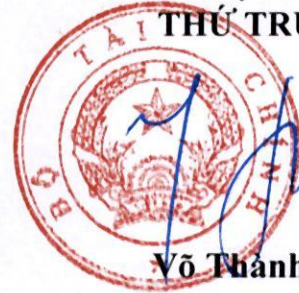
2. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các Hợp tác xã thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban thuộc QH;
- Hội đồng dân tộc;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Liên Minh Hợp tác xã Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT. (150) *ur*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	111		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
02	112		Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
03	121		Đầu tư tài chính
		1211	Tiền gửi có kỳ hạn
		1218	Đầu tư tài chính khác
04	131		Phải thu của khách hàng
05	132		Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ
		1321	Phải thu hoạt động cho vay nội bộ
		13211	Phải thu về gốc cho vay nội bộ
		13212	Phải thu về lãi cho vay nội bộ
		1322	Phải thu hoạt động cho vay nội bộ khác
06	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
07	136		Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX
		1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
		1368	Phải thu khác giữa các đơn vị nội bộ
08	138		Phải thu khác
09	141		Tạm ứng
10	151		Hàng mua đang đi đường

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
11	152		Vật liệu, dụng cụ
12	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
13	156		Thành phẩm, hàng hóa
14	157		Hàng gửi đi bán
15	211		Tài sản cố định
		2111	TSCĐ hữu hình
		2113	TSCĐ vô hình
		2114	TSCĐ thuê tài chính
		2117	Bất động sản đầu tư
16	212		Tài sản chung không chia
17	214		Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn tài sản chung không chia
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2144	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
18	229		Dự phòng tổn thất tài sản
19	242		Tài sản khác
		2421	Chi phí chờ phân bổ
		2422	Xây dựng cơ bản dở dang
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ			
20	331		Phải trả cho người bán
21	332		Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ
		3321	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên
		33211	Phải trả về gốc vay
		33212	Phải trả về lãi vay
		3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác
22	333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3338	Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước
23	334		Phải trả người lao động
24	335		Các khoản phải nộp theo lương
25	336		Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3368	Phải trả khác giữa các đơn vị nội bộ
26	338		Phải trả khác
27	341		Phải trả nợ vay
28	342		Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại
29	353		Quỹ khen thưởng phúc lợi
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
30	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
		4111	Vốn góp của thành viên
		4118	Vốn khác
31	418		Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu
32	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch bên ngoài
		4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch nội bộ
33	442		Quỹ chung không chia của HTX
		4421	Quỹ chung không chia
		4422	Nguồn hình thành tài sản chung không chia

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
34	511		Doanh thu từ giao dịch bên ngoài
		5111	Doanh thu bán hàng hóa
		5112	Doanh thu bán sản phẩm
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
		5118	Doanh thu khác
35	512		Doanh thu từ giao dịch nội bộ
		5121	Doanh thu bán sản phẩm, vật tư
		5122	Doanh thu cung cấp dịch vụ
		5123	Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ
		5128	Doanh thu khác
36	521		Các khoản giảm trừ doanh thu
37	558		Thu nhập khác
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ			
38	611		Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài
		6111	Giá vốn hàng hóa
		6112	Giá vốn sản phẩm
		6113	Giá vốn cung cấp dịch vụ
		6118	Giá vốn khác
39	612		Chi phí của giao dịch nội bộ
		6121	Giá vốn sản phẩm, vật tư
		6122	Giá vốn cung cấp dịch vụ
		6123	Chi phí hoạt động cho vay nội bộ
		6128	Chi phí khác
40	642		Chi phí quản lý kinh doanh
41	658		Chi phí khác
42	659		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH			
43	911		Xác định kết quả kinh doanh

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		9111	Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch bên ngoài
		9112	Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch nội bộ
			TÀI KHOẢN LOẠI 0
44	001		Tài sản thuê ngoài
45	002		Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công
46	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
47	004		Nợ khó đòi đã xử lý
48	005		Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng
49	006		Tài sản đảm bảo khoản vay
50	007		Ngoại tệ các loại
51	008		Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được

I. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN

1. HTX phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất các loại tiền và tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở Ngân hàng tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2. Các khoản tiền do tổ chức và cá nhân ký cược, ký quỹ tại HTX được quản lý và hạch toán như tiền của HTX.

3. Khi thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về chứng từ kế toán. Khi hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bảng sao kê của ngân hàng.

4. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ và quy đổi ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán (đơn vị tiền tệ kế toán) theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là tỷ giá trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ) tại thời điểm giao dịch của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được thực hiện tương tự tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đồng thời, đối với các giao dịch làm tăng nguyên tệ, kế toán ghi đồng thời Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” (chi tiết theo từng loại nguyên tệ) và đối với các giao dịch làm giảm nguyên tệ, kế toán ghi đồng thời Có TK 007.

5. Cuối kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, HTX phải đánh giá lại số dư tiền bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền bằng ngoại tệ được hạch toán vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của HTX bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ. Chỉ phản ánh vào TK 111 “Tiền mặt” số tiền Việt Nam, ngoại tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ.

b) Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đầy đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

c) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ xuất quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 111 - Tiền mặt có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ*: Phản ánh tình hình thu, chi, chênh lệch tỷ giá và số dư ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền mặt, HTX ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)
 Có các TK 511, 512 (giá chưa có thuế GTGT)
 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)
 Có TK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)
 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt hoặc vay dài hạn, ngắn hạn bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.4. Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có các TK 131, 138, 141, 338.

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu của hoạt động cho vay nội bộ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ

3.6. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền mặt, HTX ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)
 Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn)
 Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.7. Khi nhận được vốn góp của các thành viên bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.8. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng hoặc đem ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Nợ TK 138 - Phải thu khác
 Có TK 111 - Tiền mặt.

3.9. Xuất quỹ tiền mặt gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng hoặc đầu tư tài chính khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.10. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho, mua TSCĐ:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 151, 152, 156, 211... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

3.11. Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Số thuế GTGT)

Có TK 111 - Tiền mặt.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.12. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản vay, nợ phải trả,... ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341...

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.13. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.14. Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.15. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả khác.

3.16. Các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt.

a) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 642,... (tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Có TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

b) Khi vay tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

c) Khi thanh toán nợ phải trả bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay,...), ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Có TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

d) Khi phát sinh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc thu nhập khác bằng tiền mặt là ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 511, 512, 558 (tỷ giá giao dịch thực tế).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

đ) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác,...), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 138 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

3.17. Tại thời điểm lập BCTC, HTX sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại tiền mặt là ngoại tệ cuối kỳ:

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lãi tỷ giá, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lỗ tỷ giá, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt (1112).

TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của HTX. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

b) Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, HTX phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của HTX, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì HTX phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả khác” (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

c) HTX tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

d) Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ hiện còn gửi tại ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1122 - Ngoại tệ*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512 (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.4. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có các TK 131, 132, 141, 138, 338.

3.6. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền thu được)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.7. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

3.8. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi Ngân

hàng đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.9. Chi đầu tư tài chính bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.10. Mua hàng tồn kho, mua TSCĐ bằng tiền gửi ngân hàng:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.11. Khi mua vật liệu, dụng cụ thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.12. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341....

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.13. Thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.14. Trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.15. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.16. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ: Phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng thực hiện tương tự như ngoại tệ là tiền mặt (xem Tài khoản 111).

TÀI KHOẢN 121 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các khoản đầu tư tài chính của HTX, bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Là khoản tiền mà HTX gửi vào các ngân hàng, tổ chức tài chính có kỳ hạn để được hưởng lãi khi đáo hạn.

- Các khoản cho vay bằng tiền (không bao gồm các khoản cho thành viên vay vốn của hoạt động cho vay nội bộ);

- Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu;

- Các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác;

b) Các khoản đầu tư tài chính phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

c) HTX phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính. Trường hợp nhận được lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là thu nhập khác phần tiền lãi của các kỳ sau khi HTX mua khoản đầu tư này. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi HTX mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Khi HTX nhận được thêm cổ phiếu từ bên nhận đầu tư mà không phải trả tiền, HTX chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận thu nhập khác và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

d) HTX phải mở sổ chi tiết để theo dõi chi tiết khoản đầu tư tài chính mà HTX đang nắm giữ (theo từng loại đầu tư; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...). Trường hợp HTX đem tài sản bằng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa hoặc tài sản cố định đi góp vốn tại đơn vị khác mà có giá trị vốn góp được đánh giá lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản thì phần chênh lệch được phản ánh vào thu nhập khác hoặc chi phí khác.

đ) Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính, chi phí bán chứng khoán được phản ánh vào chi phí khác trong kỳ. Giá vốn khoản đầu tư tài chính được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cho từng mã, từng khoản đầu tư. Khoản lãi hoặc lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư tài chính được phản ánh vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ báo cáo.

e) Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư tài

chính bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo quy định hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121 - Đầu tư tài chính

Bên Nợ: Giá trị TGNH có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính mua vào.

Bên Có: Các khoản TGNH có kỳ hạn đã thu hồi và giá trị ghi sổ các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, bán.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 121 - Đầu tư tài chính có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1218 - Đầu tư tài chính khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư tài chính khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi gửi tiền có kỳ hạn vào ngân hàng, tổ chức tài chính, căn cứ vào số tiền gửi, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1211)

Có các TK 111, 112

Định kỳ, kế toán phản ánh số tiền lãi cho vay thu được, ghi:

a) Trường hợp thu lãi định kỳ:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu lãi ngay bằng tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số tiền lãi chưa thu được)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

b) Trường hợp thu lãi cuối kỳ:

- Định kỳ, phản ánh số lãi phải thu của ngân hàng, tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Cuối kỳ hạn nợ, khi thu được cả gốc và lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số tiền lãi kỳ cuối cùng)

c) Trường hợp nhận lãi trước cho nhiều kỳ:

- Khi xuất tiền gửi vào ngân hàng, tổ chức tín dụng bù trừ với tổng số tiền lãi nhận được của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 338 - Phải trả khác (tổng số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi vào ngân hàng, tổ chức tài chính).

- Định kỳ phân bổ đều tiền lãi nhận được vào thu nhập khác của từng kỳ,

ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tiền lãi phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Lãi cho vay từng kỳ)

3.2. Khi mua các khoản đầu tư tài chính, căn cứ vào chi phí mua thực tế (giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...), ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112, 138, 141, 331,...

3.3. Định kỳ, phản ánh số thu lãi trái phiếu và các chứng khoán khác:

- Trường hợp nhận tiền lãi không mang tiền về HTX mà sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung ngay trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận lãi bằng tiền hoặc nhận được thông báo về số lãi được nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi HTX mua lại khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần tiền lãi của các kỳ sau khi HTX mua khoản đầu tư).

3.4. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Trường hợp nhận cổ tức cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112... (nếu đã nhận bằng tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chưa thu được tiền ngay)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi HTX mua lại khoản đầu tư) (1218).

3.5. Khi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, căn cứ vào giá bán:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (chênh lệch giá bán > giá vốn)

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (chênh lệch giá bán < giá vốn)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư) (1218).

- Các chi phí về chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331...

3.6. Thu hồi hoặc thanh toán các khoản đầu tư tài chính đã đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (Giá vốn khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

1. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo số tiền phải thu, kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu (nếu có) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của HTX.

2. Các khoản phải thu của HTX bao gồm phải thu của khách hàng, phải thu của hoạt động cho vay nội bộ, phải thu từ các đơn vị nội bộ, phải thu khác được phân loại theo nguyên tắc:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa HTX và người mua (bao gồm thành viên chính thức và khách hàng không phải là thành viên chính thức).

b) Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ bao gồm các khoản thu của HTX đối với thành viên chính thức về hoạt động cho vay nội bộ (bao gồm gốc và lãi cho vay) và hoạt động cho vay nội bộ khác (nếu có).

c) Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX bao gồm các khoản phải thu giữa HTX và các đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện).

d) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý hoặc bắt bồi thường nhưng chưa thu được;
- Giá trị tài sản phi tiền tệ (tài sản bằng hiện vật) cho mượn;
- Các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác...

3. Cuối kỳ kế toán nếu HTX có phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi thì HTX trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành (nếu quy định hiện hành cho phép).

4. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu theo từng loại nguyên tệ, từng đối tượng công nợ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu (bên Nợ các TK phải thu), HTX phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

- Khi thu hồi nợ phải thu (bên Có Tài khoản phải thu) áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền cho từng đối tượng công nợ.

5. Cuối kỳ kế toán, HTX phải đánh giá lại các khoản nợ phải thu là khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (là những khoản mục mà HTX sẽ thu nợ bằng ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của HTX với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

b) Đối tượng phải thu được hạch toán vào tài khoản này là các khách hàng có quan hệ kinh tế với HTX về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính. Khách hàng của HTX bao gồm: thành viên HTX và các khách hàng bên ngoài HTX.

Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, từng nội dung phải thu, từng kỳ hạn thu nợ và từng lần thanh toán. Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, tài khoản này có thể mở chi tiết theo thành viên HTX và khách hàng khác.

c) Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, HTX phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Khoản thiệt hại về nợ phải thu khó đòi sau khi trừ dự phòng đã trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý HTX trong kỳ báo cáo. Khoản nợ khó đòi đã xử lý khi đòi được, hạch toán vào thu nhập khác.

d) Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa HTX với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu HTX giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ hoặc các khoản đầu tư tài chính;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;
- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu của khách hàng;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại trừ vào nợ phải thu của khách hàng (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua được hưởng trừ vào nợ phải thu của khách hàng;

- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Cuối kỳ kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX để mở chi tiết Tài khoản 131 cho phù hợp, ví dụ TK 131 có thể mở chi tiết thành phải thu của khách hàng là thành viên chính thức và phải thu của các khách hàng bên ngoài HTX,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu được ngay bằng tiền, kế toán ghi nhận doanh thu, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512 (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (giá bán chưa có thuế GTGT của hàng bán trả lại)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)
(nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

b) Trường hợp trên hóa đơn chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu

khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì HTX phải ghi nhận khoản chiết khấu, giảm giá là khoản giảm trừ doanh thu gộp, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

3.4. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua khi người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền còn thu được sau khi trừ chiết khấu thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.5. Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Phần nợ gốc)

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần tiền lãi của số nợ).

3.6. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.7. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời ghi Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

3.8. Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ chưa thu được tiền của khách hàng, căn cứ vào tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512, 558.

Nếu thu được khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ thì đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

3.9. Khi thu nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1112, 1122 (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (chi tiết theo từng loại nguyên tệ).

3.10. Cuối kỳ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1 Tài khoản này chỉ áp dụng cho những HTX đáp ứng được đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay nội bộ trong HTX.

1.2. Tài khoản này được sử dụng ở các HTX có hoạt động cho vay nội bộ để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các khoản tiền cho thành viên chính thức vay.

1.3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, thu hồi nợ vay, lãi suất cho vay,... phải tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với hoạt động cho vay nội bộ của HTX.

1.4. Chỉ hạch toán phần nợ gốc cho vay vào Tài khoản 13211 - Phải thu về gốc cho vay nội bộ. Số tiền lãi vay chưa thu được phản ánh vào TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay nội bộ. Không phản ánh vào Tài khoản này số lãi dự thu và khoản lãi từ khoản vay mà nợ gốc phải thu bị phân loại là quá hạn hoặc HTX không chắc chắn về khả năng thu được tiền lãi từ việc cho thành viên chính thức vay vốn.

1.5. HTX phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng thành viên chính thức về nợ gốc cho vay (trong đó có thể chi tiết theo nợ trong hạn, quá hạn, khoan nợ hoặc được phép xóa nợ theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay nội bộ), lãi và việc thanh toán các khoản tiền đó.

1.6. Đối với các hợp đồng tín dụng nội bộ (cho thành viên vay) ký trước ngày 01/9/2023, HTX vẫn tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (mở chi tiết Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ) cho đến khi hợp đồng tín dụng hết hiệu lực và HTX phải trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền gốc đã cho thành viên chính thức vay;
- Số phải thu về lãi vay của thành viên chính thức.

Bên Có:

- Số tiền nợ gốc thành viên chính thức đã trả;
- Số tiền lãi vay các thành viên chính thức đã trả;
- Số tiền gốc cho thành viên chính thức vay được phép xóa nợ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gốc cho thành viên chính thức vay chưa đến hạn trả hoặc đã đến

hạn nhưng thành viên chưa trả và số tiền lãi chưa thu được của thành viên còn lại đến kỳ báo cáo.

Tài khoản 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ có 2 TK cấp 2:

- *TK 1321- Phải thu hoạt động cho vay nội bộ*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về cho vay (bao gồm cả nợ gốc và lãi cho vay) và tình hình thu hồi các khoản cho thành viên chính thức vay.

Tài khoản 1321 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13211 - Phải thu về gốc cho vay nội bộ*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền gốc cho thành viên chính thức vay của hoạt động cho vay nội bộ;

+ *Tài khoản 13212 - Phải thu về lãi cho vay nội bộ*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về tiền lãi mà thành viên chính thức phải trả cho HTX của hoạt động cho vay nội bộ.

- *TK 1322 - Phải thu hoạt động cho vay nội bộ khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay nội bộ ngoài hoạt động cho vay (nếu có).

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Khi xuất tiền cho thành viên chính thức vay, căn cứ hợp đồng vay hoặc khế ước vay và chứng từ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

Đối với các khoản vay phải có đảm bảo bằng tài sản, căn cứ vào biên bản định giá tài sản thế chấp, cầm cố, ghi Nợ TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

3.2. Định kỳ, HTX phản ánh số tiền lãi cho vay thu được, ghi:

a) Trường hợp thu lãi định kỳ:

Nợ các TK 111, 112 (nếu lãi cho vay thu được ngay bằng tiền)

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (lãi cho vay chưa thu được) (13212)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

b) Trường hợp thu lãi cho vay cuối kỳ:

- Định kỳ, phản ánh số lãi cho vay phải thu của thành viên, ghi:

Nợ TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay nội bộ

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Cuối kỳ hạn nợ, khi thu được cả gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay nội bộ (Lãi cho vay của các kỳ trước)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ (Lãi cho vay kỳ

cuối cùng).

Trường hợp lãi cho vay không có khả năng thu được hoặc lãi cho vay của khoản nợ gốc đã quá hạn thì kế toán không phản ánh khoản lãi phải thu của thành viên vào TK 13212 mà theo dõi ở tài khoản ngoài bảng (Nợ TK 008 - Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được).

c) Trường hợp lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ:

- Chi tiền cho thành viên chính thức vay sau khi bù trừ với tổng số tiền lãi cho vay nhận được của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có TK 338 - Phải trả khác (tổng số tiền lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực cho vay).

- Định kỳ phân bổ đều lãi cho vay vào doanh thu hoạt động cho vay nội bộ của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tiền lãi cho vay phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ (Lãi cho vay từng kỳ)

3.3. Khi thu hồi khoản tiền, tài sản cho thành viên vay (tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng), căn cứ số tiền thu hoặc tài sản thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu nợ bằng tiền)

Nợ các TK 152, 156, 211 (nếu tài sản đảm bảo được chuyển quyền sở hữu cho HTX)

Có TK 13211 - Phải thu về gốc cho vay nội bộ (Số tiền gốc cho vay)

Có TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay nội bộ (Số tiền lãi cho vay).

Đồng thời, kế toán xóa nợ trên Hợp đồng vay bằng cách ghi số tiền thu nợ vào cột “Số tiền trả nợ”, rút số dư. Hợp đồng vay đã thu hết nợ (Số dư bằng 0) thì được xuất khỏi hồ sơ vay đóng thành tập riêng. Khi hoàn trả tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên, ghi Có TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

3.4. Khi có quyết định về việc xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan đối với những khoản cho vay của các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 01/9/2023, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số sử dụng khoản dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số được tính vào chi phí)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ.

3.5. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 ...(số phải thu từ bồi thường của cá nhân, tập thể, bảo hiểm...(nếu có))

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số tổn thất tính vào chi phí)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ.

TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của HTX.

b) HTX phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào TK 133. Cuối kỳ, HTX phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được chiết khấu, giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ:* Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- *Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định:* Phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua hàng tồn kho, TSCĐ, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi mua vật tư, công cụ, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242,... (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi mua hàng hoá giao bán ngay cho khách hàng (không qua nhập kho), nếu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.4. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)

Có các TK 152, 156, 211,... (giá mua chưa có thuế GTGT).

3.5. Trường hợp mua vật liệu, dụng cụ, tài sản cố định không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT. Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nếu được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.6. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị

mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường, nếu thuế GTGT đầu vào của số hàng này không được khấu trừ:

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 334,... (số thu bồi thường)

Nợ các TK 611, 612 (nếu được tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.7. Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.8. Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU GIỮA CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ TRONG HTX

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của hợp tác xã với đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện,...) hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

b) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 bao gồm:

- Ở hợp tác xã:

+ Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên hợp tác xã theo quy định;

+ Các khoản nhờ đơn vị trực thuộc thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán giữa các đơn vị trực thuộc với nhau hoặc giữa HTX với đơn vị trực thuộc;

+ Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác giữa HTX và các đơn vị trực thuộc.

- Ở đơn vị trực thuộc:

+ Các khoản được hợp tác xã cấp nhưng chưa nhận được;

+ Giá trị sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chuyển cho hợp tác xã hoặc các đơn vị trực thuộc khác để bán;

+ Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản nhờ hợp tác xã hoặc đơn vị trực thuộc khác thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ hợp tác xã và đơn vị trực thuộc khác;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác giữa HTX với đơn vị trực thuộc.

c) Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu. Hợp tác xã cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu giữa các đơn vị trực thuộc trong HTX trong kỳ kế toán.

d) Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 "Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX", Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" với từng đơn vị trực thuộc có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị trực thuộc khác, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 "Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" và Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" (theo chi tiết từng đối

tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Bên Nợ:

- Số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị trực thuộc;
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ hợp tác xã hoặc các đơn vị trực thuộc khác;
- Số tiền hợp tác xã phải thu về, các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên;
- Số tiền trực thuộc phải thu về, các khoản hợp tác xã phải giao xuống;
- Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;
- Các khoản phải thu khác giữa các đơn vị trực thuộc trong HTX.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị trực thuộc;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ HTX;
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ HTX với cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:* Tài khoản này chỉ mở ở hợp tác xã để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị trực thuộc do hợp tác xã giao.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu khác giữa các đơn vị nội bộ:* Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác giữa các đơn vị nội bộ ngoài vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tại đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc

a) Khi chi hộ, trả hộ hợp tác xã và các đơn vị trực thuộc khác:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có các TK 111, 112.

b) Trường hợp HTX cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các đơn vị trực thuộc thì căn cứ vào thông báo của HTX về số quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có TK 338 - Phải thu khác (Chi tiết Quỹ khen thưởng phúc lợi).

c) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ hợp tác xã, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có các TK 511, 512 (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có các TK 154, 156....

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp nội bộ được phản ánh là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có các TK 154, 156

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

d) Khi nhận được tiền hoặc vật tư, tài sản của hợp tác xã hoặc đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, ...

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368).

đ) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3368)

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368).

3.2. Hạch toán ở hợp tác xã

a) Khi hợp tác xã giao vốn kinh doanh cho đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp giao vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp giao vốn bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (giá trị còn lại của TSCĐ) (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

b) Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn kinh doanh cho hợp tác xã, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1361).

c) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ hợp tác xã, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị, hợp tác xã có thể ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị trực thuộc hoặc tại thời điểm khi đơn vị trực thuộc bán hàng hóa,

cung cấp dịch vụ ra bên ngoài:

- Trường hợp hợp tác xã ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp hợp tác xã không ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc:

+ Khi chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có các TK 154, 156 (giá vốn sản phẩm, hàng hóa)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

+ Khi đơn vị trực thuộc thông báo đã tiêu thụ được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho bên thứ ba bên ngoài hợp tác xã, kế toán ghi doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368) (doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài.

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368) (giá vốn hàng bán).

d) Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

đ) Khi chi hộ, trả hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368)

Có các TK 111, 112.

e) Khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên về tiền lãi kinh doanh, thanh toán các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368).

g) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3368)

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (1368).

TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở TK 131 - Phải thu của khách hàng, TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ, TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý hoặc các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài HTX) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;
- Các khoản chi đầu tư XDCCB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi (nếu có);
- Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản chi hộ bên thứ 3 phải thu hồi;
- Số tiền hoặc giá trị tài sản mà HTX đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các tổ chức khác trong quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật;
- Các khoản cho mượn bằng hiện vật (tài sản phi tiền tệ);
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

1.2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

a) Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

b) HTX phải theo dõi chi tiết các khoản cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

c) Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của HTX. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó. Trường hợp thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký ô tô,...) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết loại giấy tờ đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

1.3. Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát (trừ hao hụt trong định mức trong quá trình thu mua được hạch toán vào giá trị hàng tồn kho) sau khi trừ số thu bồi

thường được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê sau khi trừ đi phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan được hạch toán vào chi phí khác của HTX.

1.4. Khoản tổn thất về nợ phải thu khác khó đòi sau khi trừ số dự phòng đã trích lập (nếu có) được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu;
- Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản mang đi cầm cố hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;
- Các khoản cho mượn bằng hiện vật (tài sản phi tiền tệ);
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Nhận lại tài sản mà cho đơn vị khác mượn bằng hiện vật;
- Khoản bị phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và chi tiết của một số đối tượng cụ thể).

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 138 - Phải thu khác có thể chi tiết theo các nội dung phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý; cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược và phải thu khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát

hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định (2111) (nguyên giá).

3.2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - Tài sản cố định (2111) (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532).

3.3. Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê:

a) Phản ánh giá trị tài sản bị thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 152, 156.

b) Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (nếu tài sản thiếu được phép bù đắp bằng quỹ thuộc vốn chủ sở hữu)

Nợ các TK 611, 612 (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê phải tính vào tổn thất của HTX)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.4. Cho đơn vị khác mượn tài sản bằng hiện vật (phi tiền tệ), ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 152, 156,...

3.5. Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

3.6. Định kỳ, khi xác định khoản phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.7. Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.8. Khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (số hạch toán vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.9. Kế toán cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

a) Dùng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

b) Khi mang hàng tồn kho hoặc tài sản khác đi cầm cố, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 156,...

c) Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

d) Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi nhận lại hàng tồn kho phi tiền tệ cho đơn vị khác mượn hoặc mang đi cầm cố, ghi:

Nợ các TK 152, 156,...

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn lũy kế).

đ) Trường hợp HTX không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vì phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.10. Cuối kỳ kế toán, số dư nợ phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của HTX cho người lao động trong HTX và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

b) Khoản tạm ứng là một khoản tiền, vật tư, hàng hóa,... do HTX giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại HTX. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được người có thẩm quyền trong HTX chỉ định bằng văn bản.

c) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với HTX về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu khoản tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại cho HTX. Người nhận tạm ứng không được chuyển khoản tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại cho HTX thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng thì HTX sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d) Đối với từng HTX thì việc người lao động của bộ phận nào trong HTX được tạm ứng, giá trị khoản tạm ứng, mục đích và nội dung công việc tạm ứng, hình thức tạm ứng bằng tiền hay vật tư, thời hạn hoàn thành công việc và thanh toán khoản tạm ứng, thẩm quyền phê duyệt tạm ứng, ...được thực hiện theo các quy trình hoặc quy chế liên quan của HTX hoặc được người có thẩm quyền trong HTX quyết định.

đ) HTX phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của hợp tác xã.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư đã tạm ứng sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng tiền, vật tư cho người lao động trong HTX, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152,...

b) Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 642, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng.

c) Các khoản tạm ứng chi (hoặc sử dụng) không hết, phải nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng.

d) Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 642,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

1. Nhóm tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của HTX.

2. Hàng tồn kho của HTX là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán, gồm:

- Hàng mua đang đi trên đường;
- Vật liệu, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Thành phẩm, hàng hoá;
- Hàng gửi bán.

3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của HTX thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

5. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nhận được sau khi mua hàng tồn kho phải được phân bổ cho số hàng tồn kho trong kho, hàng đã bán, đã sử dụng cho sản xuất kinh doanh để hạch toán cho phù hợp:

- + Nếu hàng tồn kho còn tồn trong kho ghi giảm giá trị hàng tồn kho;
- + Nếu hàng tồn kho đã bán thì ghi giảm giá vốn hàng bán;
- + Nếu hàng tồn kho đã sử dụng cho hoạt động nào thì ghi giảm chi phí của hoạt động đó.

- Khoản chiết khấu thanh toán khi mua hàng tồn kho được hạch toán vào thu nhập khác.

6. Khi bán hàng tồn kho (kể cả trường hợp xuất hàng tồn kho để trả lương cho người lao động), giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền (kể cả trường hợp có kèm theo điều kiện khách hàng phải mua hàng hay không) thì toàn bộ giá trị hàng tồn kho được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh;

Trường hợp dùng hàng tồn kho biếu tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi thì giá trị hàng tồn kho biếu tặng được ghi giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng khi bán hàng tồn kho được hạch toán vào chi phí khác.

7. Khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, HTX áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a) Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng lần nhập hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các HTX có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được chi tiết về giá nhập của từng lô hàng tồn kho.

b) Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi HTX.

c) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được nhập kho trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được nhập kho gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của HTX. Đồng thời cũng tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở HTX.

d) Phương pháp giá bán lẻ được dùng trong ngành bán lẻ (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự), có đặc thù là hàng tồn kho với số lượng lớn, các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và có lợi nhuận biên tương tự mà không thể sử dụng các phương pháp tính giá khác. Giá xuất hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ đi lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

8. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ, giá mua hàng tồn kho phải căn cứ vào tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm có quyền sở hữu hàng tồn kho để ghi nhận.

9. Cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và

hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Trường hợp hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê của đơn vị khác nếu xác định được là của HTX khác thì không ghi tăng hàng tồn kho tương ứng với khoản phải trả khác.

11. Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng hoặc tiếp tục quá trình sản xuất, chế biến thì được ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho. Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho liên quan đến việc tiêu thụ hàng tồn kho (kể cả chuyển hàng tồn kho đi gửi bán) thì được tính vào chi phí quản lý kinh doanh.

TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của HTX nhưng đến cuối kỳ vẫn còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến HTX nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

b) Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của HTX nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến HTX nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

c) Kế toán hàng mua đang đi đường được ghi nhận trên Tài khoản 151 theo nguyên tắc giá gốc.

d) Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng: "Hàng mua đang đi đường".

Trong kỳ, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào các Tài khoản 152 "Vật liệu, dụng cụ", Tài khoản 156 "Thành phẩm, hàng hóa".

đ) Nếu cuối kỳ hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng ghi vào Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường". Kế toán phải mở chi tiết để theo dõi hàng mua đang đi đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường;

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;

Số dư bên Nợ: Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho HTX).

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại hàng mua chưa về nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Có các TK 111, 112, 141,...

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị hàng mua bao gồm cả thuế GTGT.

- Sang kỳ sau, khi hàng về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Trường hợp sang kỳ sau hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường không nhập kho mà giao thẳng cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế tại phương tiện, tại kho người bán, tại bến cảng, bến bãi, hoặc gửi thẳng cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi phát sinh, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

TÀI KHOẢN 152 - VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật liệu, nguyên liệu, công cụ, dụng cụ trong kho của HTX.

- Vật liệu của HTX là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của HTX. Vật liệu phản ánh vào TK này có thể bao gồm:

+ *Nguyên liệu, vật liệu chính*: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng HTX sản xuất cụ thể.

+ *Vật liệu phụ*: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

+ *Nhiên liệu*: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

+ *Vật tư thay thế*: Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

+ *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công tác xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

- Dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy dụng cụ được quản lý và hạch toán như vật liệu. Những tư liệu lao động sau đây nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được ghi nhận là dụng cụ:

+ Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;

+ Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;

+ Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;

- + Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- + Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu, dụng cụ trên TK 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Nội dung giá gốc của vật liệu, dụng cụ được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ mua ngoài*, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, các khoản thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... vật liệu, dụng cụ từ nơi mua về đến kho của HTX, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua vật liệu, dụng cụ và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ thì giá trị của vật liệu, dụng cụ mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ thì giá trị của vật liệu, dụng cụ mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ tự chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về HTX, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ nhận góp vốn liên doanh, cổ phần* là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

c) Việc tính trị giá của vật liệu, dụng cụ xuất kho trong kỳ, được thực hiện theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp giá thực tế đích danh;
- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;
- Phương pháp nhập trước, xuất trước.

HTX lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.

d) Kế toán chi tiết vật liệu, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ vật liệu, dụng cụ.

đ) Không phản ánh vào tài khoản này đối với nguyên vật liệu, dụng cụ không thuộc quyền sở hữu của HTX như nguyên vật liệu, dụng cụ nhận giữ hộ; nguyên vật liệu, dụng cụ nhận để gia công; nguyên vật liệu, dụng cụ nhận từ bên giao ủy thác xuất nhập khẩu...

e) Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản

xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

g) Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào TK 242 “Tài sản khác” (Chi tiết TK 2421) và phân bổ dần vào giá vốn hàng bán hoặc chi phí sản xuất kinh doanh theo từng bộ phận sử dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Vật liệu, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua vật liệu, dụng cụ;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua vật liệu, dụng cụ về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị vật liệu, dụng cụ nhập kho:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Kế toán vật liệu, dụng cụ trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được khi mua vật liệu, dụng cụ:

- Trường hợp trả lại vật liệu, dụng cụ cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận

được sau khi mua nguyên, vật liệu thì HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của nguyên vật liệu để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu còn tồn kho, số đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dùng để bán,...., ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (nếu VL, DC còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nếu VL, DC đã xuất dùng cho sản xuất)

Có các TK 611, 612 (nếu VL, DC được xác định là đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu VL, DC đã dùng cho hoạt động quản lý kinh doanh)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.3. Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.4. Đối với vật liệu, dụng cụ nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất vật liệu, dụng cụ đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,....

- Khi nhập lại kho số vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.5. Đối với vật liệu, dụng cụ nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho vật liệu, dụng cụ để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi nhập kho vật liệu, dụng cụ đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.6. Đối với vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được

nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị vật liệu, dụng cụ thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 338 - Phải trả khác .

- Khi có quyết định xử lý vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các Tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số vật liệu, dụng cụ thừa là của các đơn vị khác thì không ghi vào bên Nợ TK152 tương ứng với bên Có TK 338 thì HTX ghi vào Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.7. Khi xuất kho vật liệu, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 154, 642,... (nếu dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (nếu dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần)
(2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Trường hợp xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng, đồng thời ghi Nợ TK 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

3.8. Xuất vật liệu, dụng cụ sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Trường hợp xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng, đồng thời ghi Nợ TK 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

3.9. Đối với vật liệu, dụng cụ đưa đi góp vốn vào đơn vị khác, khi xuất vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (giá đánh giá lại)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại > giá trị ghi sổ).

3.10. Đối với vật liệu, dụng cụ thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt vật liệu, dụng cụ trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị vật liệu, dụng cụ hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Nếu hàng tồn kho bị mất mát hoặc bị hao hụt ngoài định mức, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Nếu dụng cụ lâu bền đang sử dụng bị mất, hư hỏng thì đồng thời ghi Có TK 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ các TK 611, 612 (phần giá trị VL, DC hao hụt, mất mát còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.11. Đối với nguyên vật liệu, phế liệu ứ đọng, không cần dùng

- Phản ánh giá vốn khi thanh lý, nhượng bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Phản ánh doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở HTX.

1.2. Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các HTX sản xuất hoặc ở các HTX kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các HTX thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

1.3. Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

1.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp) (nếu có);
- Chi phí sản xuất chung.

1.5. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

1.6. Cuối kỳ, phân bổ chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

2. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành công nghiệp

2.1. Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các HTX sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

2.2. Chỉ được phản ánh vào Tài khoản 154 những nội dung chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;

- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

2.3. Tài khoản 154 ở các HTX sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.

3. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành nông nghiệp

3.1. Một số nội dung cần lưu ý khi hạch toán TK 154 trong ngành nông nghiệp

a) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành nông nghiệp dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất,...), chi tiết theo từng loại cây, con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ.

b) Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm nông nghiệp được xác định vào cuối vụ thu hoạch hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành và chi phí chi ra trong năm trước nhưng liên quan đến sản phẩm hoàn thành trong năm nay thì được tính vào giá thành của thành phẩm hoàn thành.

c) Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

- Cây ngắn ngày (lúa, khoai, sắn,...);
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (dứa, chuối,...);
- Cây lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...).

Đối với các loại cây trồng 2, 3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...

d) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XD CB, chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX và chi phí khác.

đ) Về nguyên tắc, chi phí sản xuất ngành trồng trọt được hạch toán chi tiết vào bên Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối

tượng hạch toán hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải phản ánh trên các tài khoản riêng, sau đó phân bổ vào giá thành của các loại sản phẩm liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCB),...

e) Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen từ hai loại cây nông nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến loại cây nào được tập hợp riêng cho loại cây đó (như: Hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch,...), chi phí phát sinh chung cho nhiều loại cây (chi phí cày bừa, tưới tiêu nước,...) thì được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng hoặc theo một tiêu thức phù hợp.

g) Đối với cây lâu năm, quá trình từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm (thu, bó) thì được hạch toán như quá trình đầu tư XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí ở TK 242 "Tài sản khác", chi tiết hoạt động XDCB dở dang. Chi phí cho vườn cây lâu năm trong quá trình sản xuất, kinh doanh bao gồm các chi phí cho khâu chăm sóc, khâu thu hoạch.

h) Khi hạch toán chi phí ngành chăn nuôi trên Tài khoản 154 cần chú ý một số điểm sau:

- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn,...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm;

- Súc vật con của đàn súc vật cơ bản hay nuôi béo đẻ ra sau khi tách mẹ được mở sổ chi tiết theo dõi riêng theo giá thành thực tế;

- Đối với súc vật cơ bản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào Tài khoản 154 theo giá trị còn lại của súc vật cơ bản;

- Đối tượng tính giá thành trong ngành chăn nuôi là: 1 kg sữa tươi, 1 con bò con tiêu chuẩn, giá thành 1 kg thịt, giá thành 1 kg thịt hơi, giá thành 1 ngày/con chăn nuôi,...

i) Phần chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

3.2. Nội dung chi phí sản xuất của một số ngành nghề, dịch vụ nông nghiệp

a) Dịch vụ tưới tiêu nước gồm các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Tiền nước phải trả cho các công ty thủy nông;

- Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm;

- Khấu hao trạm bơm và hệ thống kênh mương dẫn nước do HTX đầu tư vốn;

- Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn trạm bơm, máy bơm;
- Tiền công lao động trả cho thành viên vận hành máy và điều phối nước;
- Các khoản chi phí trực tiếp như lãi tiền vay...

b) Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh:

- Các loại thuốc sử dụng phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Nhiên liệu chạy máy phun thuốc sâu;
- Khấu hao máy bơm thuốc sâu;
- Chi phí dụng cụ cầm tay, quần áo, dụng cụ phòng hộ lao động;
- Chi phí sửa chữa máy bơm và bình bơm thuốc trừ sâu;
- Chi phí tiền công lao động và các khoản bồi dưỡng độc hại;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác như lãi tiền vay.

c) Dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và bao tiêu sản phẩm cho các hộ có các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Các khoản chi về vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa từ nơi mua về kho HTX và các khoản chi phí liên quan đến việc tiêu thụ vật tư, hàng hóa;
- Khấu hao nhà kho, phương tiện vận chuyển của bộ phận dịch vụ;
- Lãi tiền vay phải trả;
- Tiền công cán bộ, thành viên trực tiếp hoạt động dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

Không phản ánh vào chi phí dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp giá vốn (giá mua vào) của vật tư, hàng hóa và sản phẩm nhận bao tiêu cho các hộ.

d) Hoạt động nhận hàng về gia công, như: May mặc, dệt thảm, thêu ren... có các chi phí sản xuất sau:

- Các khoản chi phí liên quan đến việc nhận, trả hàng sau khi gia công xong như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa...;
- Các loại vật liệu do HTX bỏ ra trong quá trình gia công;
- Tiền công lao động của nhân viên trực tiếp gia công;
- Chi phí về điện, nhiên liệu sử dụng trong quá trình gia công;
- Khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng;
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay..).

Không phản ánh vào chi phí gia công giá trị nguyên vật liệu của bên giao gia công.

đ) Hoạt động chế biến nông, lâm sản: Chi phí sản xuất gồm các khoản sau:

- Giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào chế biến;
- Các loại nguyên vật liệu phụ sử dụng trong quá trình chế biến;

- Chi phí về điện, nhiên liệu (than, củi, xăng dầu) sử dụng để chạy máy và chế biến sản phẩm;

- Chi phí sửa chữa máy móc;
- Khấu hao nhà xưởng, máy móc sử dụng trong sản xuất chế biến;
- Tiền công lao động trực tiếp sản xuất;
- Các khoản chi trực tiếp khác.

e) Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, chi phí sản xuất gồm:

- Giống;
- Phân bón;
- Chi phí phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Chi phí làm đất;
- Chi phí tưới nước;
- Tiền công lao động;
- Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản chuyên dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

g) Hoạt động nuôi trồng thủy sản, chi phí gồm các khoản:

- Con giống;
- Thuốc phòng trừ dịch bệnh;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí sửa chữa tài sản;
- Chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay...).

4. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành dịch vụ

a) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong các HTX kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ cung ứng điện, dịch vụ môi trường, dịch vụ y tế, dịch vụ trường học, dịch vụ nhà ở,... Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí (nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và tính giá thành của khối lượng dịch vụ đã thực hiện.

b) Đối với ngành giao thông vận tải, tài khoản này dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành về vận tải đường bộ (ô tô, vận tải bằng phương tiện thô sơ khác...), đường thủy,... Tài khoản 154 áp dụng cho ngành giao thông vận tải phải được mở chi tiết cho từng loại hoạt động (vận tải hành khách, vận tải hàng hoá,...) theo từng HTX hoặc bộ phận kinh doanh dịch vụ.

c) Trong quá trình vận tải, sắm lớp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị sắm lớp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế mà phải phân bổ dần theo từng kỳ. Vì vậy, hàng kỳ các HTX vận tải ô tô được trích

trước chi phí sã m lớp vào giá thành vận tải (chi phí phải trả) theo quy định hiện hành.

d) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

đ) Đối với hoạt động kinh doanh du lịch, tài khoản này được mở chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận tải du lịch,...

e) Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo từng loại dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, dịch vụ buồng nghỉ, dịch vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (giặt, là, cắt tóc, thể thao,...).

5. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành xây dựng

a) Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, Tài khoản 154 dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp công nghiệp, dịch vụ của HTX xây lắp.

b) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành công trình xây lắp mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

c) Tài khoản này trong ngành Xây lắp có thể theo dõi chi tiết theo các hoạt động sau:

- *Xây lắp*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ;

- *Sản phẩm khác*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (thành phẩm, cấu kiện xây lắp,...);

- *Dịch vụ*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ;

- *Chi phí bảo hành xây lắp*: Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây lắp còn dở dang cuối kỳ.

d) Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải theo từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục giá thành quy định trong giá trị dự toán xây lắp, gồm:

- Chi phí vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí chung.

Riêng chi phí chung được tập hợp chi phí "Xây lắp": Chỉ bao gồm chi phí chung phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trường xây lắp. Còn chi phí quản lý HTX xây lắp (là một bộ phận của chi phí chung) được tập hợp bên Nợ Tài khoản 642 "Chi phí quản lý kinh doanh". Chi phí này sẽ được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" thông qua giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp hoàn thành và bán ra trong kỳ.

đ) HTX là chủ đầu tư xây dựng bất động sản sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng hoặc để bán thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu đủ căn cứ để hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng của phần chi phí xây dựng bất động sản để bán (thành phẩm bất động sản) và phần chi phí xây dựng bất động sản để làm văn phòng (TSCĐ) thì phải hạch toán riêng trên TK 154 phần chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản. Phần chi phí xây dựng TSCĐ được phản ánh riêng trên TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Trường hợp không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ thì kế toán tập hợp chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên TK 2422. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

e) Khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, hết thời hạn bảo hành nếu số bảo hành đã trích lập lớn hơn chi phí thực tế đã phát sinh thì ghi tăng thu nhập khác trong kỳ. Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

g) Các khoản chi phí của hợp đồng xây lắp không thể thu hồi phải được ghi nhận ngay là giá vốn hàng bán trong kỳ.

h) Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng.

i) Hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

- Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây, lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây, lắp (không kể vật liệu phụ cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung).

- Nguyên tắc hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp

cho sản phẩm hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho (Giá bình quân gia quyền; Giá nhập trước, xuất trước; Giá thực tế đích danh).

- Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình.

- Trong điều kiện thực tế sản xuất xây lắp không cho phép tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì HTX có thể áp dụng phương pháp phân bổ vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức hợp lý (tỷ lệ với định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu,...).

k) Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

- Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Máy móc thi công là loại máy trực tiếp phục vụ xây lắp công trình. Đó là những máy móc chuyên động bằng động cơ hơi nước, diezen, xăng, điện,... (kể cả loại máy phục vụ xây, lắp).

- Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời. Chi phí thường xuyên cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí nhân công điều khiển máy, phục vụ máy,...; Chi phí vật liệu; Chi phí công cụ, dụng cụ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí sửa chữa nhỏ, điện, nước, bảo hiểm xe, máy,...); Chi phí khác bằng tiền.

- Chi phí tạm thời cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí sửa chữa lớn máy thi công (đại tu, trung tu,...) không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá máy thi công; Chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy,...). Chi phí tạm thời của máy có thể phát sinh trước được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 2421, sau đó sẽ phân bổ dần vào Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"; Hoặc phát sinh sau, nhưng phải tính trước vào chi phí sản xuất xây lắp trong kỳ (do liên quan tới việc sử dụng thực tế máy móc thi công trong kỳ). Trường hợp này phải tiến hành trích trước chi phí, ghi Có Tài khoản 338 "Phải trả khác", Nợ Tài khoản 154 chi tiết chi phí sử dụng máy thi công.

l) Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây dựng; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn được tính theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội; Khấu hao tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên

quan đến hoạt động của đội,...

6. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ.

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán, tiêu dùng nội bộ ngay hoặc sử dụng ngay vào hoạt động XD/CB;

- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho HTX nhận thầu chính xây lắp; hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán. Đối với HTX sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc HTX có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã phản ánh chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho thì phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Nợ các TK 611, 612, Có TK 154).

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

7. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

7.1. Hạch toán dịch vụ tưới tiêu nước

a) Chi phí tu bổ, nạo vét kênh mương dẫn nước (sửa chữa tu bổ thường xuyên), ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tiền công lao động phải trả thành viên và lao động thuê ngoài)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Khoản gọn cho bên ngoài sửa chữa, nạo vét).

b) Xuất phụ tùng sửa chữa, thay thế máy bơm, trạm bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

c) Khi mua xăng, dầu sử dụng cho máy bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

d) Tiền điện và thuỷ lợi phí phải trả cho chi nhánh điện và công ty thuỷ nông, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

đ) Khi xác định tiền công lao động phải trả cho người lao động vận hành máy và điều phối nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

e) Định kỳ, tính khấu hao máy bơm, trạm bơm, kênh mương dẫn nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

g) Phân bổ dần chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất trong năm (Chi phí sửa chữa lớn kênh mương, máy bơm, trạm bơm), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

h) Cuối kỳ xác định số dịch vụ tưới tiêu nước hoàn thành xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.2. Hạch toán dịch vụ phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi

a) Về thuốc phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi:

- Nếu HTX mua về dự trữ trong kho, khi xuất kho ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Nếu HTX mua về sử dụng ngay không nhập kho, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

b) Xuất công cụ, dụng cụ ra sử dụng (Bình bơm thuốc sâu...)

- Khi xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

- Xác định số phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

c) Đối với HTX có sử dụng máy bơm thuốc trừ sâu chạy bằng xăng dầu

- Chi phí về xăng dầu chạy máy, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua xăng bằng tiền mặt sử dụng ngay)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền mua xăng)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (Xuất xăng dầu trong kho ra sử dụng).

- Định kỳ, tính khấu hao máy bơm thuốc trừ sâu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

d) Xác định số tiền công lao động phải thanh toán cho thành viên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí dịch vụ phòng trừ sâu bệnh đã hoàn thành vào Tài khoản giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.3. Hạch toán dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp

a) HTX mua vật tư nông nghiệp về nhập kho:

- Khi mua vật tư về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Giá mua ghi trên hóa đơn)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Khi xuất vật tư bán, cung cấp cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Giá xuất kho).

Đồng thời căn cứ hóa đơn bán hàng hóa, phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

b) HTX mua vật tư về giao ngay cho khách hàng:

- Khi vật tư về tới HTX giao ngay cho khách hàng theo số lượng đã ký kết,

ghi:

Nợ các TK 611, 612 (Chi tiết dịch vụ cung cấp vật tư) (Theo giá mua trên hóa đơn)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331

Đồng thời phản ánh doanh thu cung cấp vật tư nông nghiệp cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512 (Giá bán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

7.4. Hạch toán dịch vụ sản xuất và cung cấp hạt giống

a) Trường hợp HTX đi mua giống mới ở công ty giống cây trồng về bán cho khách hàng:

- Khi mua hạt giống về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Khi xuất kho hạt giống bán cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (giá xuất kho).

- Trường hợp mua hạt giống về giao ngay cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (Chi tiết dịch vụ giống)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi nhận doanh thu về bán hạt giống cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512 (Giá bán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển giống và các chi phí khác liên quan đến việc đi nhận giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331....

- Các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, bán giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Trường hợp HTX nhận giống mới về giao cho khách hàng có kinh nghiệm để sản xuất nhân giống. Tùy theo thoả thuận trong hợp đồng giữa HTX với các hộ sản xuất giống mà HTX có thể đầu tư thêm chi phí cho khách hàng và mua lại toàn bộ số giống của khách hàng sản xuất ra để cung cấp đại trà.

- Khi HTX nhận giống do mua ngoài về giao cho các thành viên gia công nhân giống cho HTX, khi giao giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Có các TK 111, 141, 331.

- Các chi phí HTX phải trả cho các thành viên gia công giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 111, 112, 331.

- Khi các thành viên gia công giống xong giao giống trả lại cho HTX, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi HTX xuất giống bán cho các thành viên:

+ Phản ánh giá vốn số giống HTX xuất bán, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu về bán giống, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512 (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp HTX đổi giống cho các thành viên:

+ Khi xuất giống ra đổi giống khác về, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu của số giống mang đi trao đổi theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Khi nhận giống do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị giống nhận về theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp HTX phải trả thêm tiền cho thành viên, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112.

+ Trường hợp thành viên phải trả thêm tiền cho HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7.5. Hạch toán các nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

a) Thu tiền đóng góp của thành viên (đóng theo các tiêu thức do HTX quy định) để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Nếu thu bằng sản phẩm)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư).

b) Khi chi bồi dưỡng cho báo cáo viên hướng dẫn kỹ thuật, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (Thuế TNCN

số tiền khấu trừ tại nguồn)

Có các TK 111, 112.

7.6. Hạch toán sản xuất, chế biến nông sản hoặc sản xuất ngành nghề

a) Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản thuê ngoài gia công vật liệu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí ngành nghề, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

c) Tiền công phải trả cho thành viên hoặc lao động thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Trích khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, chi phí bốc xếp, vận chuyển, tiền thuê TSCĐ,...), chi phí khác bằng tiền phát sinh trực tiếp ở các bộ phận sản xuất ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

e) Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong không nhập kho chuyên thẳng đi tiêu thụ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.7. Hạch toán cho thuê tài sản hoặc khoán gọn

- Trường hợp HTX có cơ sở vật chất và các tài sản khác không sử dụng có thể cho các bộ phận, cá nhân trong và ngoài HTX thuê.

- Trường hợp HTX sử dụng tư cách pháp nhân của mình để giao dịch ký kết hợp đồng, còn việc sản xuất kinh doanh khoán gọn cho 1 tổ, 1 nhóm tự kinh doanh. Cuối vụ, cuối năm nộp cho HTX 1 khoản theo quy định (có thể trong đó có cả phần nộp thuế, nộp khấu hao, nộp quỹ HTX...).

Các trường hợp trên HTX hạch toán phần chi phí và số thu về như sau:

a) Các khoản chi phí cho hoạt động này (Chủ yếu là khấu hao TSCĐ), ghi:
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK khác (Chi phí khác có liên quan).

b) Số thu về cho thuê tài sản, về khoản gợn người nhận khoản phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

c) Các bút toán còn lại khác tương tự như các phần trên.

7.8. Hạch toán đi thuê Tài sản cố định (Thuê hoạt động)

Tài sản cố định thuê hoạt động là tài sản thuê để sử dụng, hết thời hạn hợp đồng thuê sẽ hoàn trả người cho thuê, bao gồm: những TSCĐ thuê của cá nhân, đơn vị khác.

- Giá trị tài sản đi thuê theo hợp đồng hạch toán trên Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài”.

- HTX không phải trích khấu hao tài sản cố định đi thuê.

- Tiền đi thuê tài sản phải trả HTX hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chi phí quản lý HTX của bộ phận sử dụng tài sản đi thuê.

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Nếu tài sản dùng cho SXKD)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (Nếu tài sản dùng cho quản lý HTX)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

7.9. Hạch toán trong ngành Công nghiệp

a) Khi xuất vật liệu, dụng cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ có giá trị lớn sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Đồng thời ghi Nợ TK 005.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

b) Khi mua vật liệu, dụng cụ sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 331, 141, 111, 112,...

Khi mua vật liệu, dụng cụ (không qua nhập kho) sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá mua vật liệu, dụng cụ bao gồm cả thuế GTGT.

Trường hợp mua công cụ, dụng cụ lâu bền về sử dụng ngay, đồng thời ghi Nợ TK 005.

c) Khi số vật liệu, dụng cụ xuất ra cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ không sử dụng hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

d) Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí HTX phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận sản xuất theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

e) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

g) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

h) Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

i) Trị giá vật liệu, dụng cụ xuất thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

k) Nhập kho giá trị vật liệu, dụng cụ, công cụ dụng cụ gia công chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

l) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

m) Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) phải hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

n) Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu nhập kho)

Nợ các TK 611, 612 (nếu sản xuất xong tiêu thụ ngay)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

o) Trường hợp sản phẩm sản xuất ra được sử dụng tiêu dùng nội bộ ngay hoặc tiếp tục xuất dùng cho hoạt động XDCB không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 642, 2422

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

p) Trường hợp sau khi đã xuất kho nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, nếu nhận được khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán liên quan đến nguyên vật liệu đó, kế toán ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với phần chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (phần chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng tương ứng

với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

q) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho hoặc dịch vụ sản xuất xong mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.10. Hạch toán trong ngành kinh doanh dịch vụ

Phương pháp kế toán trên Tài khoản 154 tại các HTX thuộc ngành kinh doanh dịch vụ tương tự như đối với ngành công nghiệp. Ngoài ra cần chú ý các nghiệp vụ:

a) Kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và đã chuyển giao cho người mua và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Khi sử dụng dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 642

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.11. Hạch toán trong ngành xây dựng

7.11.1. Hạch toán tập hợp chi phí xây lắp (bên Nợ Tài khoản 154 chi tiết "Xây lắp"):

a) Hạch toán khoản mục vật liệu, dụng cụ trực tiếp:

Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu, dụng cụ cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp)

Nợ các TK 611, 612 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên mức bình thường)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Hạch toán khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:

- Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận xây lắp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí HTX phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên

quản lý bộ phận xây lắp theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

c) Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (chi phí thực tế ca máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ các TK 611, 612 (số chi phí trên mức bình thường)

Có các TK 111, 112, 242, 152, 331, 334, 335,...

d) Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

Khi phát sinh các khoản chi phí sản xuất chung trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 242, 334, 338,...

7.11.2. Hạch toán kết chuyển chi phí xây lắp (bên Có TK 154 chi tiết "Xây lắp"):

a) Các chi phí của hợp đồng không thể thu hồi (ví dụ: Không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó, hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Các khoản thu từ việc bán vật liệu, dụng cụ thừa, phế liệu thu hồi và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

c) Cuối kỳ, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp thực tế hoàn thành chờ bán hoặc được xác định là đã bán:

- Trường hợp sản phẩm xây lắp bàn giao cho khách hàng, được xác định là đã bán, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết "Xây lắp").

- Trường hợp sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết "Xây lắp").

TÀI KHOẢN 156 - THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm, hàng hóa của HTX.

- Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận của HTX trực tiếp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

- Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do HTX mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

b) Giá gốc của thành phẩm, hàng hóa được xác định theo từng nguồn nhập:

- Thành phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho, bao gồm chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm.

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm: Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

- Hàng hóa mua vào nhập kho, bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho HTX, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế không được khấu trừ hoặc hoàn lại, các chi phí sơ chế, gia công thêm (nếu có).

* Không được tính vào giá gốc thành phẩm các chi phí sau:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng;

- Chi phí quản lý kinh doanh.

* Không hạch toán vào TK 156 các trường hợp sau:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các đơn vị khác;

- Vật liệu, dụng cụ mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Để tính giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất kho, kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

+ Phương pháp nhập trước - xuất trước;

+ Phương pháp giá thực tế đích danh;

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ.

- Một số đơn vị có đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự) có thể áp dụng kỹ thuật xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo

phương pháp giá bán lẻ để tính giá xuất của hàng tồn kho.

- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ có thể được hạch toán trực tiếp vào giá gốc hàng tồn kho hoặc được phân bổ cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng HTX nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa.

đ) Trường hợp HTX là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng.

- Khi nhận hàng của nhà sản xuất (không phải trả tiền) dùng để khuyến mại, quảng cáo cho khách hàng, HTX phải theo dõi chi tiết số lượng hàng trên Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công và thuyết minh trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đối với hàng nhận được và số hàng đã dùng để khuyến mại cho người mua.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại là thu nhập khác.

e) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa Bên Nợ:

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa nhập kho;
- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa xuất kho;
- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa tồn kho cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nhập kho thành phẩm do HTX sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:
Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Nhập kho hàng hóa do mua ngoài, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá hàng hóa mua vào

bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

c) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng mua nhận được sau khi mua hàng thì HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có các TK 611, 612 (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

d) Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

đ) Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

e) Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm xuất bán, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

h) Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (gửi bán đại lý)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

i) Khi người mua trả lại số thành phẩm, hàng hóa đã bán:

- Phản ánh doanh thu của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

- Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán bị trả lại nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có các TK 611, 612.

k) Xuất kho sản phẩm, hàng hóa cho tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 642, 242, 211

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

l) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa đưa đi góp vốn vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218) (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 558 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa).

m) Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán.

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ HTX phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 338 - Phải trả khác.

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác.

Có các TK liên quan.

+ Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương người phạm lỗi)

Nợ các TK 611, 612 (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khác.

n) Trường hợp HTX sử dụng sản phẩm sản xuất ra để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), căn cứ vào giá trị ghi sổ của sản phẩm, hàng hóa đem biếu tặng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

o) Nếu biếu tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

p) Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp - nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

q) Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Hàng gửi đi bán phản ánh trên Tài khoản 157 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” trị giá của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).

b) Hàng hóa, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của HTX, HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi;

- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán;

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi gửi hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, xuất hàng hóa, thành phẩm cho HTX nhận bán đại lý, ký gửi theo hợp đồng kinh tế, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

b) Dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Khi hàng gửi đi bán và dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng được xác định là đã bán trong kỳ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

d) Trường hợp hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán nhưng bị khách hàng trả lại:

- Nếu hàng hóa, thành phẩm vẫn có thể bán được hoặc có thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Nếu hàng hóa, thành phẩm bị hư hỏng không thể bán được và không thể sửa chữa được, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XDCB

1. Tài sản cố định, tài sản chung không chia và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. HTX phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ hao mòn một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn chủ sở hữu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì hao mòn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Đối với TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi (nếu được phép trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi để mua tài sản sử dụng cho mục đích phúc lợi) thì hao mòn được ghi giảm quỹ phúc lợi;

- Đối với tài sản chung không chia là TSCĐ, HTX thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với tài sản chung không chia.

3. Kế toán phân loại TSCĐ theo mục đích sử dụng. Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của tài sản thì kế toán được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định về từng tài sản có liên quan.

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán:

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá của toàn bộ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của HTX.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động được biểu hiện dưới hình thái vật chất hoặc phi vật chất, có đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo quy định (Trừ trường hợp có quy định riêng đối với 1 số tài sản đặc thù).

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do HTX nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị theo quy định hiện hành.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, nếu từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đều được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây, hoặc từng cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì cũng được coi là một tài sản cố định hữu hình.

b) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do HTX nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận

TSCĐ vô hình.

Khi một tài sản vô hình được thoả mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn quy định tại điểm a nêu trên thì được coi là tài sản cố định.

1.2. Giá trị TSCĐ phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. HTX phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

1.2.1. TSCĐ hữu hình

a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ về dùng ngay không được hạch toán vào nguyên giá TSCĐ.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào Tài khoản 2421 - Chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí khác theo kỳ hạn thanh toán.

- Nguyên giá TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, đơn vị phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán là TSCĐ vô hình hoặc chi tiết chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

b) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

- Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì HTX căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng thực tế để hạch toán tăng

nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính. Sau khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán điều chỉnh tăng, giảm vào nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

c) Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự (HTX phải chi trả thêm hoặc được nhận thêm về các khoản tiền hoặc tài sản khác cho bên trao đổi) thì giá trị của TSCĐ hữu hình nhận về được xác định bằng giá trị bán của tài sản mang đi trao đổi và điều chỉnh với các khoản tiền, tài sản phải trả thêm hoặc thu thêm về cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương, không phải trả thêm hoặc được nhận thêm tiền về), nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các sáng lập viên nhất trí hoặc là giá trị do HTX và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, các sáng lập viên chấp thuận.

đ) Nguyên giá tài sản cố định do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp và các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có).

1.2.2. TSCĐ vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà HTX phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

a) Nguyên giá của TSCĐ vô hình do mua sắm trả tiền ngay, mua dưới hình thức thanh toán trả chậm, trả góp, mua dưới hình thức trao đổi, TSCĐ vô hình được cho, được biếu, tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa.... được xác định như quy định tại điểm 1.2.1 TSCĐ hữu hình.

b) Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Các khoản chi phí như chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của HTX mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc phân bổ dần theo quy định.

d) Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ HTX không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

1.2.3. TSCĐ thuê tài chính

a) Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, HTX có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

b) Số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính không được khấu trừ được hạch toán như sau:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán một lần ngay tại thời điểm ghi nhận tài sản thuê thì nguyên giá tài sản thuê bao gồm cả thuế GTGT;

- Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán từng kỳ thì được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với khoản mục chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính.

c) Khoản nợ thuê tài chính phản ánh trên TK 341 không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

d) Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

1.2.4. Bất động sản đầu tư

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT) của HTX theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị bất động sản đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

BĐSDT được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

c) BĐSĐT được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà HTX bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa đi trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐSĐT được xác định như sau:

+ Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

+ Trường hợp mua BĐSĐT thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐSĐT được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐSĐT;

+ Nguyên giá của BĐSĐT tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐSĐT tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐSĐT:

+ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐSĐT vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

+ Các chi phí khi mới đưa BĐSĐT vào hoạt động lần đầu trước khi BĐSĐT đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến.

d) Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

đ) Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). HTX có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

- Trường hợp HTX ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước từ việc cho thuê BĐSĐT, HTX phải ước tính đầy đủ giá vốn tương ứng với doanh thu được ghi nhận (bao gồm cả số khấu hao được tính trước).

- Giá vốn của BĐSĐT cho thuê bao gồm: Chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT.

e) HTX không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì HTX được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

g) Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 2422 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐSĐT hoàn thành để kết chuyển vào TK 2117 “Bất động sản đầu tư”.

h) Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản

được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

k) Khi HTX quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì HTX vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên TK 2117 "Bất động sản đầu tư" cho đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

l) Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là giá bán chưa có thuế GTGT (đối với trường hợp HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ) hoặc tổng giá thanh toán (đối với trường hợp HTX nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

m) Ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;

- Bán, thanh lý BĐSĐT;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho bên cho thuê.

o) HTX xây dựng danh mục BĐSĐT nắm giữ cho thuê hoặc chờ tăng giá và thực hiện chính sách khấu hao hoặc xác định tổn thất một cách nhất quán trong năm tài chính.

1.3. Việc thay đổi nguyên giá TSCĐ, tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định.

1.4. TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên "Sổ Tài sản cố định".

1.5. Tài sản cố định của HTX giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ, HTX phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật.

- TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được,

những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, HTX phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ".

Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

1.6. Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), HTX phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể.

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị là chủ tài sản đó biết. Trong thời gian chờ xử lý, HTX phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

- Nếu TSCĐ thừa không xác định được chủ sở hữu thì ghi tăng thu nhập khác theo giá trị hợp lý của tài sản.

- Nếu TSCĐ chưa xác định được nguyên nhân thì ghi nhận vào khoản phải trả khác.

b) TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo quy định.

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, HTX phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý để hạch toán vào các tài khoản có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ tăng do mua sắm, do trao đổi, do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do nhận vốn góp liên doanh của các đơn vị khác, do được tặng biếu, viện trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do đem đi trao đổi để lấy TSCĐ, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn vào đơn vị khác ...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111 - TSCĐ hữu hình*: Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ hữu hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cho từng loại TSCĐ hữu hình như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện truyền tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm, các TSCĐ hữu hình khác.

- *Tài khoản 2113 - TSCĐ vô hình*: Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ vô hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá. Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ vô hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi cho từng loại tài sản cố định vô hình như Quyền phát hành; Bản quyền, bằng sáng chế; Nhãn hiệu hàng hoá; Phần mềm máy tính; Giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác.

- *Tài khoản 2114 - TSCĐ thuê tài chính*: Dùng để phản ánh nguyên giá TSCĐ HTX đi thuê dài hạn theo phương thức thuê tài chính.

- *Tài khoản 2117 - Bất động sản đầu tư*: Dùng để phản ánh nguyên giá BĐSĐT của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**3.1. Kế toán tăng TSCĐ**

a) Trường hợp nhận vốn góp của thành viên bằng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (theo giá thỏa thuận)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, 341...

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

c) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp đưa về sử dụng ngay cho SXKD:

- Phản ánh tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT (nếu có)] (2421)

Có các TK 111, 112 (Số tiền đã trả khi nhận tài sản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Số tiền còn nợ).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, số lãi trả chậm, trả góp phải trả được phân bổ vào chi phí khác của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp HTX được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Trường hợp TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ tương tự: Khi nhận TSCĐ tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

e) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

g) Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XDCB hoàn thành:

- Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

- Trường hợp sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, kế toán điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ

Có các TK liên quan.

h) Trường hợp HTX được phép đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

i) Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong quá trình sử dụng:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng tài sản, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ,

ghi:

Nợ các TK 154, 642 (nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang.

k) Khi HTX nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.2. Kế toán giảm TSCĐ:

a) Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

- Phản ánh số thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Trường hợp HTX được phép thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có các TK 111, 112, 331.

c) Khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ:

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3.3. Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê

để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có các TK 111, 112, 331, 411... (Nếu chưa ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Nếu tài sản xác định là của đơn vị khác nhưng không xác định được chủ tài sản)

Có TK 338 - Phải trả khác (Nếu chưa rõ nguyên nhân).

Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho chủ tài sản đó biết. HTX không ghi tăng TSCĐ và không ghi vào bên Có tài khoản 338 mà ghi Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa TSCĐ nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công (tài khoản ngoài bảng) và trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Sau đó khi trả lại TSCĐ cho đơn vị khác ghi Có TK 002.

b) TSCĐ phát hiện thiếu:

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, HTX phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu chưa rõ nguyên nhân)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu HTX chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ.

Khi thu được tiền hoặc trừ vào lương của người phải bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động phúc lợi:

+ Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (GTCL)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

+ Khi thu được tiền bồi thường hoặc trừ lương người lao động, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.4. Chuyển tài sản cố định thành công cụ, dụng cụ do không đủ tiêu chuẩn theo quy định, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ).

3.5. Kế toán TSCĐ thuê tài chính

3.5.1. Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như: Chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 112.

3.5.2. Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (số tiền thuê trả trước)

Nợ TK 138 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

3.5.3. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ, hoặc

Có các TK 111, 112 (chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

3.5.4. Định kỳ, nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

Khi trả nợ gốc, trả tiền lãi thuê cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (nợ gốc trả kỳ này)

Có các TK 111, 112.

3.5.5. Khi nhận được hóa đơn của bên cho thuê yêu cầu thanh toán khoản thuế GTGT đầu vào:

a) Nếu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

b) Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và việc thanh toán thuế GTGT được thực hiện một lần ngay tại thời điểm ghi nhận TSCĐ thuê tài chính)

Nợ các TK 154, 642 (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thanh toán theo định kỳ nhận hóa đơn)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

3.5.6. Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính.

Có các TK 111, 112.

3.5.7. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 2144 - Hao mòn TSCĐ (2144)

Có TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính.

3.5.8. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của HTX. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của HTX, ghi:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình

Có TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2144 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

3.6. Kế toán bất động sản đầu tư

3.6.1. Khi mua Bất động sản đầu tư:

a) Trường hợp mua trả tiền ngay, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

b) Mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm:

- Ghi nhận BĐSĐT được mua, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 2117 - BĐSĐT (theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính

Có TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - nếu có)

Có các TK 111, 112.

3.6.2. Trường hợp BĐSĐT hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐSĐT, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 2422 “XDCB dở dang” (tương tự như xây dựng TSCĐ hữu hình, xem giải thích Tài khoản 2111 “TSCĐ hữu hình”).

- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐSĐT, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 2422 - XDCB dở dang.

3.6.3. Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

a) Trường hợp chuyển đổi TSCĐ thành BĐSĐT:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ các TK 2141, 2143

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT.

b) Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.6.4. Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐSĐT, nếu thoả mãn các điều kiện được vốn hoá được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT:

- Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo BĐSĐT) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2422 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

- Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐSĐT, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 2422 - XD CB dở dang.

3.6.5. Kế toán bán, thanh lý BĐSĐT

a) Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT:

- Trường hợp tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512 (giá bán thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp không tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, doanh thu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra phải nộp. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

b) Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - nếu có)

Nợ các TK 611, 612 (giá trị còn lại của BĐSĐT)

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐSĐT).

3.6.6. Kế toán cho thuê Bất động sản đầu tư:

a) Ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê BĐSĐT:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

b) Ghi nhận giá vốn Bất động sản đầu tư cho thuê:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Có các TK 111, 112, 331...

3.6.7. Kế toán chuyển BĐSĐT thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng:

a) Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐSĐT vào TK 156 “Thành phẩm, hàng hóa”, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hoá (chi tiết hàng hóa bất động sản)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 2111, 2113

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có các TK 2141, 2143.

TÀI KHOẢN 212 - TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá của toàn bộ tài sản chung không chia của HTX.

Tài sản chung không chia của HTX bao gồm:

- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất không giao quyền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ;

- Tài sản hình thành từ quỹ chung không chia;

- Tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia;

- Tài sản do cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp theo thoả thuận là tài sản chung không chia;

- Tài sản là công trình kết cấu hạ tầng được Nhà nước hỗ trợ đầu tư bàn giao cho HTX;

- Tài sản là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích chung của cộng đồng được Nhà nước chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX theo quy định của pháp luật;

- Tài sản là công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác được Nhà nước chuyển giao cho HTX phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX theo quy định của pháp luật;

- Tài sản khác theo Điều lệ quy định là tài sản chung không chia.

1.2. Giá trị tài sản chung không chia phản ánh trên TK 212 theo nguyên giá. HTX phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng tài sản chung không chia theo nguồn hình thành. Việc quản lý, sử dụng tài sản chung không chia được thực hiện theo quy định của Điều lệ, Nghị quyết Đại hội thành viên, quy chế quản lý tài chính của HTX và quy định của pháp luật.

1.3. Việc xác định tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận, nguyên giá tài sản chung không chia là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thực hiện như việc xác định tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (xem hướng dẫn Tài khoản 211 - Tài sản cố định).

1.4. Việc tính và trích khấu hao, hao mòn tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thực hiện theo quy định của pháp luật

hiện hành đối với HTX về tài sản chung không chia của HTX.

1.5. Tài sản chung không chia phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi Tài sản, theo từng loại tài sản chung không chia và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý tài sản chung không chia.

1.6. Tài sản chung không chia của HTX giảm, do chuyển nhượng, thanh lý,... Khi nhượng bán, thanh lý tài sản chung không chia phải tuân theo quy định của pháp luật, Điều lệ của HTX hoặc theo thoả thuận giữa cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX.

Trong mọi trường hợp giảm tài sản chung không chia HTX phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 212 - Tài sản chung không chia

Bên Nợ:

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền trên đất, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền trên đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do Nhà nước hỗ trợ;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do được hình thành từ quỹ chung không chia;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp;

- Nguyên giá tài sản chung không chia là kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư bàn giao; công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và tài sản khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Nguyên giá tài sản chung không chia khác được quy định trong Điều lệ HTX.

Bên Có:

- Nguyên giá của tài sản chung không chia giảm do nhượng bán, thanh lý và các trường hợp theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoặc theo thoả thuận giữa tổ chức, cá nhân tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá tài sản chung không chia hiện có cuối kỳ ở HTX.

HTX mở sổ chi tiết Tài khoản 212 - Tài sản chung không chia để theo dõi

tài sản chung không chia theo từng loại tài sản, nguồn hình thành tài sản chung không chia và đơn vị, địa điểm sử dụng tài sản.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tăng tài sản chung không chia

a) Trường hợp tài sản chung không chia tăng do được Nhà nước giao quyền sử dụng đất nhưng không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422) (HTX mở sổ chi tiết để theo dõi phần tài sản chung không chia).

b) Trường hợp tài sản chung không chia tăng do hình thành từ quỹ chung không chia, do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ để xây dựng tài sản chung không chia, ghi:

- Nếu HTX mua tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112...

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

- Nếu tài sản chung không chia được hình thành qua giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, ghi:

+ Khi phát sinh các chi phí đầu tư xây dựng tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131...

+ Khi công trình XD/CB hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

c) Trường hợp HTX được tặng, cho hợp pháp theo thoả thuận là tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), HTX kết chuyển nguồn hình thành tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4422 - Nguồn hình thành tài sản chung không chia.

d) Trường hợp tài sản chung không chia là do Nhà nước đầu tư bàn giao; công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và tài sản khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422) (HTX mở sổ chi tiết để theo dõi tài sản chung không chia)

- Trường hợp tài sản chung không chia là các công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không được phép ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX thì HTX theo dõi trên Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

đ) Trường hợp HTX đem các giấy tờ liên quan đến tài sản chung không chia đi làm tài sản đảm bảo khi vay vốn (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì phải thuyết minh trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

e) Khi HTX chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của HTX, ghi:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 212 - Tài sản chung không chia (nguyên giá).

- Phân chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia với chi phí của hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia ghi tăng quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia (phần nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia thanh lý, nhượng bán)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phần chênh lệch thu từ hoạt động thanh lý, nhượng bán với chi từ hoạt động thanh lý, nhượng bán)

Có TK 4421 - Quỹ chung không chia.

TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của HTX có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (kể cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác. Đối với TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm Quỹ phúc lợi.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của HTX để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao cho phù hợp với từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc bảo toàn và thu hồi vốn của HTX.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d) Việc thay đổi thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn) nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân. Mức bồi thường và số thu bồi thường do lãnh đạo HTX quyết định và được hạch toán vào các tài khoản liên quan.

e) Đối với các tài sản chung không chia của HTX, HTX căn cứ vào loại tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình hay TSCĐ vô hình và căn cứ vào quy định hiện hành của pháp luật HTX đối với tài sản chung không chia, quy định về khấu hao tài sản để thực hiện khấu hao tài sản chung không chia cho phù hợp.

HTX mở chi tiết tài khoản cấp 3 của các Tài khoản 2142 - Hao mòn tài sản chung không chia để phản ánh hao mòn các tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác,...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- *Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ chung không chia:* Phản ánh giá trị hao mòn của tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của tài sản chung không chia.

- *Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

- *Tài khoản 2144 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.

- *Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư:* Phản ánh giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao bất động sản đầu tư và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của bất động sản đầu tư.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ, tính và trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

b) Trường hợp giảm TSCĐ thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211).

c) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Trường hợp nếu có sự thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao dẫn đến làm thay đổi mức khấu hao:

- Nếu mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao giảm).

TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

a) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Là dự phòng phần giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán HTX đang nắm giữ hoặc đơn vị nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến HTX có thể bị tổn thất mất vốn.

b) Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi.

c) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Điều kiện, căn cứ, hồ sơ và mức trích lập dự phòng tổn thất tài sản được thực hiện theo quy định hiện hành.

1.2. Nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất tài sản

a) Đối với dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí khác trong kỳ.

b) Đối với dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

c) Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán chưa sử dụng hết thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng tổn thất tài sản phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;
- Bù đắp phần giá trị tổn thất của tài sản từ số dự phòng đã trích lập.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có cuối kỳ.

Tùy theo thực tế phát sinh tại HTX, TK 229 có thể mở chi tiết theo từng loại dự phòng như dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số trích lập dự phòng tổn thất tài sản cần trích lập hoặc trích lập bổ sung, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (nếu trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

3.2. Trường hợp số dự phòng cần trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết, căn cứ vào số dự phòng tổn thất tài sản được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 611, 612 (nếu hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

Có TK 658 - Chi phí khác (nếu hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính).

3.3. Khi tổn thất thực sự xảy ra, các khoản đầu tư, nợ phải thu hoặc hàng tồn kho không còn khả năng thu hồi hoặc giá trị thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, HTX sử dụng khoản dự phòng tổn thất tài sản đã trích lập để bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số tổn thất đã lập dự phòng)

Nợ các TK 611, 612, 642, 658 (số tổn thất chưa được lập dự phòng)

Có các TK 121, 131, 156,... (giá trị ghi sổ tài sản bị tổn thất).

TÀI KHOẢN 242 - TÀI SẢN KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm các tài sản khác của HTX, bao gồm chi phí chờ phân bổ và xây dựng cơ bản dở dang (gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí đầu tư XD/CB, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ).

1.1. Chi phí chờ phân bổ là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

a) Nội dung chi phí chờ phân bổ bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động có giá trị lớn được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi phí mà HTX mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Lãi tiền vay trả trước cho nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn HTX không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

b) HTX phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí. Việc tính và xác định mức phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành, căn cứ vào tính chất từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.2. Chi phí XD/CB dở dang bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa lớn, cải tạo TSCĐ

a) Công tác đầu tư XD/CB và sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể được thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự làm.

* Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XD/CB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo TSCĐ và được thực hiện theo quy chế về

quản lý đầu tư XDCCB. Chi phí đầu tư XDCCB bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

* Tài khoản 2422 - XDCCB dở dang: phải được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

b) Khi đầu tư XDCCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung và phải phân bổ cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

c) Hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ:

- Trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường: Chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Trường hợp sửa chữa định kỳ TSCĐ thì toàn bộ chi phí sửa chữa khi phát sinh được tập hợp vào TK 2421. Khi TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì kế toán thực hiện phân bổ dần vào chi phí của bộ phận có liên quan sử dụng TSCĐ đó.

d) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, HTX phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

đ) Các chi phí khác phát sinh như chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí đấu thầu, chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có thể thu hồi) được hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 2422).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 242 - Tài sản khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí chờ phân bổ, chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Các khoản chi phí chờ phân bổ đã phân bổ trong kỳ;

Ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang do TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí chờ phân bổ và chi phí XDCCB dở dang hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 242 - Tài sản khác có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2421 - Chi phí chờ phân bổ:* Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- *Tài khoản 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang:* Phản ánh các chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCCB ở các HTX có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCCB.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hạch toán chi phí chờ phân bổ

a) Khi phát sinh các khoản chi phí chờ phân bổ phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 154, 658, 642

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

b) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)) (2421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí số lãi trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp phát sinh chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ, ghi:

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

đ) Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay nhiều kỳ cho bên cho vay:

- Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.2. Hạch toán chi phí đầu tư XD CB

a) Khi ứng trước tiền cho nhà thầu XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Nhận khối lượng XD CB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XD CB hoàn thành và hóa đơn, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

c) Khi mua thiết bị đầu tư XD CB, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

d) Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

đ) Xuất thiết bị đầu tư XD CB giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, kế toán chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp.

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

e) Khi phát sinh các chi phí khác được tính vào giá trị công trình XD CB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 338,...

g) Khoản tiền được phạt nhà thầu ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 558 - Thu nhập khác.

h) Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng:

- Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ.

- Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản).

Cả 2 trường hợp trên đều ghi như sau:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (giá được duyệt hoặc giá tạm tính) (2422).

i) Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì HTX phải

mở sổ chi tiết Tài khoản 2422 theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

Khi quyết toán vốn đầu tư XD CB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi;

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD CB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí duyệt bỏ phải thu hồi)

Có TK 211 - Tài sản cố định.

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD CB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

k) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc thu hồi, kế toán thanh lý dự án và thu hồi chi phí đầu tư. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và số thu từ việc thanh lý được phản ánh vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số thu từ việc thanh lý dự án)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số tiền tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền được tính vào chi phí)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

3.3. Kế toán sửa chữa nâng cấp, cải tạo TSCĐ:

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

a) Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 2422 và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422) (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (tổng giá thanh toán).

b) Khi công trình sửa chữa hoàn thành, kế toán hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

1. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của HTX.

Các khoản nợ phải trả của HTX bao gồm:

- Phải trả cho người bán;
- Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (đối với các khoản tiền vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ trước ngày 1/9/2023);
- Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Phải trả người lao động;
- Các khoản phải nộp theo lương;
- Phải trả khác;
- Phải trả nợ vay;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Khoản hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại.

2. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả cho người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của HTX;

b) Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ là khoản HTX đi vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ và các khoản phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác của HTX của các hợp đồng vay của thành viên trước ngày 01/9/2023. Các khoản phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ tại các HTX chỉ còn tồn tại đến khi các khoản đi vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ trước ngày 01/09/2023 được tất toán;

c) Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX gồm các khoản phải trả giữa HTX và các đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện);

d) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như:

- Các khoản phải trả về lãi vay, lợi nhuận phải phân phối;
- Các khoản phải trả do được bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý,...

đ) Phải trả nợ vay gồm các khoản HTX đi vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài HTX.

e) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại là khoản mà Nhà nước hỗ trợ cho HTX mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước.

3. Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả theo từng loại nguyên tệ, từng đối tượng thanh toán và thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải trả (bên Có các Tài khoản phải trả), HTX phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

- Khi thanh toán nợ phải trả (bên Nợ các Tài khoản phải trả), HTX áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền cho từng đối tượng phải trả.

- Cuối kỳ kế toán, HTX phải đánh giá lại các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của HTX cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ (kể cả người nhận thầu xây lắp), người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

b) Nợ phải trả cho người bán của HTX cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Đối với từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

c) Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

d) Khi hạch toán chi tiết các khoản này, HTX phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã mua được giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho HTX giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính lớn hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Cuối kỳ kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chi tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho hoặc khi mua TSCĐ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 157, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

3.2. Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XD CB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (giá chưa có thuế GTGT) (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XD CB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

3.4. Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 156, 242, 642, 658,...(Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.5. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.6. Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 156...

3.7. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ được xử lý ghi tăng thu nhập khác của HTX, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.8. Trường hợp HTX nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, HTX căn cứ vào chứng từ có liên quan và ghi Nợ TK 003.

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (giá giao bán đại lý + thuế).

Đồng thời ghi Có TK 003.

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112.

3.9. Tại thời điểm lập BCTC, số dư nợ phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ áp dụng cho những HTX đang có các hợp đồng tín dụng nội bộ đã ký trước ngày 01/9/2023 và vẫn còn hiệu lực. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thành viên gửi vào HTX để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ theo quy định của Luật hợp tác xã 2012 và các văn bản hướng dẫn Luật hợp tác xã 2012. Các HTX không tiếp tục sử dụng tài khoản này khi các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 hết hiệu lực.

b) HTX phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng thành viên gửi tiền theo các chỉ tiêu: Ngày gửi tiền, số tiền gửi, thời hạn gửi, lãi suất được hưởng,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền thành viên rút ra;
- Số lãi vay đã trả cho thành viên.

Bên Có:

- Số tiền thành viên gửi vào;
- Số lãi vay phải trả cho thành viên nhưng chưa chi trả.

Số dư bên Có:

Số tiền gốc vay và lãi vay hiện còn cuối kỳ mà HTX phải trả thành viên từ hoạt động tín dụng nội bộ nhưng chưa chi trả.

Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ có 2 TK cấp 2:

- *TK 3321- Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đi vay của thành viên trong hoạt động tín dụng nội bộ và tình hình thanh toán các khoản vốn đi vay đó;

Tài khoản 3321 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33211 - Phải trả về gốc vay*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền gốc vay phải trả cho thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ;

+ *Tài khoản 33212 - Phải trả về lãi vay*: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản lãi vay mà HTX phải trả cho của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ.

- *TK 3322 - Phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác của hoạt động tín dụng nội bộ (nếu có).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Định kỳ, phản ánh số tiền lãi phải trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số lãi tiền vay phải trả

từng kỳ)

Có các TK 111, 112... (Nếu trả lãi cho thành viên bằng tiền)

Có TK 3321 - Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên (33212)
(Nếu nhập lãi vào gốc).

3.2. Trường hợp, HTX chi trả lãi trước cho thành viên, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112,...(Số tiền lãi trả trước)

Định kỳ, phân bổ tiền lãi vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.3. Trường hợp, HTX chi trả lãi sau cho thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc kế ước vay:

- Định kỳ, trích trước chi phí lãi vay vào chi phí hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (chi tiết lãi vay phải trả cho thành viên)

Có TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chi phí trích trước lãi vay của hoạt động TDNB).

- Trả lãi vay cho thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc kế ước vay, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (gốc vay còn phải trả)
(3321)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112.

3.4. Khi chuyển tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng trả gốc và lãi vay cho thành viên, căn cứ vào Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 33211 - Phải trả về gốc vay

Nợ TK 33212 - Phải trả về lãi vay (số lãi vay HTX phải trả cho thành viên tại thời điểm đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa HTX với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.2. HTX chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

1.3. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, HTX phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

- Thuế XK, TTĐB, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

- Thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ. Số thuế GTGT phải nộp được giảm ghi nhận vào thu nhập khác.

1.4. HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được

khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác như thuế nhà thầu nước ngoài, lệ phí môn bài,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán thuế GTGT

a) Phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập khác từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động khác:

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT phát hành cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512, 558 (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512, 558 (tổng giá thanh toán)

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp được ghi nhận giảm doanh thu, ghi:

Nợ các TK 511, 512, 558

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi HTX nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112.

b) Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, kế toán ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên TK 133. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, kế toán phản ánh

vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hàng tồn kho đã bán)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của các khoản chi phí quản lý kinh doanh)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

c) Trường hợp HTX được giảm số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu được trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu số được giảm được nhận lại bằng tiền)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

d) Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112.

c) Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.3. Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước

a) Thuế thu nhập cá nhân

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của thành viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, HTX phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế:

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài..., ghi:

Nợ các TK 154, 642 (tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường khi bán hàng hóa, dịch vụ

- Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế bảo vệ môi trường phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).

- Khi nộp các loại thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế bảo vệ môi trường vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế)

Có các TK 111, 112.

c) Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- HTX căn cứ vào mục đích sử dụng đất để phân bổ và ghi nhận số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp vào bộ phận sử dụng đất của HTX cho phù hợp, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

d) Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ các TK 211, 212

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi thực nộp các loại thuế khác (như thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của HTX về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tiền thưởng phải trả cho người lao động:

- Khi xác định số tiền thưởng phải trả người lao động từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có) (3338)
(Khoản khấu trừ thuế TNCN)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực chi trả).

c) Khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải

trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của người lao động của HTX như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 138 - Phải thu khác.

đ) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có).

e) Thanh toán các khoản phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

g) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho thành viên và người lao động khác của HTX bằng sản phẩm, hàng hoá, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán của sản phẩm trên thị trường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

h) Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên...:

- Khi xác định được số phải trả cho thành viên và người lao động của HTX, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi chi trả tiền lương và các khoản khác cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 335 - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải nộp theo lương của người lao động.

b) Nội dung các khoản phải nộp theo lương gồm:

- Bảo hiểm xã hội (BHXH);
- Bảo hiểm y tế (BHYT);
- Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN);
- Kinh phí công đoàn (KPCĐ);
- Bảo hiểm tai nạn lao động,...

c) HTX phải theo dõi chi tiết từng khoản phải nộp theo lương, theo từng kỳ hạn thanh toán để nộp đủ các khoản phải nộp theo lương vào NSNN.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Bên Nợ:

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Bên Có:

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của thành viên;
- Số BHXH trả thay lương đã chi trả người lao động khi được cơ quan BHXH thanh toán.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả người lao động chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương có thể mở chi tiết theo từng khoản phải nộp theo lương để phục vụ cho việc quản lý và thanh toán các khoản phải nộp theo lương với các cơ quan quản lý quỹ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... ghi:

Nợ các TK 154, 642 (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

3.2. Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

3.3. BHXH phải trả cho thành viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3.4. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ GIỮA CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ TRONG HTX

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa HTX (đơn vị cấp trên) với các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán (chi nhánh, văn phòng đại diện); Giữa các đơn vị trực thuộc của cùng một HTX với nhau.

Trong HTX, việc phân loại các đơn vị trực thuộc cho mục đích kế toán được căn cứ vào bản chất của đơn vị (hạch toán độc lập hay hạch toán phụ thuộc...) mà không phụ thuộc vào tên gọi của đơn vị đó (chi nhánh, văn phòng đại diện...).

b) Các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" bao gồm khoản phải trả về vốn kinh doanh và các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp HTX, phải trả đơn vị trực thuộc khác; Các khoản HTX phải cấp cho đơn vị trực thuộc. Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, thanh toán vãng lai, chi hộ trả hộ,...

c) Tùy theo việc phân cấp quản lý và đặc điểm hoạt động, HTX quyết định đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn kinh doanh được HTX cấp vào TK 3361 "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" hoặc TK 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu".

d) Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

đ) Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu tài khoản 136, Tài khoản 336 giữa các đơn vị nội bộ theo từng nội dung thanh toán để lập biên bản thanh toán bù trừ với từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc;
- Số tiền đơn vị trực thuộc đã nộp hợp tác xã;
- Số tiền đã trả các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc được HTX cấp;
- Số tiền đơn vị trực thuộc phải nộp HTX;

- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho HTX và các đơn vị trong nội bộ HTX.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ có 2 tài khoản cấp 2:

- ***Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:*** Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị trực thuộc để phản ánh số vốn kinh doanh được HTX giao.

- ***Tài khoản 3368 - Phải trả khác giữa các đơn vị nội bộ:*** Phản ánh tất cả các khoản phải trả khác giữa các đơn vị nội bộ trong cùng một HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tại đơn vị trực thuộc

a) Khi đơn vị trực thuộc như chi nhánh, văn phòng đại diện... nhận được vốn do HTX cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,.....

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3361).

b) Số tiền phải trả cho các đơn vị nội bộ khác trong HTX về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, hoặc khi nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị nội bộ chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 331, 642, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

c) Khi thu tiền hộ hoặc vay các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

d) Khi trả tiền cho HTX và các đơn vị nội bộ trong HTX về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có các TK 111, 112.

đ) Khi có quyết định điều chuyển tài sản cho các đơn vị khác trong HTX và có quyết định giảm vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu điều chuyển TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 156, 211....

e) Bù trừ giữa các khoản phải thu và phải trả phát sinh từ giao dịch với các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

g) Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp kế toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421), định kỳ đơn vị trực thuộc kết chuyển các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí trực tiếp qua TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX hoặc qua TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

- Kết chuyển doanh thu, thu nhập, ghi:

Nợ các TK 511, 512, 558...

Có TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị hạch toán phụ thuộc theo dõi kết quả kinh doanh không theo dõi kết quả kinh doanh).

- Kết chuyển các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (nếu đơn vị trực thuộc không được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh)

Nợ TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị hạch toán trong kỳ)

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (nếu đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh riêng)

Có các TK 611, 612, 658, 642.

- Định kỳ, đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh trong kỳ kết chuyển kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) lên đơn vị cấp trên, ghi:

+ Kết chuyển lãi:

Nợ TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

+ Kết chuyển lỗ:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh.

h) Trường hợp được phân cấp hạch toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, định kỳ đơn vị trực thuộc kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho đơn vị cấp trên, ghi:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2. Hạch toán tại HTX

a) Các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 331, 642

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

b) Khi thanh toán các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có các TK 111, 112.

b) Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả khác của HTX.

Các khoản phải trả khác của HTX bao gồm:

- Các khoản chi phí phải trả (trích trước chi phí);
- Các khoản dự phòng phải trả;
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ;
- Các khoản đóng góp của thành viên để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Nội dung các khoản phải trả, phải nộp khác:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của thành viên theo quyết định của toà án;

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu;

- Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...);

- Các khoản nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ của tổ chức, cá nhân khác;

- Các khoản phải trả khác như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

- Khoản dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ chờ xử lý (khi các khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 bị thất thoát hoặc được xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên).

c) Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ (nếu có).

d) Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà HTX chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được

tiền, không được ghi doanh thu chưa thực hiện đối ứng với TK 131 - Phải thu của khách hàng).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán (trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản; số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;

- Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ;

- Trả lại tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;

- Kết chuyển các khoản chi phí phải trả vào các TK liên quan;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác;

- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý khi xác định ngay được nguyên nhân;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay; Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước cho nhiều kỳ);

- Giá trị tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;

- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;

- Số tiền nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ phát sinh trong kỳ;

- Khoản chi phí phải trả phát sinh trong kỳ;

- Các khoản phải trả khác;

- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có:

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Số tiền nhận ký cược, ký quỹ chưa trả;

- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả,

đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 338 có thể theo dõi chi tiết theo từng nội dung như giá trị tài sản thừa, doanh thu chưa thực hiện, các khoản nhận ký quỹ, ký cược,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa:

a) Kế toán phản ánh giá trị tài sản thừa theo giá trị hợp lý tại thời điểm phát hiện để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số tiền mặt thực tế thừa quỹ)

Nợ các TK 152, 156, 211 (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả khác.

b) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 558 - Thu nhập khác

Có các TK 152, 156, 211 (Tài sản thừa là của đơn vị khác).

3.2. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, doanh thu về cho thuê tài sản của từng kỳ được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lại).

3.3. Hạch toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản 338 "Phải trả khác", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512 (theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, lãi trả chậm, trả góp phân bổ vào thu nhập khác của từng kỳ, được xác định bằng tổng số tiền lãi nhận được chia cho số kỳ trả nợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Đồng thời ghi nhận giá vốn sản phẩm, hàng hóa bán theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có các TK 154, 156, 157.

3.4. Xác định số lợi nhuận, cổ tức phải trả:

- Khi xác định số phải trả, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả khác.

- Khi trả cổ tức, lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lợi nhuận cho chủ sở hữu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3338 - Thuế TNCN) (nếu có).

3.5. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho từng đối tượng).

3.6. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho các đơn vị ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho từng đối tượng)

Có các TK 111, 112.

3.7. Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với HTX, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Trường hợp khoản tiền được phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế được khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại cho các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số còn phải trả sau khi khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

3.8. Khi xử lý tổn thất của các khoản cho vay của các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 bị thất thoát do nguyên nhân khách quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tổn thất)

Nợ TK 612 - Chi phí của giao dịch nội bộ (6123) (số còn lại tính vào chi phí của hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ) (nếu có)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.9. Khi có Nghị quyết của Đại hội thành viên về xử lý số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày 01/9/2023, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK liên quan.

3.10. Cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại số dư các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 338 - Phải trả khác.

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 341 - PHẢI TRẢ NỢ VAY

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của HTX.

b) Các khoản nợ vay của HTX phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng hoặc kế ước vay nợ, loại tiền vay, kỳ hạn vay và kỳ hạn phải trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí khác. Trường hợp các chi phí lãi vay phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính lãi vay vào nguyên giá TSCĐ hình thành qua đầu tư xây dựng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Phải trả nợ vay

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ gốc của các khoản nợ vay;
- Số tiền gốc vay, nợ được giảm đã được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền vay phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số dư nợ vay chưa đến hạn trả.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi vay tiền của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận về bằng tiền)

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (vay đầu tư góp vốn vào đơn vị khác)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (vay chuyển thẳng cho người bán)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.2. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định... ghi:

Nợ các TK 154, 658

Có các TK 111, 112, 331.

3.3. Vay chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ để thanh toán về đầu tư XD CB, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 242 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.4. Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 658,...

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.5. Khi trả nợ vay bằng tiền hoặc bằng khoản thu nợ của khách hàng, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay

Có các TK 111, 112, 131.

3.6. Khi trả nợ vay bằng ngoại tệ:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (tỷ giá ghi sổ TK 341)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tỷ giá)

Có các TK 1112, 1122 (tỷ giá ghi sổ TK tiền)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá).

3.7. Cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại số dư nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay

Có TK 558 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 342 - KHOẢN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC PHẢI HOÀN LẠI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản HTX được Nhà nước hỗ trợ và HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước.

b) HTX phải theo dõi chi tiết số tiền được Nhà nước hỗ trợ, số lãi vay phải trả (nếu có), số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay) (nếu có), số tiền còn phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại

Bên Nợ:

- Số tiền HTX đã trả cho Nhà nước;
- Số tiền được Nhà nước giảm.

Bên Có:

- Số tiền HTX được Nhà nước hỗ trợ phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Số tiền HTX còn phải hoàn trả Nhà nước.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại.

3.2. Khi hoàn trả lại cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại

Có các TK 111, 112, ...

TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của HTX.

Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của HTX để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

b) HTX chỉ sử dụng tài khoản này để phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi nếu pháp luật và Điều lệ của HTX có quy định HTX được phép trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

c) Việc trích lập và sử dụng Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của HTX phải thực hiện theo Điều lệ của HTX và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

d) Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

đ) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng TSCĐ đồng thời ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm Quỹ phúc lợi.

e) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu phúc lợi của HTX thì những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm để ghi giảm Quỹ phúc lợi của HTX.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
- Giảm quỹ phúc lợi khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ.

Bên Có

Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của HTX từ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn cuối kỳ của HTX.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của HTX.

- *Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi*: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của HTX.

- *Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ*: Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trong năm khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

b) Cuối năm, xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

c) Tính tiền thưởng phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào, văn nghệ quần chúng, ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện..., ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112.

đ) Khi bán sản phẩm, hàng hóa trang trải bằng quỹ khen thưởng phúc lợi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

e) Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hoá, phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 242, 331.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

k) Định kỳ, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

g) Định kỳ, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

h) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Phản ánh các khoản thu, chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

+ Đối với các khoản chi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 334.

+ Đối với các khoản thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của HTX còn lại thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu của HTX được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Quỹ chung không chia của HTX.

2. HTX không được ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu theo vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của HTX. Khoản vốn góp từ các thành viên luôn được ghi nhận theo số thực góp, tuyệt đối không ghi nhận theo số vốn cam kết sẽ góp. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì HTX phải ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

3. Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật HTX hiện hành.

TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số vốn góp của thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn; từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội thành viên quyết định trích một phần hay toàn bộ bổ sung vốn kinh doanh của HTX; từ nguồn vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân; từ các nguồn khác như các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Các HTX chỉ hạch toán vào TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế mà thành viên đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các thành viên.

d) HTX phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn, vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và vốn khác.

đ) Chỉ ghi giảm số vốn góp của chủ sở hữu khi HTX trả lại vốn góp cho thành viên, chấm dứt tư cách thành viên, trả lại phần vốn vượt quá mức vốn góp tối đa theo quy định của Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

e) Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá trị hợp lý hoặc giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên Nợ:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, tổ chức góp vốn;
- Trả lại vốn góp cho thành viên khi giải thể, thanh lý HTX.

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Nhận vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, tổ chức góp vốn (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân theo thỏa

thuận được phép ghi tăng nguồn vốn khác của HTX;

- Các khoản khác theo Điều lệ được phép ghi tăng vốn của HTX.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của HTX.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 411 có thể mở chi tiết vốn góp theo nguồn hình thành vốn góp như nguồn vốn góp của thành viên; nguồn vốn nhận liên doanh, liên kết và chi tiết nguồn vốn khác như các khoản vốn được các cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu có 02 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp của thành viên:* Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và tổ chức góp vốn.

- *Tài khoản 4118 - Vốn khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các nguồn vốn khác của HTX như phí thành viên của thành viên liên kết không góp vốn; các khoản được tặng cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX nếu theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu;...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi thực nhận vốn góp, căn cứ vào hợp đồng góp vốn, phiếu thu tiền và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ các TK 152, 156, 211 (nếu nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

3.2. Căn cứ vào Nghị quyết đại hội thành viên về việc quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.3. Khi nhận được các khoản quà biếu, tặng hợp pháp của các tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), theo thỏa thuận hoặc Điều lệ ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thì phần còn lại HTX thực hiện ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.4. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của Nhà nước không phải hoàn lại, nếu được ghi tăng vốn của HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112..

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.5. Khi hoàn trả vốn góp, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 418 - CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ của HTX.

b) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu phải theo quy định trong điều lệ, quy chế về quản lý tài chính của HTX và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Bên Có: Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Số dư bên Có: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 418 có thể chi tiết theo nội dung từng quỹ.

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào quyết định của Đại hội thành viên về việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

3.2. Trường hợp được dùng các quỹ thuộc vốn chủ để bổ sung vốn góp của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.3. Khi sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 112....

TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của HTX;

b) Việc phân chia lợi nhuận của HTX phải đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành và từng nội dung phân chia lợi nhuận của HTX (trích lập quỹ chung không chia, trích lập các quỹ theo quyết định của Đại hội thành viên, chia lợi nhuận cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết...);

d) Khi phân phối lợi nhuận, HTX cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả lợi nhuận của HTX, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn;
- Khoản lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Các khoản mục phi tiền tệ khác...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của HTX;
- Trích lập các quỹ của HTX;
- Chia lợi nhuận cho các thành viên;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu có).

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế hoạt động kinh doanh của HTX trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch bên ngoài:* Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của giao dịch bên ngoài và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của HTX.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch nội bộ:* Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của giao dịch nội bộ và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc

xử lý lỗ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212).

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112).

3.2. Khi có quyết định hoặc thông báo trả lợi nhuận được chia cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả khác.

Khi trả lợi nhuận cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

3.3. Khi có quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của HTX), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.4. Đối với giá trị tài sản chung không chia nhận được từ quà biếu, tặng hợp pháp của các tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có) thì phần còn lại HTX thực hiện ghi tăng nguồn hình thành quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

3.4. Khi HTX phân phối thu nhập để trích quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421).

3.5. Khi thực hiện trích quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của HTX) theo Điều lệ của HTX và phù hợp với quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

TÀI KHOẢN 442 - QUỸ CHUNG KHÔNG CHIA CỦA HTX

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ chung không chia của HTX bao gồm các khoản: Thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX được trích lập hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Điều lệ của HTX; Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của HTX; Thu nhập từ đơn vị do HTX thành lập; Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hàng năm theo tỷ lệ quy định tại Điều lệ của HTX; Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia theo quy định của Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thu nhập từ khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của các cá nhân, tổ chức bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này cũng phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX.

b) HTX phải theo dõi riêng các nguồn hình thành quỹ chung không chia.

c) Việc quản lý và sử dụng quỹ chung không chia của HTX được thực hiện theo quy định của Luật HTX, các văn bản hướng dẫn Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 442 - Quỹ chung không chia của HTX

Bên Nợ:

- Quỹ chung không chia của HTX giảm do đầu tư tài sản chung không chia; do xử lý quỹ chung không chia theo quy định;

- Nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX giảm.

Bên Có:

- Quỹ chung không chia của HTX tăng do được phân phối thu nhập;

- Nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX tăng.

Số dư bên Có:

Quỹ chung không chia hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 442 - Quỹ chung không chia của HTX có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4421 - Quỹ chung không chia*: Phản ánh Quỹ chung không chia của HTX tăng. .

- *Tài khoản 4422 - Nguồn hình thành tài sản chung không chia*: Phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi HTX trích quỹ chung không chia theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421).

3.2. Khi phát sinh lãi từ việc HTX sử dụng quỹ chung không chia nhân rồi để gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX

3.3. Trường hợp HTX được Nhà nước hỗ trợ không phải hoàn lại bằng tiền nếu được ghi tăng quỹ chung không chia theo quy định, khi nhận được khoản hỗ trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421)

3.4. Khi HTX nhận được các tài sản chung không chia thì HTX đồng thời phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422)

3.5. Khi nhận được các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX, theo thỏa thuận được ghi tăng quỹ chung không chia của HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 212...

Có TK 558 - Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo quy định (nếu có), HTX kết chuyển nguồn hình thành tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 442 - Quỹ chung không chia (4421, 4422).

3.6. Khi có quyết định về việc sử dụng quỹ chung không chia để đầu tư tài sản chung không chia:

- Nếu HTX mua tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112...

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

- Nếu tài sản chung không chia hình thành qua đầu tư XDCB:

+ Khi phát sinh các chi phí đầu tư XDCB tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131...

+ Khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

3.7. Khi HTX giải thể, phá sản, nếu có quyết định xử lý về Quỹ chung không chia, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX

Có các TK liên quan.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

1. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của HTX trừ phần vốn góp và góp thêm của các thành viên. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi HTX chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

2. Doanh thu và thu nhập khác của HTX bao gồm:

- Doanh thu từ giao dịch bên ngoài: Là các khoản doanh thu phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của HTX ra bên ngoài HTX;

- Doanh thu từ giao dịch nội bộ: Là các khoản doanh thu liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tạo việc làm và hoạt động cho vay nội bộ của HTX cho thành viên chính thức theo thỏa thuận bằng văn bản;

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập ngoài doanh thu từ giao dịch bên ngoài và doanh thu từ giao dịch nội bộ. Thu nhập khác bao gồm: doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác.

3. Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán.

4. Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư, cuối kỳ HTX phải kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

5. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của giao dịch bên ngoài và giao dịch nội bộ:

a) HTX chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- HTX đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua có thể được trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua thì HTX chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không còn được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- HTX đã thu được hoặc sẽ thu được tiền bán hàng của khách hàng (khách hàng đã chấp nhận thanh toán);

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) HTX chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn

các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- HTX đã thu được hoặc sẽ thu được tiền bán hàng của khách hàng (khách hàng đã chấp nhận thanh toán);
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6. Tất cả các khoản doanh thu của HTX phải được ghi nhận bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp đổi hàng hóa, dịch vụ thì phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại thời điểm thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

7. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại doanh thu phục vụ cho việc quản lý và xác định nghĩa vụ thuế của HTX với nhà nước.

8. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

9. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà HTX thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu như:

- HTX cho khách hàng được hưởng khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng;
- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế);
- Các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp (nếu có) phát sinh khi HTX bán hàng và cung cấp dịch vụ.

10. Trường hợp cho thuê hoạt động tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì doanh thu cho thuê tài sản ghi nhận của từng kỳ được xác định trên cơ sở lấy tổng số tiền nhận được chia cho số kỳ nhận trước tiền.

12. Trường hợp HTX xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo thì toàn bộ giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX.

13. Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng, doanh thu là phần hoa hồng bán hàng mà HTX được hưởng.

14. Đối với trường hợp nhận gia công vật tư, hàng hoá, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

15. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

16. Đối với giao dịch hàng đổi hàng:

- Trường hợp trao đổi hàng không tương tự: Doanh thu của hàng mang đi đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ khác là giá trị hợp lý của tài sản nhận về sau khi điều chỉnh các khoản tiền thu thêm hoặc trả thêm;

- Trường hợp trao đổi hàng tương tự: Doanh thu của hàng mang đi đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ khác là giá trị ghi sổ của tài sản mang đi trao đổi.

17. Đối với các khoản giảm trừ doanh thu:

- Trường hợp khoản giảm trừ doanh thu phát sinh ngay tại thời điểm bán hàng, cung cấp dịch vụ và khoản giảm trừ doanh thu được trừ ngay vào giá trị hàng bán trên hóa đơn bán hàng thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán ghi trên hóa đơn sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu;

- Trường hợp khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ ngoài hóa đơn bán hàng (không ghi trên hóa đơn bán hàng) thì các khoản giảm trừ doanh thu khi phát sinh được hạch toán vào TK 521 và cuối kỳ kết chuyển vào TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần.

18. Không ghi nhận doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ đối với:

- Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;

- Trị giá các sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán;

- Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán);

- Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu vốn góp của thành viên, thu vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác;

- Các khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng hiện vật cho HTX. Sau khi tiếp nhận tài sản để quản lý và sử dụng nếu theo quy định đưa vào tài sản chung không chia thì hạch toán tăng tài sản chung không chia của HTX, liên hiệp HTX;

- Các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia theo quy định được ghi tăng quỹ chung không chia của HTX;

- Các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX theo thỏa thuận là quỹ chung không chia.

TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU TỪ GIAO DỊCH BÊN NGOÀI

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX trong một kỳ kế toán. Doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng hóa: Bán sản phẩm do HTX sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào để bán...

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ vệ sinh môi trường, dịch vụ tưới tiêu...

- Doanh thu từ các hoạt động khác: Là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (như thu trợ cấp thủy lợi phí của Nhà nước; Trợ giá điện,..), và các khoản doanh thu khác nằm ngoài các khoản doanh thu đã nêu ở trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);
- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh hàng hóa, vật tư, lương thực...

- *Tài khoản 5112 - Doanh thu bán sản phẩm:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật chất như: công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp...

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán

của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh dịch vụ như: giao thông vận tải, du lịch, dịch vụ công cộng....

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của nhà nước và các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu bán hàng hóa, doanh thu bán sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ như: Doanh thu bán vật liệu, phế liệu, nhượng bán công cụ, dụng cụ và các khoản doanh thu khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm), hàng hoá, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (tổng giá thanh toán).

3.2. Đối với giao dịch hàng đổi hàng không tương tự:

- Khi ghi nhận doanh thu của hàng mang đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Đồng thời ghi nhận giá vốn của hàng mang đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,... (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá, TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên đối tác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá, TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho đối tác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112, ...

3.3. Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 338 - Phải trả khác (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi trả chậm, trả góp).

3.4. Khi cho thuê hoạt động TSCĐ, kế toán phản ánh doanh thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê hoạt động TSCĐ đã hoàn thành từng kỳ. Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền thuê hoạt động TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (nếu chưa nhận được tiền ngay)

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu được tiền ngay)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3.5. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài.

3.6. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

a) Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất

kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (hoa hồng đại lý)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, ...

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, ghi: Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

- Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

3.7. Đối với hoạt động gia công hàng hoá tại đơn vị nhận gia công

- Khi nhận vật tư để gia công, ghi: Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xuất vật tư để thực hiện gia công, ghi: Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa,

TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.8. Trường hợp trả lương cho thành viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Đồng thời ghi nhận giá vốn của sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.9. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng cho cán bộ thành viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

HTX phải ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.10. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (ngoài hóa đơn):

- Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế được điều chỉnh giảm)

Có các TK 111, 112, 131.

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu từ TK 521 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

3.11. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (9111)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 512 - DOANH THU TỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX trong một kỳ kế toán.

1.2. Doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

a) Cung ứng sản phẩm, vật tư: HTX cung ứng sản phẩm, vật tư do HTX sản xuất hoặc mua ngoài cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của HTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức.

b) Cung cấp dịch vụ: HTX trực tiếp cung cấp dịch vụ hoặc thuê bên ngoài cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của HTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức; Bảo trợ cho thành viên chính thức để tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức sản xuất ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm.

c) Cho vay nội bộ: HTX cho thành viên chính thức vay vốn theo thời hạn quy định nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đời sống. HTX có hoạt động cho vay nội bộ phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Tiền lãi hoạt động cho vay nội bộ của HTX có thể được các thành viên trả theo định kỳ, trả sau hoặc trả trước. Tiền lãi của hoạt động cho vay nội bộ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh, không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa thu được tiền của các thành viên.

+ Trường hợp lãi trả theo định kỳ, doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay nội bộ được ghi nhận tại các thời điểm HTX thu tiền lãi của thành viên;

+ Trường hợp lãi trả trước: Toàn bộ tiền lãi nhận ban đầu phải phản ánh vào Tài khoản 338 “Phải trả khác” và định kỳ được phân bổ đều vào doanh thu hoạt động cho vay nội bộ của từng kỳ;

+ Trường hợp lãi nhận sau: Số tiền lãi sẽ được các thành viên trả vào kỳ cuối cùng khi thanh toán cả gốc và lãi do đó số tiền lãi từng kỳ phải được ghi nhận là một khoản nợ phải thu (TK 13212) tương ứng với doanh thu tiền lãi của từng kỳ.

- Lãi hoạt động cho vay nội bộ chỉ được ghi nhận doanh thu khi có khả năng chắc chắn thu được tiền lãi. Đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và nếu không có thêm bằng chứng về khả năng thanh toán tiền lãi của thành viên, HTX chỉ được ghi nhận số lãi dự thu vào TK 008 - Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được. Khi thu hồi được khoản lãi cho vay quá hạn này, ghi Có TK 008.

d) Đối với trường hợp HTX bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức làm ra thì doanh thu là số tiền phí thực tế mà HTX được hưởng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);
- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu giao dịch nội bộ từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ có 4 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 5121 - Doanh thu bán sản phẩm, vật tư:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, vật tư đầu vào HTX cung ứng cho thành viên chính thức được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 5122 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho thành viên chính thức và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX

- *Tài khoản 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ tiền lãi thu được từ việc HTX cho thành viên chính thức vay theo thời hạn quy định nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Tài khoản này bao gồm lãi cho vay trong hạn, lãi cho vay quá hạn.

- *Tài khoản 5128 - Doanh thu khác:* Phản ánh các khoản doanh thu khác từ giao dịch nội bộ ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm, vật tư, dịch vụ được xác định là đã bán, đã cung cấp trong kỳ kế toán:

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 338 - Phải trả khác (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi trả chậm, trả góp) (chi tiết thu nhập khác từ giao dịch nội bộ).

3.3. Trường hợp bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra để hưởng phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331...(tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (số phí dịch vụ bảo trợ được hưởng).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.4. Kế toán doanh thu từ cho vay nội bộ:

3.4.1. Trường hợp cho thành viên vay nhận lãi trước:

- Khi cho vay nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Số lãi phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Thu hồi gốc của khoản cho vay khi đến hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.4.2. Trường hợp cho thành viên vay trả lãi định kỳ:

- Khi cho vay, căn cứ vào số nợ gốc cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi cho vay:

Nợ các TK 111, 112, 13212 (Số tiền lãi của từng kỳ)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Thu hồi gốc của khoản cho vay khi đến hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.4.3. Trường hợp cho thành viên vay trả lãi sau:

- Khi cho vay, căn cứ vào số nợ gốc cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ tính lãi cho vay phải thu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1321 - Phải thu về hoạt động cho vay (13212)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Khi đến hạn thu hồi nợ gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền thu được)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211) (số gốc cho vay)

Có TK 1321 - Phải thu về hoạt động cho vay (13212) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 5132 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ (số lãi cho vay kỳ đáo hạn).

3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112).

TÀI KHOẢN 521 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, các khoản thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ của HTX.

1.2. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

1.3. Chiết khấu thương mại là khoản giảm giá bán so với giá niêm yết mà HTX cho khách hàng được hưởng khi mua hàng với số lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm giá bán cho khách hàng do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế hoặc khách hàng mua vào một thời hạn nhất định.

HTX hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm trừ doanh thu cho khách hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

- Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu chưa được phản ánh trên hóa đơn thì ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại sẽ được phản ánh trên TK 521 và cuối kỳ kết chuyển vào TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần.

1.4. Đối với hàng bán bị trả lại, tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

1.5. HTX phải theo dõi chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ.

1.6. HTX tính và phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho giao dịch bên ngoài và giao dịch nội bộ.

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản giảm trừ doanh thu từ Tài khoản 521 sang Tài khoản 511, 512 để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán chấp nhận cho khách hàng được hưởng;

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang Tài khoản 511, 512 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 521 có thể theo dõi chi tiết theo từng TK cấp 2 như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có) (thuế GTGT hàng bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131, ...

3.2. Kế toán hàng bán bị trả lại

- Khi HTX nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

Nợ các TK 154, 156

Có các TK 611, 612

- Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có) (thuế GTGT hàng bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131, ...

- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112, 141, 334, ...

3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511, 512, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

TÀI KHOẢN 558 - THU NHẬP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác của HTX gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác.

a) Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay vốn (trừ khoản lãi cho thành viên vay theo hình thức cho vay nội bộ trong HTX), lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu;

- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; lãi do bán ngoại tệ;

- Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng của nhà cung cấp khi trả sớm tiền mua hàng hoá, dịch vụ... ;

- Các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

b) Thu nhập hoạt động khác gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Thu nhập từ các khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX;

- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại nhà sản xuất;

- Số thu về bán hồ sơ thầu;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 558 - Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);

- Kết chuyển thu nhập khác thuần sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả

kinh doanh”.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 558 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư:

Khi nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.2. Định kỳ, phản ánh số lãi tiền gửi, lãi trái phiếu được nhận, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (nếu lãi tiền gửi nhập vào gốc để gửi tiếp)

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.3. Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (Tổng số tiền thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.4. Kế toán bán ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 (Số tiền thực tế thu được)

Có các TK 1112, 1122 (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

Đồng thời ghi Có TK 007

3.5. Khi bán sản phẩm, hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

- Phản ánh doanh thu:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có các TK 511, 512 (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.6. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.7. Kế toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

3.8. Kế toán thu nhập khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

- Trường hợp góp vốn bằng vật tư, hàng hoá mà giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (giá đánh giá lại)

Có các TK 152, 156 (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

- Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ mà giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

3.9. Phản ánh các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản được bên thứ ba bồi thường (như tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh...), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 338,...

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.10. Các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi có TK 004 hoặc TK 008.

3.11. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa nợ và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.12. Kế toán các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ được tài trợ, biếu tặng từ các tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp tài sản được tài trợ, biếu, tặng nhưng không kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 658 - Thu nhập khác.

- Trường hợp tài sản được tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 338 - Phải trả khác

Có TK 333 - Thuế GTGT phải nộp (3331) (nếu có)

+ Khi HTX đáp ứng và thỏa mãn các điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác

+ Trường hợp chỉ đáp ứng một phần hoặc không đáp ứng điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, căn cứ vào quyết định xử lý của bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK liên quan.

3.13. Trường hợp HTX có hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất.

- Khi nhận hàng khuyến mại từ nhà sản xuất, ghi: Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xuất hàng khuyến mại giao cho khách hàng, ghi Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

3.14. Trường hợp phân bổ dần số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giai đoạn trước hoạt động của HTX theo cơ chế tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.15. Phản ánh khoản thu từ bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.16. Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3.17. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác thuần phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

3. HTX phải theo dõi chi tiết các khoản chi phí phát sinh theo yếu tố, tiền lương, nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài, khấu hao TSCĐ...

4. Các khoản chi phí không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

5. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ HTX phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 611 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN CỦA GIAO DỊCH BÊN NGOÀI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với HTX xây lắp) bán trong kỳ.

1.2. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, HTX phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

1.3. Việc trích lập, điều kiện trích lập, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của HTX (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ kế toán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111 - Giá vốn hàng hóa:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá

vốn của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6112 - Giá vốn sản phẩm*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6113 - Giá vốn cung cấp dịch vụ*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6118 - Giá vốn khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giá vốn khác ngoài các khoản giá vốn nêu trên

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có các TK 154, 156, 157,...

3.2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có các TK 152, 156, 138,...

3.3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

3.4. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 154, 156

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

3.5. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được

hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài (giá trị khoản CKTM, GGHB của hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

Có các TK 152, 154, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 242 - Tài sản khác (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động XDCB) (2422)

3.6. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111)

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

TÀI KHOẢN 612 - CHI PHÍ CỦA GIAO DỊCH NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí của giao dịch nội bộ như trị giá vốn của sản phẩm, vật tư, dịch vụ cung cấp cho thành viên chính thức trong kỳ; chi phí của hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ; các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ.

1.2. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, HTX phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

1.3. Việc trích lập, điều kiện trích lập, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của HTX (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 612 - Chi phí của giao dịch nội bộ

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Các chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm cho thành viên, HTX thành viên (đối với nhưng hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực);
- Chi phí phục vụ hoạt động cho vay nội bộ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Chi xử lý tổn thất của khoản cho vay nội bộ bị thất thoát theo quy định;
- Chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ, chi phí quản lý kinh doanh liên quan đến giao dịch nội bộ, chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ kế toán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng

mua đã tiêu thụ.

Tài khoản 612 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6121 - Giá vốn sản phẩm, vật tư:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng sản phẩm, vật tư đầu vào mà HTX đã cung ứng cho thành viên chính thức.

- *Tài khoản 6122 - Giá vốn cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho thành viên chính thức.

- *Tài khoản 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ:* Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm cho thành viên, HTX thành viên (đối với những hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực); Chi phí phục vụ hoạt động cho vay nội bộ; Giá trị khoản cho vay nội bộ bị tổn thất.

- *Tài khoản 6128 - Chi phí khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, vật tư, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có các TK 154, 156, 157,...

3.2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có các TK 152, 156, 138,...

3.3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

3.4. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 154, 156

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

3.5. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có các TK 152, 154, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 242 - Tài sản khác (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động XD/CB) (2422)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ. (giá trị khoản CKTM, GGHB của hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

3.6. Kế toán chi phí hoạt động cho vay nội bộ

3.6.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

3.6.2. Thanh toán lãi vay của thành viên (đối với các hợp đồng tín dụng nội bộ đã ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực):

- Trường hợp thanh toán lãi định kỳ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp trả trước lãi tiền vay cho thành viên, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

- Trường hợp trả lãi sau:

+ Phản ánh số lãi vay của từng kỳ phải trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 332 - Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ (33212)

+ Khi đến thời hạn trả nợ, căn cứ vào số gốc và lãi trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 33211 - Phải trả về gốc vay (Số nợ gốc)

Nợ TK 33212 - Phải trả về lãi vay (Số lãi vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (Số lãi vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

3.6.3. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát, HTX ghi nhận giá trị tổn thất vào chi phí hoạt động cho vay nội bộ sau khi trừ đi các khoản thu từ bồi thường của các cá nhân, tổ chức bảo hiểm (nếu có)..., ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...(khoản thu từ bồi thường của cá nhân, tổ chức)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số tính vào chi phí)

Có TK 132 - Phải thu từ hoạt động cho vay nội bộ.

3.7. Khi phát sinh các khoản chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ, ghi:

Nợ TK 6128 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331....

3.8. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, vật tư, dịch vụ, chi phí hoạt động cho vay nội bộ... được xác định là đã bán, đã cung cấp trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ.

TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý HTX:

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý HTX bao gồm các chi phí quản lý chung của HTX bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý HTX (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý HTX; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý HTX; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1.2. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

1.3. Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành nghề, từng HTX, Tài khoản 642 có thể được mở chi tiết theo từng loại chi phí như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX. Trong từng loại chi phí được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như:

a) Đối với chi phí bán hàng:

- *Chi phí nhân viên*: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá,... bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,...

- *Chi phí vật liệu, bao bì*: Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng

cho việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... dùng cho bộ phận bán hàng.

- *Chi phí dụng cụ, đồ dùng*: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,...

- *Chi phí khấu hao TSCĐ*: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

- *Chi phí bảo hành*: Dùng để phản ánh khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Riêng chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp phản ánh ở TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mà không phản ánh ở TK này.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng,...

- *Chi phí bằng tiền khác*: Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí nêu trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hoá, khuyến mại, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng.

b) Đối với chi phí quản lý HTX:

- *Chi phí nhân viên quản lý*: Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý HTX, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của HTX.

- *Chi phí vật liệu quản lý*: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý HTX như văn phòng phẩm... vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,... (giá có thuế hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Chi phí đồ dùng văn phòng*: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý (giá có thuế hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Chi phí khấu hao TSCĐ*: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho HTX như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng cho bộ phận văn phòng,...

- *Thuế, phí và lệ phí*: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Chi phí dự phòng*: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự

phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của HTX.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý HTX như điện, nước, điện thoại... của bộ phận văn phòng.

- *Chi phí bằng tiền khác*: Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của HTX, ngoài các chi phí nêu trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ,...

1.4. Cuối kỳ kế toán HTX thực hiện phân bổ chi phí quản lý kinh doanh cho giao dịch từ bên ngoài và giao dịch nội bộ theo tiêu thức phù hợp kết chuyển và xác định kết quả cho các loại giao dịch này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh;
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 642 có thể mở chi tiết theo nội dung chi phí, yếu tố chi phí.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, nhân viên quản lý HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 334, 335.

3.2. Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của HTX, ..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 242, 331,...

3.3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua về sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX không qua nhập kho được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

3.4. Khi phát sinh các chi phí liên quan đến việc vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112, 131...

3.5. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của HTX, cho bộ phận bán hàng như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,...., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.6. Lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.7. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112.

3.8. Kế toán dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

3.9. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho quản lý kinh doanh một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

3.9. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.10. Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ sử dụng cho mục đích bán hàng, quản lý HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (xuất kho thành phẩm, hàng hoá).

3.11. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

3.12. Khi xuất sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.13. Hoa hồng bán hàng mà HTX là bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.14. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh tính vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

TÀI KHOẢN 658 - CHI PHÍ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX. Chi phí khác của HTX bao gồm chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác.

1.2. Chi phí hoạt động tài chính, gồm:

- Chi phí lãi tiền vay (trừ lãi tiền vay phải trả cho thành viên, của các hợp đồng vay vốn theo hình thức tín dụng nội bộ ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực), lãi mua hàng trả chậm, trả góp;

- Chiết khấu thanh toán cho người mua;

- Các khoản lỗ hoặc chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;

- Số trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính;

- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

1.3. Chi phí hoạt động khác, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào đơn vị khác;

- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính;

- Các khoản chi phí khác.

1.4. Các khoản chi phí không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 658 - Chi phí khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 658 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 141,...

3.2. Khi bán các khoản đầu tư tài chính phát sinh lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (giá bán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ).

3.3. Kế toán dự phòng tổn thất đầu tư tài chính tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 658 - Chi phí khác.

3.4. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 131, 111, 112.

3.5. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay dưới hình thức vay theo hợp đồng, kế ước thông thường (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn..., nếu được tính vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112.

3.6. Hạch toán chi trả lãi tiền vay vốn (không bao gồm lãi vay phải trả cho thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ của các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 01/9/2023):

- Trường hợp định kỳ phải trả lãi tiền vay vốn, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay:

+ Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (nếu trả trước lãi tiền vay) (2421)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

- Trường hợp vay trả lãi sau:

+ Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 341 - Phải trả nợ vay (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay).

+ Hết thời hạn vay, khi HTX trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112.

3.7. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (phần lãi trả chậm) (2421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí khác số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.8. Hạch toán nghiệp vụ bán ngoại tệ mà tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm bán nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của các tài khoản tiền, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 (tỷ giá giao dịch thực tế bán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số lỗ)

Có các TK 1112, 1122 (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi Có TK 007.

3.9. Hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

3.10. Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả khác.

3.11. Trường hợp phân bổ dần số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giai đoạn trước hoạt động của HTX theo cơ chế tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 658 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 659 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của HTX phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của HTX trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó thì số chênh lệch được ghi nhận thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó thì số chênh lệch được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi phát hiện có sai sót kế toán kể cả sai sót của những năm trước, thực hiện điều chỉnh sai sót vào kỳ phát hiện sai sót.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm do phát hiện sai sót của các năm trước;

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 659 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112.

3.2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập, ghi:

- Nếu TK 659 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 659 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của HTX bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch bên ngoài và từ giao dịch nội bộ) và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ), chi phí quản lý kinh doanh.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của cuối kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán, đã cung cấp;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán, đã cung cấp trong kỳ;

- Doanh thu thuần thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh có 02 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 9111 - Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch bên ngoài:* Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ giao

dịch bên ngoài và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán.

- *Tài khoản 9112 - Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch nội bộ*: Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ giao dịch nội bộ của HTX trong một kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần từ giao dịch bên ngoài vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111).

b) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần từ giao dịch nội bộ vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112).

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của giao dịch bên ngoài đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111)

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của giao dịch nội bộ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 658 - Chi phí khác.

g) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

k) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112).

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÀI KHOẢN LOẠI 0

Các tài khoản loại 0 dùng để phản ánh những tài sản hiện có ở HTX nhưng không thuộc quyền sở hữu của HTX như:

- Tài sản thuê ngoài;
- Vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi;

Đồng thời, loại tài khoản này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các Tài khoản trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý như:

- Nợ khó đòi đã xử lý;
- Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng;
- Tài sản đảm bảo khoản vay;
- Ngoại tệ các loại (chi tiết theo nguyên tệ);
- Lãi cho vay quá hạn chưa thu được

Về nguyên tắc, các tài khoản thuộc loại này được ghi chép theo phương pháp ghi "Đơn", nghĩa là khi ghi vào một tài khoản thì không ghi quan hệ đối ứng với tài khoản khác.

Trị giá tài sản, vật tư, tiền vốn ghi trong các Tài khoản này theo giá hợp đồng, hoặc giá quy định ghi trong biên bản giao nhận, hoặc giá hoá đơn hay các chứng từ khác. Tài sản cố định thuê ngoài được ghi theo giá trị trong hợp đồng thuê tài sản cố định, trường hợp hợp đồng thuê không quy định giá trị của tài sản thuê ngoài thì ghi nhận theo giá trị ước tính trên thị trường và thuyết minh về giá trị đã ghi nhận trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Tất cả các tài sản, vật tư, hàng hoá phản ánh trên các tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính cũng phải được bảo quản và tiến hành kiểm kê thường kỳ như tài sản thuộc quyền sở hữu của HTX.

Loại Tài khoản 0 - Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính, gồm 8 tài khoản:

- Tài khoản 001 - Tài sản thuê ngoài
- Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công
- Tài khoản 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi
- Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý
- Tài khoản 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng
- Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay
- Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại
- Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được

TÀI KHOẢN 001 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ và công cụ, dụng cụ) mà HTX đi thuê của đơn vị khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 001 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có:

Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài hiện còn.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê).

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các tài khoản có liên quan trong Báo cáo tình hình tài chính.

Khi nhận tài sản thuê ngoài, ghi Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài”.

Khi trả lại tài sản thuê ngoài, ghi Có TK 001 “Tài sản thuê ngoài”

TÀI KHOẢN 002
VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, TSCĐ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá, TSCĐ của đơn vị khác nhờ HTX giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

HTX phải theo dõi chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất,... của các loại vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 002 - VẬT TƯ, HÀNG HOÁ NHẬN GIỮ HỘ,
NHẬN GIA CÔNG

Bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ.

Bên Có:

- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá đã xuất sử dụng cho việc gia công, chế biến đã giao trả cho đơn vị thuê;
- Giá trị vật tư, hàng hoá không dùng hết trả lại cho người thuê gia công;
- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận giữ hộ đã xuất chuyển trả cho chủ sở hữu thuê giữ hộ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá, TSCĐ còn giữ hộ hoặc còn đang nhận gia công, chế biến chưa xong.

Các chi phí liên quan đến việc gia công, chế biến, bảo quản tài sản, vật liệu, hàng hoá nhận gia công, chế biến, nhận giữ hộ không phản ánh vào tài khoản này mà tập hợp vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động gia công chế biến trong Báo cáo tình hình tài chính.

Kế toán tài sản, vật tư, hàng hoá nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư, hàng hoá, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

Khi nhận vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, HTX ghi Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công”.

Khi xuất vật tư, hàng hoá phục vụ cho hoạt động gia công, ghi Có TK 002 “Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công”.

**TÀI KHOẢN 003
HÀNG HOÁ NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá mà HTX nhận bán hộ, nhận ký gửi của các đơn vị và cá nhân khác.

HTX phải theo dõi chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất,... của các loại hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

**KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 003 - HÀNG HOÁ NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI**

Bên Nợ:

Giá trị hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

Bên Có:

- Giá trị hàng hoá đã bán hộ hoặc đã trả lại cho người nhờ ký gửi;
- Giá trị tài sản nhận ký gửi đã phát mại do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.

Số dư bên Nợ:

Giá trị hàng hoá còn nhận bán hộ, nhận ký gửi.

Khi nhận hàng hoá để bán hộ, hai bên giao nhận phải cân, đo, đong, đếm, xác định số lượng, chất lượng, quy cách phẩm chất của hàng hoá. HTX phải chi tiết theo từng mặt hàng, từng người gửi bán, từng nơi bảo quản và từng người chịu trách nhiệm vật chất.

Khi nhận hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, HTX ghi Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” theo giá trị ghi trên hợp đồng.

Khi bán được hàng hoá hoặc trả lại hàng ký gửi cho đơn vị sở hữu hàng hóa, ghi Có TK 003 theo giá trị hợp đồng.

Ngoài ra, kế toán còn phải ghi các bút toán trên các tài khoản trong Báo cáo tình hình tài chính phản ánh các nghiệp vụ bán hàng và thanh toán với tổ chức, cá nhân có hàng gửi bán.

TÀI KHOẢN 004 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xoá sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xoá sổ trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xoá bỏ khoản nợ đó, tùy theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xoá sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Bảng.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;
- Số nợ khó đòi được xoá sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi xóa khoản nợ phải thu khó đòi, ghi Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xoá sổ nay đòi được thì ghi tăng thu nhập khác của HTX (nghịệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xoá nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 004.

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 005

CÔNG CỤ DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại HTX. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA

TÀI KHOẢN 005 - CÔNG CỤ DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Bên nợ:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên có:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên nợ:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại HTX.

Khi xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng cho các hoạt động của HTX, ghi Nợ TK 005 “Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng”.

Khi công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng bị mất, bị hỏng, ghi Có TK 005 “Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng”.

TÀI KHOẢN 006
TÀI SẢN ĐẢM BẢO KHOẢN VAY

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản cầm cố, thế chấp của thành viên giao cho HTX để đảm bảo nợ vay đối với các khoản vay phải có tài sản thế chấp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 006 - TÀI SẢN ĐẢM BẢO KHOẢN VAY

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên giao cho HTX quản lý để đảm bảo nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho thành viên vay khi trả được nợ;
- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố đem phát mại để trả nợ vay cho HTX.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên mà HTX đang quản lý.

Khi HTX nhận được các tài sản đảm bảo khoản vay, ghi Nợ TK 006 “Tài sản đảm bảo khoản vay”.

Khi trả lại tài sản đảm bảo khoản vay cho bên đi vay, ghi Có TK 006 “Tài sản đảm bảo khoản vay”

**TÀI KHOẢN 007
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi và còn lại các loại ngoại tệ của HTX chi tiết theo từng loại nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở HTX.

**KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ bằng tiền còn lại tại HTX (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các loại ngoại tệ ra đồng Việt Nam

Khi thu nguyên tệ, ghi Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” (chi tiết theo số lượng nguyên tệ của từng loại)

Khi chi nguyên tệ, ghi Có TK 007 “Ngoại tệ các loại” (chi tiết theo số lượng nguyên tệ của từng loại)

**TÀI KHOẢN 008
LÃI CHO VAY QUÁ HẠN CHƯA THU ĐƯỢC**

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi cho vay đã quá hạn bao gồm lãi cho vay quá hạn của hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về cho vay nội bộ trong HTX và lãi cho vay quá hạn của các đối tượng ngoài thành viên HTX (nếu có).

**KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 008 - LÃI CHO VAY QUÁ HẠN CHƯA THU ĐƯỢC**

Bên Nợ:

Số lãi phải thu về cho vay quá hạn phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Số lãi cho vay quá hạn đã thu được trong kỳ

Số dư bên Nợ:

Số lãi cho vay quá hạn hiện còn cuối kỳ.

Trong kỳ, khi phát sinh các khoản lãi phải thu của khoản nợ gốc quá hạn, căn cứ vào số lãi dự kiến sẽ thu, ghi Nợ TK 008 “Lãi cho vay quá hạn chưa thu được”

Khi thu được khoản lãi cho vay của khoản nợ gốc quá hạn, ghi Có TK 008 “Lãi cho vay quá hạn chưa thu được”.

Phụ lục II
DANH MỤC, BIỂU MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....

Mẫu số 01 - VT

Bộ phận:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày...tháng...năm

Nợ

Số:

Có

- Họ và tên người giao:

- Theo số ngày tháng năm của

Nhập tại kho:địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	X	X	X	X	X	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

**NGƯỜI LẬP
PHIẾU**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI GIAO
HÀNG**
(Ký, họ tên)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
KẾ TOÁN TRƯỞNG
*(Hoặc bộ phận
có nhu cầu nhập)*
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 02 - VT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.....tháng.....năm

Nợ

Số:

Có

- Họ và tên người nhận hàng: Địa chỉ (bộ phận).....

- Lý do xuất kho:

- Xuất tại kho (ngăn lô):Địa điểm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày tháng năm...

**NGƯỜI LẬP
PHIẾU**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI NHẬN
HÀNG**
(Ký, họ tên)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Hoặc bộ phận có nhu
cầu nhập)
(Ký, họ tên)

**GIÁM
ĐỐC**
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Mẫu số 03 - VT

Bộ phận:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM**Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá**

Ngày...tháng...năm....

Số:.....

- Căn cứ.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.....

.....

ĐẠI DIỆN KỸ THUẬT

(Ký, họ tên)

THỦ KHO

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BAN

(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 04 - VT
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày ... tháng ... năm ...

Số:.....

Bộ phận sử dụng:

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	1	E

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN SỬ DỤNG

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 05 - VT
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

- Thời điểm kiểm kêgiờ ...ngày ...tháng ...năm.....
- Ban kiểm kê gồm :

Ông/ Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:.....Trưởng ban
 Ông/ Bà:.....Chức vụ.....Đại diện:.....Ủy viên
 Ông/ Bà:Chức vụ.....Đại diện:.....Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, ...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
									Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng	x	x	x	x		x		x		x		x	x	x

GIÁM ĐỐC
 (Ý kiến giải quyết số chênh lệch)
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

THỦ KHO
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - VT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng.....năm.....

Số:.....

TT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 2421
		Giá hạch toán	Giá thực tế	
A	B	1	2	3
1	TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
2	TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh			
3	TK 2421- Chi phí trả trước			
4			
	Cộng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....

Địa chỉ:

Mẫu số 01 - BH

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN HÀNG ĐẠI LÝ, KÝ GỬI

Ngày ... tháng ... năm ...

Quyển số:

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Hợp đồng số:..... ngày ... tháng ... năm ... về việc bán hàng đại lý (ký gửi),
Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà chức vụ Đại diện..... có hàng đại lý (ký gửi).
- Ông /Bà chức vụ Đại diện
- Ông /Bà chức vụ Đại diện nhận bán hàng đại lý (ký gửi).
- Ông /Bà chức vụ Đại diện đơn vị

I- Thanh quyết toán số hàng đại lý từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... như sau:

Số TT	Tên, quy cách, phẩm chất sản phẩm (hàng hoá)	Đơn vị tính	Số lượng tồn đầu kỳ	Số lượng nhận trong kỳ	Tổng số	Số hàng đã bán trong kỳ			Số lượng tồn cuối kỳ
						Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 3 - 4
	Cộng	x	x	x	x	x	x		x

II- Số tiền còn nợ của các kỳ trước:

III- Số tiền phải thanh toán đến kỳ này: (III = II + Cột 6).....

IV- Số tiền được nhận lại:.....

+ Hoa hồng.....

+ Thuế nhập hộ.....

+ Chi phí (nếu có).....

+

V- Số tiền thanh toán kỳ này:

+ Tiền mặt:

+ Séc:

VI- Số tiền nợ lại (VI= III - IV - V)

* Ghi chú:

**GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ GỬI
HÀNG ĐẠI LÝ (KÝ GỬI)**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGƯỜI LẬP BẢNG
THANH TOÁN**

(Ký, họ tên)

**GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ NHẬN
HÀNG ĐẠI LÝ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GỬI HÀNG ĐẠI LÝ (KÝ GỬI)**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NHẬN HÀNG ĐẠI LÝ**

(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....

Địa chỉ:

Mẫu số 02 - BH*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***THẺ QUẦY HÀNG**

Ngày lập thẻ.....Tờ số:

- Tên hàng : Quy cách:

- Đơn vị tính: Đơn giá:

Ngày tháng	Tên người bán hàng	Tồn đầu ngày (ca)	Nhập từ kho trong ngày (ca)	Nhập khác trong ngày (ca)	Cộng tồn đầu ngày (ca) và nhập trong ngày (ca)	Xuất bán		Xuất khác		Tồn cuối ngày (ca)
						Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	
A	B	1	2	3	4 = 1+2+3	5	6	7	8	9
	Cộng									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ và tên)

Hợp tác xã :
 Đơn vị, bộ phận:

Mẫu số: 03 -BH
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Ngày tháng..... năm..... Số:

- Họ tên.....chức vụ....Đại diện cho Hợp tác xã.....là bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- Họ tên.....Đại diện cho thành viên là bên mua hàng hóa, dịch vụ của Hợp tác xã.

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng hàng hóa, dịch vụ do Hợp tác xã cung cấp trong vụ.... năm... như sau:

Điều 1: Hợp tác xãnhận cung cấp hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp cho thành viên.... thuộc đội, tổ theo bảng kê sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng cung cấp theo thời gian			Yêu cầu kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ và địa điểm cung cấp dịch vụ
						Tháng	Tháng	Tháng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	D

Điều 2: Hợp tác xã đảm bảo cung cấp đầy đủ số lượng hàng hóa và dịch vụ đúng quy cách, phẩm chất, thời gian, địa điểm và đảm bảo các yêu cầu đã ký kết. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền dịch vụ đã nhận của Hợp tác xã.

Điều 3: Sau mỗi lần hoàn thành công việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, đại diện Hợp tác xã và thành viên cùng nghiệm thu xác nhận số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ để làm căn cứ tính phí.

Điều 4: Thời gian và hình thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: (Bằng tiền, sản phẩm...).....
- Thời hạn thanh toán:

Điều 5: Hai bên cam kết thực hiện đúng những quy định đã ký kết.

Hợp đồng được làm thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Hợp tác xã giữ 1 bản, bộ phận thực hiện 1 bản, thành viên 1 bản.

THÀNH VIÊN

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC (TGD) HỢP TÁC XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

Phần thanh toán khi kết thúc hợp đồng

Tên vật tư hoặc dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa, dịch vụ	Thành tiền	Ý kiến nhận xét của thành viên
A	B	1	2	C
Cộng	×	×		×

Ngàytháng.....năm

THÀNH VIÊN

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC (TGD) HỢP TÁC XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngàythángnăm

Quyển số:.....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:

Ngàythángnăm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Người nộp tiền
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP
PHIẾU
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**PHIẾU CHI**

Ngàythángnăm

Quyển số:.....

Số :.....

Nợ :.....

Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do chi:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo Chứng từ gốc:

Ngàythángnăm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)**KẾ TOÁN**
TRƯỞNG
(Ký, họ tên)**THỦ QUỸ**
(Ký, họ tên)**NGƯỜI LẬP**
PHIẾU
(Ký, họ tên)**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày tháng năm

Số :

Kính gửi:.....

Tên tôi là:.....

Bộ phận (hoặc Địa chỉ):.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(Viết bằng chữ).....

.....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN

TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ

PHẬN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

TẠM ỨNG

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 04 – TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngàythángnăm

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

- Họ và tên người thanh toán:.....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....
- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I . Số tiền tạm ứng	
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết
2. Số tạm ứng kỳ này:
- Phiếu chi sốngày
- Phiếu chi sốngày
-
II . Số tiền đã chi
1. Chứng từ sốngày.....
2.
III . Chênh lệch
1. Số tạm ứng chi không hết (I - II)
2. Chi quá số tạm ứng (II - I)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN THANH
TOÁN**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
THANH TOÁN**
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 05 – TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi:.....

Họ và tên người đề nghị thanh toán:.....

Bộ phận (Hoặc địa chỉ):.....

Nội dung thanh toán:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo.....chứng từ gốc).

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI DUYỆT

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 06 - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN LAI THU TIỀN

Ngàythángnăm

Quyển số:.....

Số:.....

- Họ và tên người nộp:.....

- Địa chỉ:.....

- Nội dung thu:.....

- Số tiền thu:(Viết bằng chữ):

.....

NGƯỜI NỘP TIỀN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI THU TIỀN

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG BẠC, KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

(Đính kèm phiếu

Quyển số:.....

Ngàythángnăm

Số:.....

STT	Tên, loại, qui cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng	x	x	x		

Ngày.....tháng.....năm

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI NỘP
(NHẬN)**
(Ký, họ tên)

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM NGHIỆM
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 08a - TT

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG KIỂM KÊ QUỸ**

(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào..... giờ.....ngày.....tháng..... năm

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:.....đại diện kế toán
- Ông/Bà:.....đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:.....đại diện

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:	x
II	Số kiểm kê thực tế:	x
1	Trong đó: - Loại
2	- Loại
3	- Loại
4	- Loại
5	-
III	Chênh lệch (III = I – II):	x

- Lý do: + Thừa:

+ Thiếu:

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ:.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG**THỦ QUỸ****NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM****KIỂM KÊ QUỸ**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Mẫu số 08 b - TT

Bộ phận:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ VÀNG BẠC, KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

Số:.....

Hôm nay, vàogiờngàythángnăm

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:.....đại diện kế toán
- Ông/Bà:.....đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:.....đại diện

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng bạc ... kết quả như sau:

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VNĐ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo sổ kế toán	x	x
II	Số kiểm kê thực tế (*)	x	x
1	- Loại
2	- Loại
3	-
III	Chênh lệch (III = I – II)	x	x

- Lý do : + Thừa:

+ Thiếu:

- Kết luận sau khi kiểm kê ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý:

THỦ QUỸ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM**KIỂM KÊ QUỸ**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận

Mẫu số 09 - TT*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***BẢNG KÊ CHI TIỀN***Ngày..... tháng..... năm....*

Họ và tên người chi:

Bộ phận (hoặc địa chỉ):

Chi cho công việc:

STT	Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền
	Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	1
			Cộng	

Số tiền bằng chữ:.....

*(Kèm theo.... chứng từ gốc).***NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ***(Ký, họ tên)***KÊ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***NGƯỜI DUYỆT***(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 01- TSCĐ
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngàythángnăm

Số:.....
 Nợ:
 Có:

Căn cứ Quyết định số:ngàythángnămcủa
về việc bàn giao TSCĐ.....

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bàchức vụĐại diện bên giao
- Ông/Bàchức vụĐại diện bên nhận
- Ông/Bàchức vụĐại diện

Địa điểm giao nhận TSCĐ :.....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

S T T	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tinh nguyên giá tài sản cố định					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

GIÁM ĐỐC BÊN NHẬN
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG BÊN NHẬN
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI NHẬN
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI GIAO
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 02-TSCĐ

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngàytháng..... năm

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số :.....ngàythángnăm..... của
Về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà:Chức vụ.....Đại diệnTrưởng ban

Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diệnỦy viên

Ông/Bà:Chức vụ.....Đại diệnỦy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ

- Số hiệu TSCĐ

- Nước sản xuất (xây dựng).....

- Năm sản xuất

- Năm đưa vào sử dụngSố thẻ TSCĐ

- Nguyên giá TSCĐ

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....

- Giá trị còn lại của TSCĐ.....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....

Ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN THANH LÝ

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ :.....(viết bằng chữ)

- Giá trị thu hồi :.....(viết bằng chữ)

- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngàythángnăm

Ngàythángnăm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị :.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - TSCĐ

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH**

Ngày ... tháng ... năm...

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số: ngày ... tháng ... năm ... của

Chúng tôi gồm:

- Ông /BàChức vụ..... Đại diện đơn vị sửa chữa
- Ông /BàChức vụ..... Đại diện đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ
- Số hiệu TSCĐ Số thẻ TSCĐ:
- Bộ phận quản lý, sử dụng:
- Thời gian sửa chữa từ ngày tháng..... năm đến ngày
..... tháng năm

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
Cộng				

Kết luận:

.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NHẬN

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIAO

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 04- TSCĐ(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ**

Ngàythángnăm

Số:

Nợ:.....

Có:

- Căn cứ Quyết định số :.....ngàythángnăm

Của Về việc đánh giá lại TSCĐ

- Ông/BàChức vụĐại diệnChủ tịch Hội đồng

- Ông/BàChức vụĐại diệnỦy viên

- Ông/BàChức vụĐại diệnỦy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ sau đây:

S T T	Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Giá trị đang ghi sổ			Giá trị còn lại theo đánh giá lại	Chênh lệch	
				Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	X	X						

Ghi chú: Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1,2,3.**Kết luận:**.....
.....

Ngày ... tháng ... năm ...

ỦY VIÊN/NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 05 - TSCĐ
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm
 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Ban kiểm kê gồm:

- Ông /BàChức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban
- Ông /BàChức vụ.....Đại diện.....Ủy viên
- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Số TT	Tên TSCĐ	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	x	x	x			x			x			x

GIÁM ĐỐC
 (Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.. ...
TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 06-TSCĐ(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng.....năm.....

Số TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				TK 642 Chi phí quản lý kinh doanh	TK 2421 Chi phí trả trước	...
			Toàn DN		Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động			
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước										
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng										
	-										
3	III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng										
	-										
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)										
	Cộng	x									

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

III. BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Đơn vị :

Bộ phận :

Mẫu số: 01a-LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CHẤM CÔNG

Thángnăm.....

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công				
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	31	32	33	34	35	36
	Cộng											

NGƯỜI CHẤM CÔNG

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...

NGƯỜI DUYỆT

(Ký, họ tên)

Ký hiệu chấm công:

- Lương SP: SP
 - Lương thời gian: +
 - Ốm, điều dưỡng: Ô
 - Con ốm: Cô
 - Thai sản: TS
 - Tai nạn: T

- Nghỉ phép: P
 - Hội nghị, học tập: H
 - Nghỉ bù: NB
 - Nghỉ không lương: KL
 - Ngừng việc: N
 - Lao động nghĩa vụ: LĐ

Đơn vị:.....

Bộ phận :

Mẫu số 01b - LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG CHẤM CÔNG LÀM THÊM GIỜ**Tháng.....năm.....**

Số TT	Họ và tên	Ngày trong tháng				Cộng giờ làm thêm			
		1	2	...	31	Ngày làm việc	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Làm đêm
A	B	1	2	...	31	32	33	34	35
	Cộng								

Ký hiệu chấm công

NT: Làm thêm ngày làm việc (Từ giờ.....đến giờ)

NN: Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật (Từ giờ.....đến giờ)

NL: Làm thêm ngày lễ, tết (Từ giờ.....đến giờ)

Đ: Làm thêm buổi đêm

Ngày... tháng... năm...

**XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN (PHÒNG
BAN) CÓ NGƯỜI LÀM THÊM**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI CHẤM
CÔNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI
DUYỆT**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số: 02-LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng.....năm.....

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc hưởng...% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BHXH	...	Thuế TNCN phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng																		

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày....tháng....năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 03- LĐTL*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***BẢNG THANH TOÁN TIỀN THƯỞNG***Quý.....năm....*

Số:.....

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bậc lương	Mức thưởng			Ghi chú
				Xếp loại thưởng	Số tiền	Ký nhận	
A	B	C	1	2	3	D	E
	Cộng	X	X	X		X	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

*Ngày... tháng... năm.....***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên)*

Đơn vị:..... **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**
 Bộ phận: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 =====&=====

Mẫu số: 04- LĐTL
 (Kèm theo Thông tư số
 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10
 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài
 chính)

GIẤY ĐI ĐƯỜNG

Số:

Cấp cho:.....

Chức vụ:

Được cử đi công tác tại:

Theo công lệnh (hoặc giấy giới thiệu) số..... ngày..... tháng..... năm.

Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tiền ứng trước

Lương.....đ

Công tác phí.....đ

Cộng.....đ

Nơi đi Nơi đến	Ngày	Phương tiện sử dụng	Độ dài chặng đường	Số ngày công tác	Lý do lưu trú	Chứng nhận của cơ quan (Ký tên, đóng dấu)
1	2	3	4	5	6	7
Nơi đi... Nơi đến...						
Nơi đi... Nơi đến...						

- Vé người.....vé x.....đ =đ

- Vé cước vé x.....đ =đ

- Phụ phí lấy vé bằng điện thoại..... vé x.....đ =đ

- Phòng nghỉ.....vé x.....đ =đ

1- Phụ cấp đi đường: cộng.....đ

2- Phụ cấp lưu trú:

Tổng cộng ngày công tác:.....đ

Ngày ... tháng ... năm ...

Duyệt

Số tiền được thanh toán là:.....

NGƯỜI ĐI CÔNG TÁC
 (Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 06-LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ
Tháng.....năm.....

Số:.....

T T	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày làm việc		Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật		Làm thêm ngày lễ, ngày tết		Làm thêm buổi đêm		Tổng cộng tiền	Số ngày nghỉ bù		Số tiền được thanh toán	Người nhận tiền ký tên
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	C
	Cộng	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x			x			x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo.... chứng từ gốc: Bảng chấm công làm thêm ngoài giờ tháng.....năm.....)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
(Ký, họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)**NGƯỜI DUYỆT**
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI**
(Dùng cho thuê nhân công, thuê khoán việc)

Số:.....

Họ và tên người thuê:.....

Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....

Đã thuê những công việc sau để: tại địa điểm..... từ ngày.../.../... đến ngày.../.../....

STT	Họ và tên người được thuê	Địa chỉ hoặc số CMT/thẻ căn cước	Nội dung hoặc tên công việc thuê	Số công hoặc khối lượng công việc đã làm	Đơn giá thanh toán	Thành tiền	Tiền thuê khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
A	B	C	D	1	2	3	4	5 = 3- 4	E
	Cộng								

Đề nghị..... cho thanh toán số tiền:.....

Số tiền (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo ... chứng từ kế toán khác)

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
(Ký, họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số: 08 - LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN

Ngày... tháng... năm...

Số:

.....

Họ và tên:..... Chức vụ.....

Đại diện.....bên giao khoản.....

Họ và tên:..... Chức vụ.....

Đại diện.....bên nhận khoản.....

CÙNG KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN NHƯ SAU:**I- Điều khoản chung:**

- Phương thức giao khoản:.....
- Điều kiện thực hiện hợp đồng:.....
- Thời gian thực hiện hợp đồng:
- Các điều kiện khác:.....

II- Điều khoản cụ thể:

1. Nội dung công việc khoản:

.....

.....

2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoản:

.....

.....

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên giao khoản:

.....

.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOẢN

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOẢN

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG BÊN GIAO KHOẢN

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 09 - LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số :

BIÊN BẢN THANH LÝ (NGHIỆM THU) HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày ... tháng ... năm ...

Họ và tên :Chức vụ Đại diện Bên giao khoán

Họ và tên :Chức vụ Đại diện Bên nhận khoán

Cùng thanh lý Hợp đồng số ... ngày... tháng ... năm ...

Nội dung công việc (ghi trong hợp đồng) đã được thực hiện:.....

Giá trị hợp đồng đã thực hiện:.....

Bên đã thanh toán cho bên..... số tiền là..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bị phạt do bên vi phạm hợp đồng:..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bên còn phải thanh toán cho bên là đồng (viết bằng chữ).....

Kết luận:.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN

(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 10 - LĐTL

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tháng.... năm...

Đơn vị tính:.....

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động			Kinh phí công đoàn				
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số được để lại chi tại đơn vị
				Trích vào chi phí	Trừ vào lương		Trích vào chi phí	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng									

Ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 11 - LĐTL(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Tháng ... năm ...

Số TT	Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	Ghi Có Tài khoản			TK 334 - Phải trả người lao động						TK 335 – Các khoản phải nộp theo lương					TK 338 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm tai nạn lao động	Cộng Có TK 335							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11					
1	TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang																
2	TK 642- Chi phí quản lý kinh doanh																
3	TK 2421- Chi phí trả trước																
4	TK 338- Phải trả khác																
5	TK 2422- Xây dựng cơ bản dở dang																
6	TK 334- Phải trả người lao động																
7																	
8																
	Cộng:																

Ngày tháng năm ...

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phụ lục 3*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN, BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN****I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN, BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN****DANH MỤC BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN**

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
1	2	3	4	5	6
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-HTX	-	x	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a- HTX	-	-	x
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-HTX	-	-	x
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-HTX	-	-	x
		S02c2-HTX			x
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-HTX	x	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-HTX	x	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-HTX	x	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3 - HTX	x	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-HTX	x	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-HTX	x	-	-
11	Sổ quỹ tiền mặt	S04a-HTX	x	x	x
12	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S04b-HTX	x	x	x
13	Sổ tiền gửi ngân hàng	S05-HTX	x	x	x
14	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S06-HTX	x	x	x
15	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S07-HTX	x	x	x
16	Thẻ kho (Sổ kho)	S08-HTX	x	x	x
17	Sổ tài sản cố định, sổ tài sản chung không chia	S09-HTX	x	x	x
18	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S10-HTX	x	x	x
19	Thẻ Tài sản cố định	S11-HTX	x	x	x
20	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S12-HTX	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
1	2	3	4	5	6
21	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S13-HTX	x	x	x
22	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S14-HTX	x	x	x
23	Sổ chi tiết tiền vay	S15-HTX	x	x	x
24	Sổ chi tiết bán hàng	S16-HTX	x	x	x
25	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S17-HTX	x	x	x
26	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S18-HTX	x	x	x
27	Sổ chi tiết các tài khoản	S19-HTX	x	x	x
28	Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng	S20-HTX	x	x	x
29	Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại	S21-HTX	x	x	x
30	Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm	S22-HTX			
31	Sổ theo dõi cung cấp dịch vụ cho thành viên	S23 - HTX	x	x	x
32	Sổ chi tiết phải thu của thành viên về hoạt động cho vay nội bộ	S24-HTX	x	x	x
33	Sổ chi tiết phải trả thành viên của hoạt động tín dụng nội bộ	S25- HTX	x	x	x
34	Sổ tổng hợp khoản phải thu thành viên của hoạt động cho vay nội bộ	S26- HTX	x	x	x
35	Sổ tổng hợp phải trả thành viên của hoạt động tín dụng nội bộ	S27- HTX	x	x	x
36	Sổ chi tiết chi phí hoạt động cho vay nội bộ	S28-HTX	x	x	x
37	Sổ chi tiết theo dõi quỹ chung không chia của hợp tác xã	S29- HTX	x	x	x
38	Sổ chi tiết theo dõi khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	S30- HTX	x	x	x
39	Sổ theo dõi chi tiết vốn góp của thành viên	S31-HTX	x	x	x
40	Sổ theo dõi các quỹ của hợp tác xã	S32- HTX	x	x	x
41	Sổ theo dõi chi tiết vốn chủ sở hữu	S34- HTX	x	x	x

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S01-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Năm:.....

Thứ tự dòng	Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu tài khoản đối ứng		Thứ tự dòng	TK...		TK...		TK...		TK...		TK...		TK...	
		Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	I	F	G	H	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
				- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng																
				- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý																

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S02a-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:.....

Ngày..... tháng.... năm

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng	x	x		x

Kèm theo..... chứng từ gốc

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02b-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỐ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm ...

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kể từ đầu quý			- Cộng lũy kể từ đầu quý		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S02c1-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm:.....

Tên tài khoản

Số hiệu:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm - Điều chỉnh số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng số phát sinh tháng	x			x
			- Số dư cuối tháng	x			x
			- Cộng lũy kế từ đầu quý	x			x

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02c2-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỐ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm:

Tên tài khoản

Số hiệu:

Ngày, tháng, ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	TK ...		TK ...		TK ...		TK ...		
							Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			- Số dư đầu năm												
			- Số phát sinh trong tháng												
			- Cộng số phát sinh trong tháng	x											
			- Số dư cuối tháng	x											
			- Cộng lũy kế từ đầu quý	x											

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm...

Đơn vị tính:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a1-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN**

Năm ...

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK	Ghi Có các TK					
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a2-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN
Năm

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK	Ghi Nợ các tài khoản					
	Số hiệu	Ngày, tháng			...				Tài khoản khác	
					Số tiền	Số hiệu				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a3-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Ghi nợ				Phải trả người bán (ghi Có)
	Số hiệu	Ngày, tháng		Hàng hóa	Nguyên liệu, vật liệu	Tài khoản khác		
						Số hiệu	Số tiền	
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a4-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG
Năm

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày, tháng			Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản

Số hiệu.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: ...

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B			E	1	2	3	G

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản:...

Loại quỹ: ...

Năm ...

Đơn vị tính...

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
				- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
				- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
				- Số tồn cuối kỳ	x	x	x		x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S05-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch:

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S06-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)**

Năm

Tài khoản: Tên kho:

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng
hóa).....

Đơn

vị tính:.....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoả n đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		Số dư đầu kỳ									
		Cộng tháng	x	x							

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S07-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

Tài khoản: ...

Tháng năm.....

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S08-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ KHO (SỔ KHO)

Người lập thẻ:

Tờ số

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư:

- Đơn vị tính:

- Mã số:

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				Cộng cuối kỳ	x				x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S09-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH, TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA**

Năm:

Loại tài sản:

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ, TS chung không chia	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ, TS chung không chia	Nguyên giá TSCĐ, TS chung không chia	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ, TS chung không chia
	Số hiệu	Ngày, tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng, năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	x	x	x					x	x	x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN**THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S10-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ THEO DÕI TSCĐ VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG**

Năm

Tên đơn vị (phòng, ban hoặc người sử dụng).....

Ghi tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ							Ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ					Ghi chú
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu, quy cách tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày, tháng						Số hiệu	Ngày, tháng				
A	B	C	D	1	2	3=1x2	E	G	H	4	5	I

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S11-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số:

Ngày..... tháng..... năm lập thẻ.....

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số.....ngày.... tháng.... năm...

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Số hiệu TSCĐ.....

Nước sản xuất (xây dựng) Năm sản xuất

Bộ phận quản lý, sử dụng Năm đưa vào sử dụng

Công suất (diện tích thiết kế)

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày..... tháng..... năm...

Lý do đình chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

Số TT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:ngày.... tháng.... năm.....

Lý do giảm:

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S12-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131, 331)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng số phát sinh	x	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S13-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**BẢNG NGOẠI TỆ**

(Dùng cho TK: 131, 331)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại ngoại tệ:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh				Số dư			
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ		Có		Nợ		Có	
							Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh											
			- Cộng số phát sinh	x	x	x					x	x		x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S14-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ THEO DÕI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ**
(Dùng cho các TK 138, 141, 334, 338)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại ngoại tệ:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Số phát sinh				Số dư			
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ		Có		Nợ		Có	
						Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh										
			- Cộng số phát sinh	x	x					x	x	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S15-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY**
(Dùng cho TK 341)

Tài khoản:.....

Đối tượng cho vay:.....

Khế ước vay:.....Số.....ngày.....

(Tỷ lệ lãi vay.....)

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ngày đến hạn thanh toán	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ				
			- Cộng số phát sinh - Số dư cuối kỳ	x x	x x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ..

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S16-HTX*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG****(Dùng cho các TK 511, 512)****Tên sản phẩm (hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ...):.....****Năm:.....****Quyển số:.....**

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			Cộng số phát sinh - Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Lãi gộp						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ..

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN
TRƯỞNG***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:** Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số S17-HTX
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
 (Dùng cho các TK 154, 611, 612, 642, 658, 242)

- Tài khoản:.....
- Tên phân xưởng:.....
- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
 - Ngày mở sổ: ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
 TRƯỞNG**
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
 LUẬT**
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S18-HTX*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ****Tháng.....năm.....****Tên sản phẩm, dịch vụ:.....**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục							
		Nguyên liệu, vật liệu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ									
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ									
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ									
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ									

*Ngày ... tháng ... năm ...***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S19-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Dùng cho các TK: 138, 141, 157, 242, 333, 334,
335, 338, 353, 411, 421, ...)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh	x			x	X
			- Số dư cuối kỳ	x	X	x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S20-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Năm:

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp	Số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ - Điều chỉnh số dư đầu kỳ		
		Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh		
		Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S21-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI**

Năm:

Chứng từ		Diễn giải	Số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại	Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ		
		- Điều chỉnh số dư đầu kỳ		
		Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh		
		Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S22-HTX*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM**

Năm:

Chứng từ		Diễn giải	Số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm	Số thuế giá trị gia tăng đã miễn giảm
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		- Số dư đầu kỳ		
		- Điều chỉnh số dư đầu kỳ		
		- Số phát sinh trong kỳ		
		- Cộng số phát sinh		
		- Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:** Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S23-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO CÁC THÀNH VIÊN

Đội, tổ:.....

Tên thành viên:.....

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng dịch vụ đã sử dụng						Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Thuỷ lợi	Phòng trừ dịch bệnh			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	F
			Cộng cuối vụ										

Xác nhận:

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S24-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA THÀNH VIÊN TỬ HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ
(Dùng cho tài khoản 132)

Tên thành viên.....
Kỳ hạn vay (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng...).....
Ngày đến hạn thanh toán:.....
Phương thức thanh toán (cuối kỳ, hàng tháng).....
Năm:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Thời hạn	Tỷ lệ	Ngày đáo hạn	Tổng số thu	Trong đó		
	Số hiệu	Ngày tháng							Gốc cho vay	Lãi cho vay chưa thu được	Số tiền lãi đã thu
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh trong kỳ								
			Cộng phát sinh trong kỳ								
			Số dư cuối kỳ								

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngàythángnăm

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S25-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ THÀNH VIÊN CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

(Dùng cho Tài khoản 332)

- Tên thành viên:
- Loại tiền gửi: (VNĐ, USD)
- Kỳ hạn gửi: (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng...)
- Ngày đến hạn thanh toán:
- Phương thức nhận lãi: (cuối kỳ, hàng tháng)

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		Dư cuối kỳ
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh trong kỳ			
			Cộng phát sinh			
			Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(*) Chi dùng cho các HTX có các Hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 1/9/2023 và đang còn hiệu lực.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S26 -HTX*(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***SỔ TỔNG HỢP KHOẢN PHẢI TRẢ THÀNH VIÊN CỦA
HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ****Năm:**

Ngày tháng năm	Họ và tên thành viên	Số dư đầu kỳ	Tiền gửi vào trong kỳ	Lãi suất %	Rút tiết kiệm		Số dư cuối kỳ	Chữ ký của thành viên
					Gốc	Lãi		
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Cộng							

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ*(Ký, họ tên)***KÊ TOÁN
TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(*) Chỉ dùng cho các HTX có các Hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 1/9/2023 và đang còn hiệu lực.

Đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số S27-HTX
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA THÀNH VIÊN TỪ
 HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ**

Năm:.....

Ngày tháng năm	Họ và tên thành viên	Số hồ sơ vay	Ngày đáo hạn	Dư nợ đầu kỳ	Vay trong kỳ	Số tiền trả		Dư nợ cuối kỳ	Số tiền nợ quá hạn		Số ngày quá hạn	Chữ ký của thành viên
						Gốc	Lãi		Gốc	Lãi		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	E	F

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
 TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
 PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S28-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ
(Dùng cho Tài khoản 6123)

Năm:.....

Ngày tháng ghi sổ	chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số chi	Trong đó					
	Số hiệu	Ngày tháng				Chi thanh toán lãi tiền gửi của thành viên	Chi xử lý khoản cho vay nội bộ bị thất thoát	Chi khác			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh trong kỳ								
			Cộng phát sinh trong kỳ								
			Số dư cuối kỳ								

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng năm

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S29-HTX
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THEO DỐI QUỸ CHUNG KHÔNG CHIA CỦA HỢP TÁC XÃ
(Dùng cho Tài khoản 442)
Năm:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ			
			Số phát sinh trong kỳ			
			Cộng số phát sinh			
			Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S30-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI KHOẢN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC PHẢI HOÀN LẠI
(Dùng cho Tài khoản 342)

Năm:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Ngày đến hạn thanh toán	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
			Cộng số phát sinh				
			Số dư cuối kỳ				

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số S31-HTX
 (Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN
 Từ năm.....đến năm.....

Đợt thu	Năm	Năm	Năm
Mức đóng tối thiểu			
Mức đóng tối đa			

Thành viên:.....

NTGS	chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số vốn đã góp		Số vốn đã trả	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số tiền	Xác nhận của thành viên	Số tiền	Ký nhận của thành viên
A	B	C	D	E	1	2	3	4

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

NGƯỜI GHI SỔ
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S32-HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng
10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**SỔ THEO DÕI CÁC QUỸ CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Dùng cho TK 418)

Năm:

Loại quỹ:

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ghi tăng quỹ	Ghi giảm quỹ	Dư quỹ	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			Dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			Cộng số phát sinh					
			Số dư cuối kỳ					

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm

.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

**KÊ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S33 -HTX

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

NTGS	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh				Số dư		
					Nợ (giảm)		Có (Tăng)		Vốn góp của thành viên	Vốn khác	
					Vốn góp của thành viên	Vốn khác	Vốn góp của thành viên	Vốn khác			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh trong kỳ								
			Cộng số phát sinh								
			Số dư cuối kỳ								

- Sổ này có Trang, đánh dấu từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày.....thángnăm.....

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP SỔ KẾ TOÁN

A. Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ tổng hợp

1. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức Nhật ký - Sổ Cái:

Sổ kế toán tổng hợp của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái chỉ có một quyển sổ duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái (Mẫu số S01-HTX)

a) Nội dung:

- Nhật ký - Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp duy nhất dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hoá theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán).

- Số liệu ghi trên Nhật ký - Sổ Cái dùng để lập Báo cáo tài chính.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

+ Kết cấu:

Nhật ký - Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp gồm 2 phần: Phần Nhật ký và phần Sổ Cái.

Phần Nhật ký: gồm các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột "Số hiệu", cột "Ngày, tháng" của chứng từ, cột "Diễn giải" nội dung nghiệp vụ và cột "Số tiền phát sinh". Phần Nhật ký dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

Phần Sổ Cái: Có nhiều cột, mỗi tài khoản ghi 2 cột: cột Nợ, cột Có. Số lượng cột nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng các tài khoản sử dụng ở đơn vị kế toán. Phần Sổ Cái dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán).

+ Phương pháp ghi sổ:

- Ghi chép hàng ngày:

Hàng ngày, mỗi khi nhận được chứng từ kế toán, người giữ Nhật ký - Sổ Cái phải kiểm tra tính chất pháp lý của chứng từ. Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ ghi trên chứng từ để xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có. Đối với các chứng từ kế toán cùng loại, kế toán lập "Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại". Sau đó ghi các nội dung cần thiết của chứng từ kế toán hoặc "Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại" vào Nhật ký - Sổ Cái.

Mỗi chứng từ kế toán hoặc "Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại" được ghi vào Nhật ký - Sổ Cái trên một dòng, đồng thời cả ở 2 phần: Phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Trước hết ghi vào phần Nhật ký ở các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột "Số hiệu" và cột "Ngày, tháng" của chứng từ, cột "Diễn giải" nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và căn cứ vào số tiền ghi trên chứng từ để ghi vào cột "số tiền phát sinh". Sau đó ghi số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào cột ghi Nợ, cột ghi Có của các tài khoản liên quan trong phần Sổ Cái, cụ thể:

- Cột F, G: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng của nghiệp vụ kinh tế;

- Cột H: Ghi số thứ tự dòng của nghiệp vụ trong Nhật ký - Sổ Cái;

- Từ cột 2 trở đi: Ghi số tiền phát sinh của mỗi tài khoản theo quan hệ đối ứng đã được định khoản ở các cột F,G.

Cuối tháng phải cộng số tiền phát sinh ở phần nhật ký và số phát sinh nợ, số phát sinh có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Báo cáo tài chính.

2. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ

(1) Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ (Mẫu số S02b-HTX)

a) Nội dung:

Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian (Nhật ký). Sổ này vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý chứng từ ghi sổ, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với Bảng cân đối tài khoản.

b) Kết cấu và phương pháp ghi chép:

Cột A: Ghi số hiệu của Chứng từ ghi sổ.

Cột B: Ghi ngày, tháng lập Chứng từ ghi sổ.

Cột 1: Ghi số tiền của Chứng từ ghi sổ.

Cuối trang sổ phải cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ phải ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Cuối tháng, cuối năm, kế toán cộng tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, lấy số liệu đối chiếu với Bảng cân đối tài khoản.

(2) Sổ Cái (Mẫu số S02c1-HTX và S02c2- HTX)

a) Nội dung:

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

Số liệu ghi trên Sổ Cái dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu ghi trên Bảng tổng hợp chi tiết hoặc các Sổ (thẻ) kế toán chi tiết và dùng để lập Bảng cân đối tài khoản và Báo cáo Tài chính.

b) Kết cấu và phương pháp ghi Sổ Cái:

Sổ Cái của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ được mở riêng cho từng tài khoản. Mỗi tài khoản được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của từng tài khoản.

Sổ Cái có 2 loại: Sổ Cái ít cột và Sổ Cái nhiều cột.

+ **Sổ Cái ít cột:** thường được áp dụng cho những tài khoản có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh đơn giản.

Kết cấu của Sổ Cái loại ít cột (Mẫu số S02c1-HTX)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1, 2: Ghi số tiền ghi Nợ, ghi Có của tài khoản này.

+ **Sổ Cái nhiều cột:** thường được áp dụng cho những tài khoản có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh phức tạp cần phải theo dõi chi tiết có thể kết hợp mở riêng cho một trang sổ trên Sổ Cái và được phân tích chi tiết theo tài khoản đối ứng.

Kết cấu của Sổ Cái loại nhiều cột (Mẫu số S02c2-HTX)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1, 2: Ghi tổng số tiền phát sinh Nợ, phát sinh Có của tài khoản này.
- Cột 3 đến cột 10: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ, bên Có của các tài khoản cấp

2.

*** Phương pháp ghi Sổ Cái:**

- Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó Chứng từ ghi sổ được sử dụng để ghi vào Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Hàng ngày, căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Cái ở các cột phù hợp.
- Cuối mỗi trang phải cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển sang đầu trang sau.

- Cuối tháng, (quý, năm) kế toán phải khoá sổ, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng cân đối tài khoản và Báo cáo tài chính.

3. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức nhật ký chung:

(1) Nhật ký chung (Mẫu số 03a-HTX)

a) Nội dung:

Sổ Nhật ký chung là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian đồng thời phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản (Định khoản kế toán) để phục vụ việc ghi Sổ Cái. Số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung được dùng làm căn cứ để ghi vào Sổ Cái.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Kết cấu sổ Nhật ký chung được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột E: Đánh dấu các nghiệp vụ ghi sổ Nhật ký chung đã được ghi vào Sổ Cái.

- Cột G: Ghi số thứ tự dòng của Nhật ký chung

- Cột H: Ghi số hiệu các tài khoản ghi Nợ, ghi Có theo định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh. Tài khoản ghi Nợ được ghi trước, Tài khoản ghi Có được ghi sau, mỗi tài khoản được ghi một dòng riêng.

- Cột 1: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Nợ.

- Cột 2: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Có.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Về nguyên tắc tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký chung. Tuy nhiên, trong trường hợp một hoặc một số đối tượng kế toán có số lượng phát sinh lớn, để đơn giản và giảm bớt khối lượng ghi Sổ Cái, doanh nghiệp có thể mở các sổ Nhật ký đặc biệt để ghi riêng các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán đó.

Các sổ Nhật ký đặc biệt là một phần của sổ Nhật ký chung nên phương pháp ghi chép tương tự như sổ Nhật ký chung. Song để tránh sự trùng lặp các nghiệp vụ đã ghi vào sổ Nhật ký đặc biệt thì không ghi vào sổ Nhật ký chung. Trường hợp này, căn cứ để ghi Sổ Cái là Sổ Nhật ký chung và các Sổ Nhật ký đặc biệt.

Dưới đây là hướng dẫn nội dung, kết cấu và cách ghi sổ của một sổ Nhật ký đặc biệt thông dụng.

(1.1) Sổ Nhật ký thu tiền (Mẫu số 03a1-HTX)

a) Nội dung: Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ thu tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho thu tiền mặt, thu qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi thu tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B,C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền thu được vào bên Nợ của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.. .

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số tiền phát sinh bên Có của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.2) Nhật ký chi tiền (Mẫu số S03a2-HTX)

a) Nội dung: Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ chi tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho chi tiền mặt, chi tiền qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi chi tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền chi ra vào bên Có của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này, như: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng...

- Cột 2, 3, 4, 5, 6 : Ghi số tiền phát sinh bên Nợ của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.3) Nhật ký mua hàng (Mẫu số S03a3-HTX)

a) Nội dung: Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo từng loại hàng tồn kho của đơn vị, như: Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hoá;...

Sổ Nhật ký mua hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo hình thức trả tiền sau (mua chịu). Trường hợp trả tiền trước cho người bán thì khi phát sinh nghiệp vụ mua hàng cũng ghi vào sổ này.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1, 2, 3 : Ghi Nợ các tài khoản hàng tồn kho như: Hàng hoá, nguyên liệu vật liệu, công cụ, dụng cụ... Trường hợp đơn vị mở sổ này cho từng loại hàng tồn kho thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho loại hàng tồn kho đó như: Hàng hoá A, hàng hoá B...

- Cột 4: Ghi số tiền phải trả người bán tương ứng với số hàng đã mua.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.4) Nhật ký bán hàng (Mẫu số S03a4-HTX)

a) Nội dung: Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng

của doanh nghiệp như: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán dịch vụ.

Sổ Nhật ký bán hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng theo hình thức thu tiền sau (bán chịu). Trường hợp người mua trả tiền trước thì khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng cũng ghi vào sổ này.

b) Kết cấu và cách ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.
- Cột 1: Ghi số tiền phải thu từ người mua theo doanh thu bán hàng.
- Cột 2, 3, 4: Mở theo yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... Trường hợp doanh nghiệp mở sổ này cho từng loại doanh thu: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ. Trường hợp không cần thiết, doanh nghiệp có thể gộp 3 cột này thành 1 cột để ghi doanh thu bán hàng chung.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Doanh nghiệp có thể mở một hoặc một số sổ Nhật ký đặc biệt như đã nêu trên để ghi chép. Trường hợp cần mở thêm các sổ Nhật ký đặc biệt khác phải tuân theo các nguyên tắc mở sổ và ghi sổ đã quy định.

(2) Sổ Cái (Mẫu số S03b- HTX)

a) Nội dung: Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Mỗi tài khoản được mở một hoặc một số trang liên tiếp trên Sổ Cái đủ để ghi chép trong một niên độ kế toán.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ Cái được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này.

Cách ghi Sổ Cái được quy định như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh.
- Cột E: Ghi số trang của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
- Cột G: Ghi số dòng của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
- Cột H: Ghi số hiệu của các tài khoản đối ứng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh với tài khoản trang Sổ Cái này (Tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau).

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có của Tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế.

Đầu tháng, ghi số dư đầu kỳ của tài khoản vào dòng đầu tiên, cột số dư (Nợ hoặc Có). Cuối tháng, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng cân đối tài khoản và báo cáo tài chính.

B. Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ chi tiết

Sổ chi tiết dùng chung cho các hình thức kế toán nên hướng dẫn chung như sau:

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

(Mẫu số S04a- HTX)

{Sổ chi tiết quỹ tiền mặt (mẫu số S04a-HTX)}

1. Mục đích: Sổ này dùng cho thủ quỹ (hoặc dùng cho kế toán tiền mặt) để phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này mở cho thủ quỹ: Mỗi quỹ dùng một sổ hay một sổ trang sổ. Sổ này cũng dùng cho kế toán chi tiết quỹ tiền mặt và tên sổ sửa lại là “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt”. Tương ứng với 1 sổ của thủ quỹ thì có 1 sổ của kế toán cùng ghi song song.

- Căn cứ để ghi sổ quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ.

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ.

- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu thu, số hiệu Phiếu chi liên tục từ nhỏ đến lớn.

- Cột E: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột 1: Số tiền nhập quỹ.

- Cột 2: Số tiền xuất quỹ.

- Cột 3: Số dư tồn quỹ cuối ngày. Số tồn quỹ cuối ngày phải khớp đúng với số tiền mặt trong két.

Định kỳ kế toán kiểm tra, đối chiếu giữa “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” với “Sổ quỹ tiền mặt”, ký xác nhận vào cột G.

* Chú ý: Để theo dõi quỹ tiền mặt, kế toán quỹ tiền mặt phải mở “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” (Mẫu số S04b-HTX). Sổ này có thêm cột F “Tài khoản đối ứng” để phản ánh số hiệu Tài khoản đối ứng với từng nghiệp vụ ghi Nợ, từng nghiệp vụ ghi Có của Tài khoản 111 “Tiền mặt”.

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

(Mẫu số S05-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho kế toán theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ để ghi vào sổ là giấy báo Nợ, báo Có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

Đầu kỳ: Ghi số dư tiền gửi kỳ trước vào cột 8.

Hàng ngày:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ (giấy báo Nợ, báo Có) dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1, 2: Ghi số tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi tài khoản tiền gửi.

Cột 3: Ghi số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Cuối tháng:

Cộng số tiền đã gửi vào, hoặc đã rút ra trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại Ngân hàng chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ tiền gửi được đối chiếu với số dư tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**(Mẫu số S06-HTX)**

1. Mục đích: Dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hoá: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi đơn giá (giá vốn) của 1 đơn vị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập, xuất kho.

- Cột 2: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho.

- Cột 3: Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho ghi giá trị (số tiền) vật liệu, dụng

cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho (Cột 3 = cột 1 x cột 2).

- Cột 4: Ghi số lượng sản phẩm, dụng cụ, vật liệu, hàng hoá xuất kho.

- Cột 5: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (Cột 5 = cột 1 x Cột 4).

- Cột 6: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho.

- Cột 7: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho (Cột 7 = cột 1 x cột 6).

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ (Mẫu số S07-HTX)

1. Mục đích: Dùng để tổng hợp phần giá trị từ các trang sổ, thẻ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá, nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 152, 153, 155, 156 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi tài khoản vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá được lập một bảng riêng. Bảng này được lập vào cuối tháng, căn cứ vào số liệu dòng cộng trên sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá để lập.

- Cột A: Ghi số thứ tự vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột B: Ghi tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá theo Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá (Mỗi thứ ghi 1 dòng).

- Cột 1: Ghi giá trị tồn đầu kỳ (Số liệu dòng tồn đầu kỳ ở cột 7 trên Sổ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 2: Ghi giá trị nhập trong kỳ (Số liệu dòng cộng cột 3 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 3: Giá trị xuất trong kỳ (Lấy số liệu dòng cộng cột 5 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

- Cột 4: Giá trị tồn cuối kỳ (Lấy số liệu tồn cuối kỳ ở cột 7 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá).

Sau khi ghi xong tiến hành cộng Bảng tổng hợp. Số liệu trên dòng tổng cộng được đối chiếu với số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái hoặc trên Sổ Cái của các Tài khoản 152, 153, 155 và 156.

+ Số liệu cột 1: Được đối chiếu số dư đầu kỳ.

+ Số liệu cột 2: Được đối chiếu với số phát sinh Nợ.

+ Số liệu cột 3: Đối chiếu với số phát sinh Có.

+ Số liệu cột 4: Đối chiếu với số dư cuối kỳ.

THẺ KHO (SỔ KHO) (Mẫu số S08-HTX)

1. Mục đích: Theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn, kho từng thứ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá ở từng kho. Làm căn cứ xác định số

lượng tồn kho dự trữ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Thẻ kho là sổ tờ rời. Nếu đóng thành quyển thì gọi là “Sổ kho”. Thẻ tờ rời sau khi dùng xong phải đóng thành quyển. “Sổ kho” hoặc “thẻ kho” sau khi đóng thành quyển phải có chữ ký của giám đốc.

Mỗi thẻ kho dùng cho một thứ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá cùng nhãn hiệu, quy cách ở cùng một kho. Phòng kế toán lập thẻ và ghi các chỉ tiêu: tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính, mã số vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá sau đó giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày. Hàng ngày thủ kho căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho ghi vào các cột tương ứng trong thẻ kho. Mỗi chứng từ ghi 1 dòng, cuối ngày tính số tồn kho.

- Cột A: Ghi số thứ tự;
- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho;
- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu nhập kho hoặc Phiếu xuất kho;
- Cột E: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột F: Ghi ngày nhập, xuất kho;
- Cột 1: Ghi số lượng nhập kho;
- Cột 2: Ghi số lượng xuất kho;
- Cột 3: Ghi số lượng tồn kho sau mỗi lần nhập, xuất hoặc cuối mỗi ngày.

Theo định kỳ, nhân viên kế toán vật tư xuống kho nhận chứng từ và kiểm tra việc ghi chép Thẻ kho của Thủ kho, sau đó ký xác nhận vào Thẻ kho (Cột G).

Sau mỗi lần kiểm kê phải tiến hành điều chỉnh số liệu trên Thẻ kho cho phù hợp với số liệu thực tế kiểm kê theo chế độ quy định.

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA (Mẫu số S09-HTX)

1. Mục đích: Sổ tài sản cố định, tài sản chung không chia dùng để đăng ký, theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản trong đơn vị từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi ghi giảm tài sản cố định.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi một sổ hoặc một sổ trang sổ được mở theo dõi cho một loại TSCĐ, tài sản chung không chia (nhà cửa, máy móc thiết bị...). Căn cứ vào chứng từ tăng, giảm TSCĐ, tài sản chung không chia để ghi vào sổ TSCĐ, tài sản chung không chia:

- Cột A: Ghi số thứ tự
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ
- Cột D: Ghi tên, đặc điểm, ký hiệu của TSCĐ, tài sản chung không chia
- Cột E: Ghi tên nước sản xuất TSCĐ, tài sản chung không chia

- Cột G: Ghi tháng, năm đưa TSCĐ, tài sản chung không chia vào sử dụng vào sử dụng
- Cột H: Ghi số hiệu TSCĐ, tài sản chung không chia
- Cột 1: Ghi nguyên giá TSCĐ, tài sản chung không chia
- Cột 2: Ghi tỷ lệ khấu hao một năm
- Cột 3: Ghi số tiền khấu hao một năm
- Cột 4: Ghi số khấu hao TSCĐ tính đến thời điểm ghi giảm TSCĐ
- Cột I, K: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ, tài sản chung không chia
- Cột L: Ghi lý do giảm TSCĐ, tài sản chung không chia (nhượng bán, thanh lý...).

SỔ THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG (Mẫu số S10-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để ghi chép tình hình tăng, giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại từng nơi sử dụng nhằm quản lý tài sản và dụng cụ đã được cấp cho các phòng, ban làm căn cứ để đối chiếu khi tiến hành kiểm kê định kỳ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi đơn vị hoặc bộ phận (phân xưởng, phòng ban...) thuộc doanh nghiệp phải mở một sổ để theo dõi tài sản. Căn cứ vào chứng từ gốc về tăng, giảm tài sản để ghi vào sổ tài sản theo đơn vị sử dụng như sau:

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ.
- Cột C: Ghi tên nhãn hiệu TSCĐ và công cụ, dụng cụ
- Cột D: Ghi đơn vị tính (cái, chiếc...)
- Cột 1: Ghi số lượng
- Cột 2: Ghi nguyên giá TSCĐ hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ
- Cột 3: Ghi số tiền (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2)
- Cột E, G: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ.
- Cột H: Ghi lý do giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ
- Cột 4: Ghi số lượng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ giảm
- Cột 5: Ghi nguyên giá tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ giảm.

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Mẫu số S11-HTX)

1. Mục đích: Theo dõi chi tiết từng TSCĐ của doanh nghiệp, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ để lập thẻ TSCĐ:

- Biên bản giao nhận TSCĐ;
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ;
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Biên bản thanh lý TSCĐ;
- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan.

Thẻ được lập cho từng đối tượng ghi tài sản cố định. Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, cây, con, gia súc... Thẻ tài sản cố định bao gồm 4 phần chính:

1. Ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ như: tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng); số hiệu, nước sản xuất (xây dựng); năm sản xuất, bộ phận quản lý, sử dụng; năm bắt đầu đưa vào sử dụng, công suất (diện tích) thiết kế; ngày, tháng, năm và lý do đình chỉ sử dụng TSCĐ.

2. Ghi các chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ ngay khi bắt đầu hình thành TSCĐ và qua từng thời kỳ do đánh giá lại, xây dựng, trang bị thêm hoặc tháo bớt các bộ phận... và giá trị hao mòn đã trích qua các năm.

Cột A, B, C, 1: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ, lý do hình thành nên nguyên giá và nguyên giá của TSCĐ tại thời điểm đó.

Cột 2: Ghi năm tính giá trị hao mòn TSCĐ.

Cột 3: Ghi giá trị hao mòn TSCĐ của từng năm.

Cột 4: Ghi tổng số giá trị hao mòn đã trích cộng dồn đến thời điểm vào thẻ. Đối với những TSCĐ không phải trích khấu hao nhưng phải tính hao mòn (như TSCĐ dùng cho sự nghiệp, phúc lợi, ...) thì cũng tính và ghi giá trị hao mòn vào thẻ.

3. Ghi số phụ tùng, dụng cụ kèm theo TSCĐ.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, tên quy cách và đơn vị tính của dụng cụ, phụ tùng.

Cột 1, 2: Ghi số lượng và giá trị của từng loại dụng cụ, phụ tùng kèm theo TSCĐ.

Cuối tờ thẻ, ghi giảm TSCĐ: Ghi số ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ và lý do giảm.

Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập, kế toán trưởng ký soát xét và giám đốc ký. Thẻ được lưu ở phòng, ban kế toán suốt quá trình sử dụng tài sản.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) (Mẫu số S12-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.
- Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.
- Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA
(NGƯỜI BÁN) BẰNG NGOẠI TỆ
(Mẫu số S13-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ được mở theo từng tài khoản, đối tượng thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng kế toán ghi sổ
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản thanh toán ghi trong sổ này.
- Cột 1: Ghi tỷ giá ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam.
- Cột 2: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.
- Cột 3: Ghi số tiền ngoại tệ (nguyên tệ) phát sinh bên Nợ.
- Cột 4: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ được quy đổi ra đồng Việt Nam (Cột 4 = Cột 1 x Cột 3).
- Cột 5: Ghi số tiền ngoại tệ phát sinh bên Có của tài khoản.
- Cột 6: Ghi số tiền phát sinh bên Có của tài khoản được quy đổi ra đồng Việt Nam (Cột 6 = Cột 1 x Cột 5).
- Cột 7,9: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ sau từng nghiệp vụ thanh toán.
- Cột 8, 10: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) đã được quy đổi ra đồng Việt Nam sau từng nghiệp vụ thanh toán.

SỔ THEO DÕI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

(Mẫu số S14- HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho một số tài khoản thuộc loại thanh toán (ngoài TK 131, 331) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng kế toán ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tỷ giá ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Cột 2: Ghi số tiền ngoại tệ (Nguyên tệ) phát sinh bên Nợ;
- Cột 3: Ghi số tiền ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Cột 4: Ghi số tiền phát sinh bên Có: Số tiền bằng ngoại tệ;
- Cột 5: Ghi số phát sinh bên Có: Số tiền bằng ngoại tệ đã quy đổi ra đồng Việt Nam;
- Cột 6, 8: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ thanh toán;
- Cột 7,9: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ đã được quy đổi ra đồng Việt Nam sau mỗi nghiệp vụ thanh toán.

SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY (Mã số S15-HTX)

1. Mục đích: Sổ này được dùng để theo dõi theo từng tài khoản, theo từng đối tượng vay (Ngân hàng, người cho vay...) và theo từng khế ước vay.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột G: Ghi ngày, tháng, năm đến hạn thanh toán.
- Cột 1: Ghi số tiền trả nợ vay vào bên Nợ.
- Cột 2: Ghi số tiền vay vào bên Có.

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG (Mã số S16-HTX)

(Dùng cho các Tài khoản 511, 512)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày tháng kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2, 3: Ghi số lượng, đơn giá và số tiền của khối lượng hàng hoá (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 4: Ghi số thuế giá trị gia tăng (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) phải nộp tính trên doanh số bán của số hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ, BĐS đầu tư) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 5: Ghi số phải giảm trừ vào doanh thu (nếu có) như: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,...

Sau khi cộng “Số phát sinh”, tính Chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ghi vào cột 3. Cột 3 = Cột 3 trừ (-) Cột 4 và Cột 5. Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”: Ghi số giá vốn của hàng hoá (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán.

Chỉ tiêu “Lãi gộp” bằng (=) chỉ tiêu “Doanh thu thuần” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH (Mã số S17-HTX)

(Dùng cho các tài khoản 611, 612)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước - phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

- Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.
- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
------------------	-----------------	-----------------	-----------------

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ (Mẫu số S18-HTX)

1. Mục đích: Dùng để theo dõi và tính giá thành sản xuất từng loại sản phẩm, dịch vụ trong từng kỳ hạch toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào Thẻ tính giá thành kỳ trước và sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ này để ghi số liệu vào Thẻ tính giá thành, như sau:

- Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu.
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng chỉ tiêu.
- Từ Cột 2 đến Cột 9: Ghi số tiền theo từng khoản mục giá thành. Số liệu ghi ở cột 1 phải bằng tổng số liệu ghi từ cột 2 đến cột 9.
- Chỉ tiêu (dòng) “Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ”: Căn cứ vào thẻ tính giá thành kỳ trước (dòng “chi phí SXKD dở dang cuối kỳ”) để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ” ở các cột phù hợp.
- Chỉ tiêu (dòng) “Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào số liệu phản ánh trên sổ kế toán chi tiết chi phí SXKD để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ” ở các cột phù hợp.
- Chỉ tiêu (dòng) “Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ” được xác định như sau:

Giá thành sản phẩm	Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	Chi phí SXKD phát sinh	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
-----------------------	--------------------------------	---------------------------	---------------------------------

- Chỉ tiêu (dòng) “Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ”: Căn cứ vào biên bản kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ”.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN (Mã số S19-HTX)

(Dùng cho các TK: 121, 138, 141, 152, 154, 156, 157, 242, 333, 334,

335, 338, 353, 411, 421, ...)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho một sổ tài khoản thuộc loại thanh toán nguồn vốn mà chưa có mẫu sổ riêng.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết các tài khoản được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán (theo từng nội dung chi phí, nguồn vốn...).

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có.
- Cột 3, 4: Ghi số dư bên Nợ hoặc bên Có sau mỗi nghiệp vụ phát sinh.
- Dạng Số dư đầu kỳ: Được lấy số liệu từ sổ chi tiết theo dõi thanh toán của kỳ trước (dòng “Số dư cuối kỳ”) để ghi vào Cột 3 hoặc Cột 4 phù hợp.

**SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Mẫu số S20-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp trực tiếp. Sổ này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng Hóa đơn giá trị gia tăng (Mỗi hóa đơn ghi 01 dòng). Riêng thuế giá trị gia tăng phải nộp có thể không ghi theo từng Hóa đơn, 1 tháng có thể ghi 1 lần vào thời điểm cuối tháng.

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ (Hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng).
- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột 1: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp trong kỳ theo từng chứng từ.
- Cột 2: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn phải nộp đầu kỳ, số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trong kỳ theo từng chứng từ, số tiền thuế giá trị gia tăng còn phải nộp cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng phải nộp, đã nộp trong kỳ và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp cuối kỳ. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi họ tên.

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI (Mẫu số S21-HTX)

1. Mục đích: Sổ này áp dụng cho các HTX thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

- Cột A, B: Ghi số hiệu ngày, tháng của chứng từ.
- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.
- Cột 1: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ, số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại trong kỳ và số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ tên.

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM (Mẫu số S22-HTX)

1. Mục đích: Sổ này áp dụng cho HTX được miễn, giảm thuế giá trị gia tăng. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

- Cột A, B: Ghi số hiệu và ngày tháng của chứng từ.
- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.
- Cột 1: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm đầu kỳ, số thuế giá trị gia tăng được miễn giảm trong kỳ và số thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số tiền thuế giá trị gia tăng đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, đã miễn giảm và tính ra số thuế giá trị gia tăng còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ và tên.

SỔ THEO CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN (Mẫu số S23-HTX)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc cung cấp dịch vụ của HTX cho thành viên.

Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành.

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi đơn vị tính;
- Từ Cột 1 đến Cột 6 ghi số lượng từng loại dịch vụ HTX đã cung cấp cho thành viên theo đơn vị tính thích hợp của từng dịch vụ;
- Cột 7: Ghi đơn giá dịch vụ;
- Cột 8: Ghi số tiền của từng dịch vụ trên Phiếu nghiệm thu.

Cuối vụ, tính ra số lượng và giá trị của từng dịch vụ thành viên đã sử dụng. Dòng cộng cuối vụ của từng thành viên được sử dụng để lập Bảng tổng hợp số lượng và giá trị từng loại dịch vụ.

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA THÀNH VIÊN TỪ HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ (Mẫu số S24-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình thu lãi và các khoản thu liên quan từ hoạt động cho thành viên chính thức vay (cho vay nội bộ) theo tổng số thu và từng nguồn thu cụ thể nhằm để đối chiếu và cung cấp số liệu cho việc lập báo cáo thu chi hoạt động cho vay nội bộ của Hợp tác xã.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các phiếu thu và chứng từ khác có liên quan;

Phương pháp mở và ghi sổ:

- Cột A, B,C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu , ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền thu;
- Cột 2, : Ghi số tiền của từng khoản lãi vay đến hạn;
- Cột 3: Ghi số tiền lãi đã thu được của vay được gia hạn;
- Cột 4: Ghi số tiền của khoản lãi vay quá hạn đã thu được;

- Cột 5: Ghi số tiền phí dịch vụ cho vay;
- Cột 6: Ghi số tiền thu khác;
- Cuối kỳ cộng số phát sinh trong kỳ và số lũy kế từ đầu quý, đầu năm.

**SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ THÀNH VIÊN CỦA
HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ
(Mẫu số S25-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi số tiền thành viên gửi vào, số tiền thành viên rút ra và số tiền gửi của thành viên hiện còn tại HTX.

* Sổ này chỉ dùng cho các HTX có các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực

1.

2. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào phiếu thu tiền gửi tiết kiệm và các chứng từ khác có liên quan.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B,C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 1: Ghi số tiền gửi tiết kiệm thành viên đã rút ra;
- Cột 2: Ghi số tiền thành viên gửi vào trong kỳ;
- Cột 3: Ghi số tiền gửi tiết kiệm của thành viên còn lại cuối kỳ.

**SỔ TỔNG HỢP KHOẢN PHẢI TRẢ THÀNH VIÊN CỦA
HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ
(Mẫu số S26-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình gửi tiết kiệm, thanh toán tiết kiệm (gốc và lãi) theo hình thức tín dụng nội bộ của HTX.

* Sổ này chỉ dùng cho các HTX có các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực

2. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết Tài khoản 332 - Tiền gửi của thành viên

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B: Ghi họ tên của thành viên gửi tiết kiệm;
- Cột 1: Ghi số tiền gửi tiết kiệm tại thời điểm đầu kỳ của thành viên;
- Cột 2: Ghi số tiền thành viên gửi vào trong kỳ;

- Cột 3: Ghi lãi suất tiền gửi tiết kiệm thành viên được hưởng;
- Cột 4,5 : Ghi số tiền gốc và lãi thành viên rút ra trong kỳ;
- Cột 6: Ghi số tiền của thành viên hiện còn gửi tại HTX;
- Cột C: Chữ ký của từng thành viên xác nhận.

**SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA THÀNH VIÊN TỪ
HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ
(Mẫu số S27-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình cho thành viên vay vốn theo hình thức cho vay nội bộ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết của Tài khoản 132 - Cho thành viên vay.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B: Ghi họ tên của thành viên vay vốn;
- Cột C: Ghi số hồ sơ vay hoặc số sổ của thành viên vay vốn;
- Cột D: Ghi ngày đến hạn thanh toán tiền vay;
- Cột 1: Ghi số tiền cho thành viên vay tại thời điểm đầu kỳ ;
- Cột 2: Ghi số tiền thành viên vay trong kỳ;
- Cột 3,4 : Ghi số tiền gốc và lãi thành viên đã trả trong kỳ;
- Cột 5 : Ghi số tiền thành viên còn nợ cuối kỳ;
- Cột 6,7: Ghi số tiền gốc vay và lãi vay đã đến hạn thanh toán nhưng thành viên chưa thanh toán chuyển sang nợ quá hạn;
- Cột E: Ghi số ngày quá hạn;
- Cột F: Chữ ký của từng thành viên xác nhận.

**SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO VAY NỘI BỘ
(Mẫu số S28-HTX)**

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi các khoản chi trả lãi vay cho thành viên, HTX thành viên (đối với các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 01/9/2023) và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động cho vay nội bộ của Hợp tác xã và cung cấp số liệu cho việc lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các phiếu chi và chứng từ khác có liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ;
- Phương pháp mở và ghi sổ:

- Cột A, B,C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu , ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền chi;
- Cột 2, : Ghi số lãi tiền gửi tiết kiệm của thành viên (đối với các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 1/9/2023);
- Cột 3: Ghi số tổn thất của khoản cho vay nội bộ bị thất thoát sau khi trừ đi số thu từ bồi thường của cá nhân, tập thể, bảo hiểm (nếu có);
- Cột 4: Ghi số tiền chi khác liên quan đến hoạt động cho vay nội bộ (nếu có)
- Cuối kỳ cộng số phát sinh trong kỳ và số lũy kế từ đầu quý, đầu năm.

SỔ CHI TIẾT QUỸ CHUNG KHÔNG CHIA CỦA HỢP TÁC XÃ (Mẫu số S29-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi quỹ chung không chia của HTX.

2. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết của Tài khoản 442 - Quỹ chung không chia của HTX.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B, c: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi ngày đến hạn thanh toán tiền vay;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi giảm nguồn quỹ chung không chia của HTX do đầu tư tài sản chung không chia, do xử lý quỹ chung không chia theo quy định;
- Cột 2: Ghi tăng quỹ chung không chia của HTX.

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI KHOẢN TRỢ CẤP, HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC PHẢI HOÀN LẠI (Mẫu số S30-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi khoản hỗ trợ của Nhà nước mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn lại

2. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết của Tài khoản 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;

- Cột B, c: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi ngày đến hạn thanh toán tiền vay;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột G: Ghi ngày, tháng, năm đến hạn phải hoàn trả lại cho Nhà nước;
- Cột 1: Ghi số tiền đã hoàn trả lại cho Nhà nước vào Bên Nợ;
- Cột 2: Ghi số tiền nhận hỗ trợ của Nhà nước mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn lại.

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN (Mẫu số S31-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc góp vốn của thành viên và trả lại vốn cho thành viên.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ: Sổ được theo dõi liên tục trong nhiều năm, căn cứ vào các chứng từ thu, chi liên quan đến việc góp vốn của thành viên để ghi sổ.

- Mức đóng tối thiểu theo quy định chung của HTX khi cần huy động vốn;

- Mỗi thành viên ghi 1 trang sổ;

Cột A: Ngày tháng ghi sổ;

Cột B: Ghi số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ;

Cột C: Ghi ngày tháng năm của chứng từ dùng để ghi sổ;

Cột D: Ghi diễn giải nội dung góp vốn của thành viên, đóng bằng tiền, bằng hiện vật, ngày công lao động....

Cột E: Ghi tài khoản đối ứng;

Cột 1: Ghi số tiền, hoặc số hiện vật, ngày công mà thành viên góp quy ra tiền;

Cột 2: Xác nhận của thành viên sau mỗi lần góp vốn;

Cột 3: Ghi số tiền vốn đã trả lại cho thành viên;

Cột 4: Thành viên ký nhận tiền sau khi nhận lại vốn góp.

SỔ THEO DÕI CÁC QUỸ CỦA HỢP TÁC XÃ (Mẫu số S32-HTX)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình trích lập và sử dụng các quỹ của Hợp tác xã.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

- Mỗi loại quỹ phải được theo dõi trên 1 quyển sổ hoặc một số trang sổ riêng.

- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các chứng từ khác có liên quan đến việc trích lập và sử dụng các quỹ của Hợp tác xã và các chứng từ khác liên quan.;

- Phương pháp mở và ghi sổ:

- Cột A, B, C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi số tiền tăng quỹ do trích lập hoặc thu được từ các thành viên;
- Cột 2: Ghi số tiền sử dụng quỹ;
- Cột 3: Ghi số tiền còn lại của quỹ.

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số S33-HTX)

1. Mục đích: Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu dùng để ghi chép số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của HTX theo từng nội dung: Vốn góp ban đầu của thành viên, vốn nhận liên doanh, liên kết của cá nhân, đơn vị ngoài HTX, các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho HTX và nguồn vốn khác ngoài phạm vi những nguồn vốn đã nêu ở trên.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này theo dõi chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu của HTX từ khi bắt đầu thành lập cho đến khi giải thể, phá sản. Căn cứ để ghi sổ là các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ góp vốn, tăng giảm vốn...

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
 - Cột B, C: Ghi ngày, tháng và số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ;
 - Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
 - Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
 - Cột 1: Ghi số vốn góp ban đầu của thành viên bị giảm do hoàn trả vốn góp khi thành viên chấm dứt tư cách thành viên; trả lại vốn góp cho thành viên khi HTX bị giải thể, phá sản hoặc trả lại vốn góp nhận liên doanh, liên kết cho các bên góp vốn;
 - Cột 2: Ghi giảm nguồn vốn khác của HTX;
 - Cột 3: Ghi số vốn kinh doanh tăng do nhận vốn góp của thành viên, HTX thành viên, nhận liên doanh, liên kết;
 - Cột 4: Ghi số vốn kinh doanh tăng do bổ sung từ lợi nhuận sau thuế;
- Ghi số vốn kinh doanh tăng do nhận được các khoản quà tặng, quà biếu của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn vốn khác tăng;
- Cột 5 đến cột 6: Số dư chi tiết của từng loại nguồn vốn.

Cuối tháng cộng sổ tính ra tổng số phát sinh tăng, phát sinh giảm và số dư cuối tháng để ghi vào cột phù hợp với từng loại nguồn vốn.

III. HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN

1. Các loại sổ kế toán và hình thức sổ kế toán

Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái. Sổ kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

a) Sổ kế toán tổng hợp

- Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở HTX. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- + Ngày, tháng ghi sổ;
- + Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- + Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho HTX. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- + Ngày, tháng ghi sổ;
- + Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- + Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của từng tài khoản.

b) Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ, thẻ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được chi tiết trên sổ Nhật ký và Sổ Cái. Số lượng, kết cấu các sổ, thẻ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các HTX căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn tại Chế độ kế toán về sổ, thẻ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của HTX để mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

c) Các hình thức sổ kế toán

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

2. Hình thức kế toán Nhật ký chung

a) Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả

các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

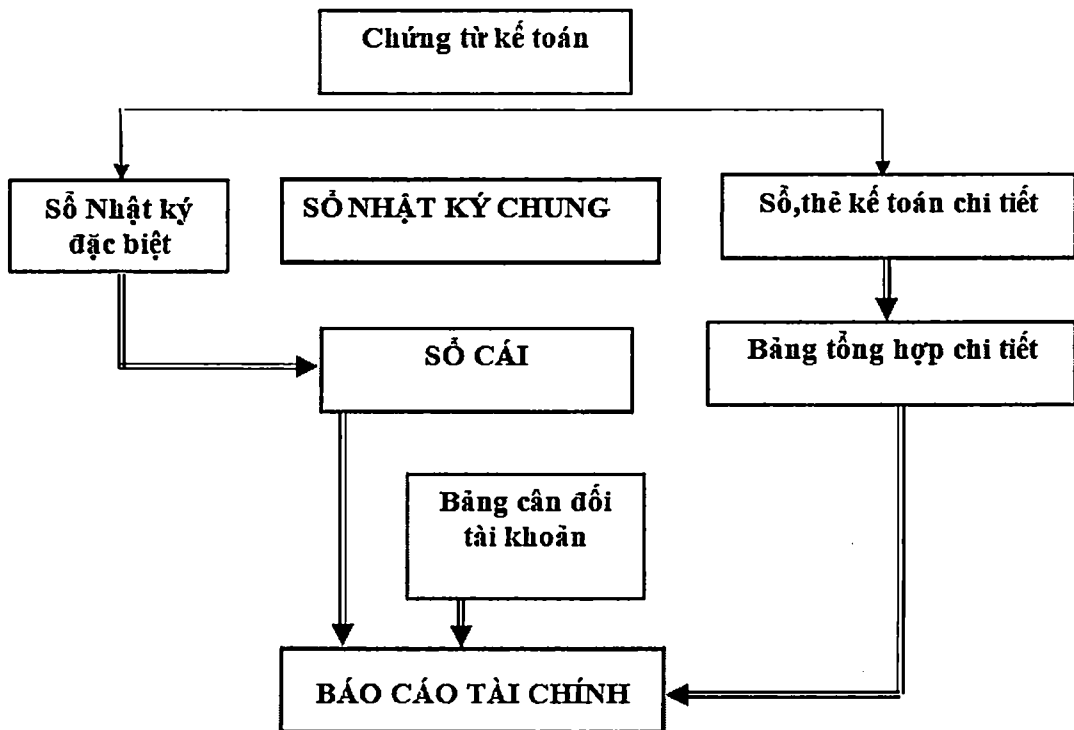
b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 01 dưới đây)

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày hoặc định kỳ, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối tài khoản. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối tài khoản phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu số 01
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →
 Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
 Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ⇄

3. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái (Sơ đồ số 02)

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng

ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày. Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

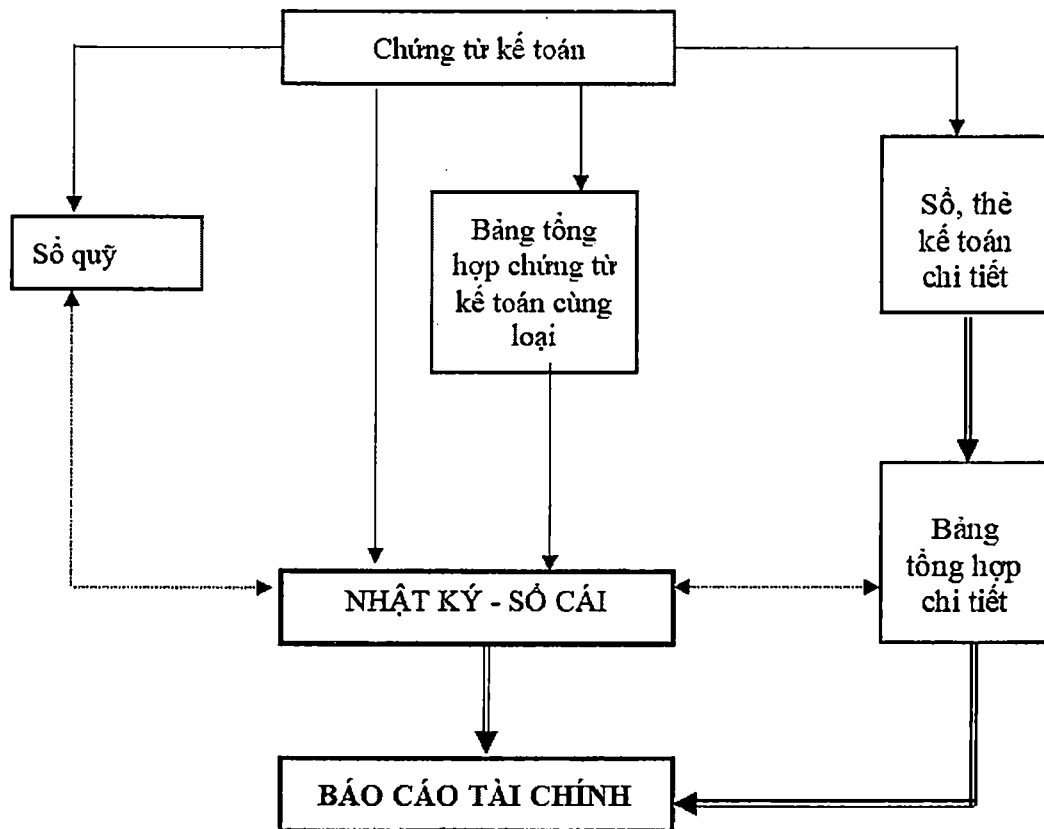
- Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Tổng số tiền của cột “Phát sinh” ở phần Nhật ký	Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các TK	Tổng số phát sinh Có của tất cả các TK
---	--	--

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng số dư Nợ các Tài} & = & \text{Tổng số dư Có các tài} \\ \text{khoản} & & \text{khoản} \end{array}$$

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Biểu số 02
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN
NHẬT KÝ - SỔ CÁI



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ⇒
- Đối chiếu, kiểm tra ↔

4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ

Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- + Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Cái;
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (Sơ đồ số 03)

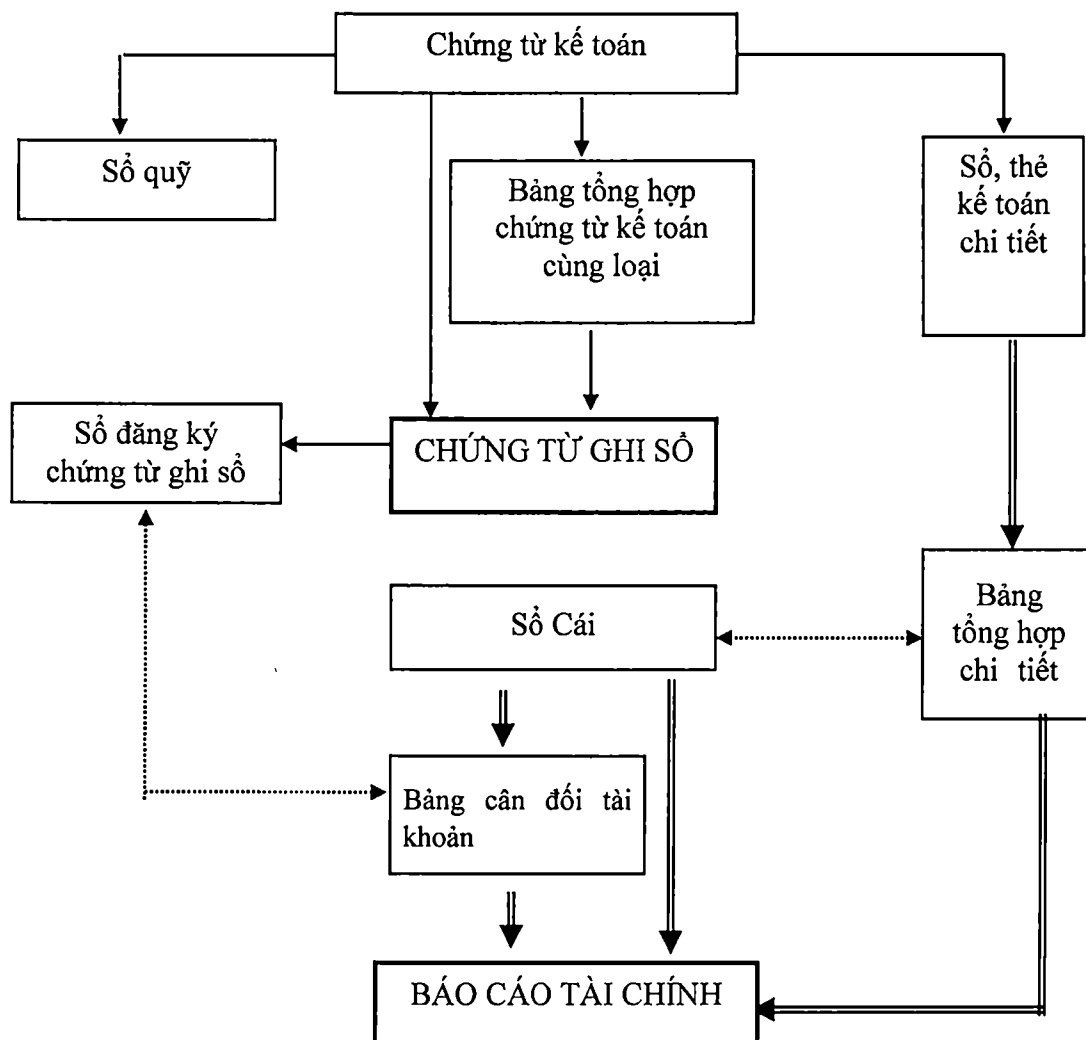
- Hàng ngày hoặc định kỳ, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng cân đối tài khoản.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Biểu số 03

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC
KẾ TOÁN CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ghi chú:**Ghi hàng ngày \longrightarrow Ghi cuối tháng \Longrightarrow Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow **5. Hình thức kế toán trên máy vi tính**

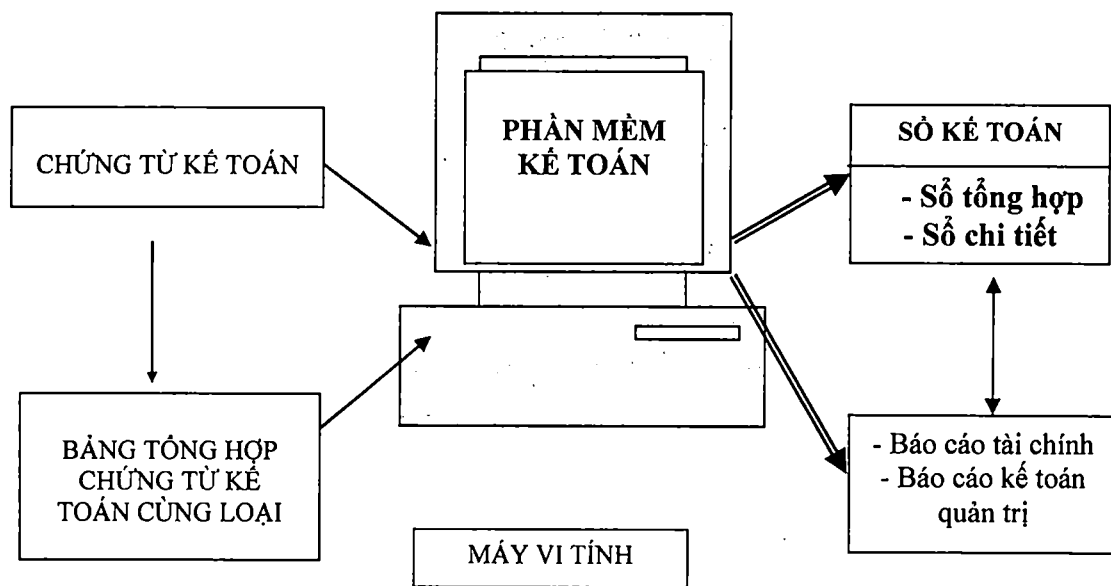
a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính: Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong ba hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính (Biểu số 04)

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

Biểu số 04
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ==> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP,
TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MỤC I - BIỂU MẪU BÁO CÁO**I. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CỦA HỢP TÁC XÃ****1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - HTX)**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - HTX

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07
tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
1. Tiền	110			
2. Đầu tư tài chính	120			
3. Các khoản phải thu	130			
<i>Trong đó: Phải thu từ hoạt động cho vay nội bộ</i>	<i>137</i>			
4. Hàng tồn kho	140			
5. Tài sản cố định	150			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
6. Tài sản chung không chia	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
7. Tài sản khác	170			
8. Dự phòng tổn thất tài sản	180			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130 + 140 +150+160 +170+180)	200			

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả (300 = 310 + 320 + 330 + 340 + 350 + 360 + 370 + 380)	300			
1. Phải trả người bán	310			
2. Người mua trả tiền trước	320			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	330			
4. Phải trả người lao động	340			
5. Phải trả nợ vay	350			
6. Phải trả khác	360			
7. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	370			
8. Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	380			
II. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 420 + 430 + 440)	400			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
3. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	430			
4. Quỹ chung không chia của HTX	440			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với HTX có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

(5) Chỉ tiêu phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (Mã số 370) chỉ áp dụng cho những HTX có hợp đồng đi vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và vẫn còn hiệu lực. HTX không tiếp tục trình bày chỉ tiêu này nếu các hợp đồng đi vay của thành viên đã hết hiệu lực và không còn số dư.

2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 - HTX)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B02 - HTX

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	01			
- Doanh thu của giao dịch bên ngoài	01a			
- Doanh thu của giao dịch nội bộ	01b			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
- Giảm trừ doanh thu của giao dịch bên ngoài	02a			
- Giảm trừ doanh thu của giao dịch nội bộ	02b			
3. Doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh (10 = 01 - 02)	10			
- Doanh thu thuần của giao dịch bên ngoài	10a			
- Doanh thu thuần của giao dịch nội bộ	10b			
4. Giá vốn hàng bán	11			
- Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài	11a			
- Chi phí của giao dịch nội bộ	11b			
5. Chi phí quản lý kinh doanh	12			
Trong đó				
- Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch bên ngoài	12a			
- Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch nội bộ	12b			
6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (20=10-11-12)	20			
- Kết quả hoạt động kinh doanh của giao dịch bên ngoài	20a			
- Kết quả hoạt động kinh doanh của giao dịch nội bộ	20b			
7. Thu nhập khác	31			
8. Chi phí khác	32			
9. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			

10. Lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 20 + 40$)	50			
11. Chi phí thuế TNDN	51			
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51$)	60			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

3. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - HTX)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B09 - HTX

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của HTX

1. Lĩnh vực kinh doanh.
2. Ngành nghề kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chế độ kế toán áp dụng

Nêu rõ số hiệu, tên văn bản áp dụng Chế độ kế toán

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

		<i>Đơn vị tính:.....</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng	
	Cộng
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn;	
- Đầu tư tài chính khác.	
(Chi tiết các khoản đầu tư tài chính khác)			
3. Các khoản phải thu		Cuối năm	Đầu năm
	
	
(Chi tiết theo yêu cầu quản lý)			
	Cộng		
4. Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ		Cuối năm	Đầu năm
- <i>Phải thu về gốc cho vay</i>	
(Trong đó:	
+ Cho vay trong hạn	
+ Quá hạn	
+ Khoanh nợ	
- <i>Phải thu về lãi cho vay</i>	
	
	

5. Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi đường;
- Vật liệu, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm, hàng hóa;
- Hàng gửi bán.

	Cuối năm	Đầu năm

Cộng**6. Tài sản cố định**

- Nguyên giá
- Giá trị hao mòn lũy kế

	Cuối năm	Đầu năm

7. Tài sản chung không chia

(chi tiết theo từng loại tài sản chung không chia)

8. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (*)

- Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên
- + Phải trả về gốc vay
- + Phải trả về lãi vay
- Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác

	Cuối năm	Đầu năm

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(Chi tiết theo từng loại thuế)

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
...
...

Cộng**10. Phải trả khác**

(Chi tiết theo yêu cầu quản lý)

Trong đó: Số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng (**)

	Cuối năm	Đầu năm

Cộng**11. Quỹ chung không chia**

(Chi tiết theo từng loại quỹ chung không chia và nguồn hình thành tài sản chung không chia)

Đầu năm	Số đã sử dụng	Số đã trích	Cuối năm
...
...

12. Thuyết minh thông tin về các TK ngoài bảng (loại 0)

- Tài sản thuê ngoài
- Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng
- Tài sản đảm bảo khoản vay
- Ngoại tệ các loại
- Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được

	Cuối năm	Đầu năm

13. Các thông tin khác do HTX tự thuyết minh, giải trình

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính:.....</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Doanh thu của giao dịch nội bộ (Chi tiết từng loại doanh thu của giao dịch nội bộ)
- Doanh thu của giao dịch bên ngoài
2. Giá vốn hàng bán
- Chi phí của giao dịch nội bộ (Chi tiết từng loại chi phí của giao dịch nội bộ)
- Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài
3. Các khoản giảm trừ doanh thu
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
4. Chi phí quản lý kinh doanh
(Chi tiết nội dung chi phí hoặc các yếu tố chi phí theo yêu cầu quản lý)

VI. Những thông tin khác mà HTX cần thuyết minh....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

(*) Chỉ tiêu này chỉ dùng cho các HTX còn các hợp đồng TDNB ký trước 01/9/2023 và đang còn hiệu lực, các HTX không còn hợp đồng TDNB thì không phải trình bày chỉ tiêu này).

(**) Chỉ tiêu này chỉ dùng cho các HTX đang còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, các HTX không có số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì không phải trình bày chỉ tiêu này).

II. BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NỢ CHO CƠ QUAN THUẾ (MẪU SỐ F01 - HTX)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số F01 - HTX

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm ...

Đơn vị tính: ...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

III. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA HTX

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số F02 - HTX

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA HTX

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số tăng, giảm trong năm		Số dư cuối năm
		Số tăng	Số giảm	
A	1	2	3	4
I. Vốn góp của chủ sở hữu				
1. Vốn góp của thành viên (thành viên chính thức, thành viên liên kết, góp vốn)				
2. Nguồn vốn khác				
II. Quỹ chung không chia của HTX				
1. Quỹ chung không chia				
2. Nguồn hình thành quỹ chung không chia				
III. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
IV. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MỤC II QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích của báo cáo tài chính

1.1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một HTX, đáp ứng yêu cầu quản lý của HTX, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của HTX về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả;
- c) Vốn chủ sở hữu;
- d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

1.2. Ngoài các thông tin này, HTX còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.3. Ngoài các Báo cáo tài chính quy định tại Thông tư này, HTX có trách nhiệm lập các báo cáo khác theo quy định của Luật Hợp tác xã, các văn bản hướng dẫn Luật Hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

1.4. HTX thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính

2.1. Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Tất cả các HTX thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này phải có trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm theo quy định.

2.2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp HTX không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống báo cáo tài chính

3.1. Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các HTX bao gồm:

a) Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|-------------------------------------|------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 - HTX |
| - Báo cáo kết quả hoạt động | Mẫu số B02 - HTX |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - HTX |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - HTX).

Khi lập báo cáo tài chính, các HTX phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định.

Ngoài ra, HTX có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX như Báo cáo tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu của HTX (Mẫu số F02 - HTX).

3.2. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các HTX.

3.3. Việc công khai tài chính HTX thực hiện theo quy định của chế độ quản lý tài chính đối với HTX.

4. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính

4.1. Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của HTX.

4.2. Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh được, đảm bảo tính kịp thời và dễ hiểu.

4.3. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. HTX được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

4.4. Tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, HTX phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

5.1. Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, kế toán phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.

Ví dụ: HTX có kỳ kế toán năm 2023 theo năm dương lịch. Năm 2024, HTX chuyển sang áp dụng kỳ kế toán năm bắt đầu từ 1/4 năm trước đến 31/3 năm sau thì HTX phải lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 31/3/2024.

5.2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của cuối kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.

5.3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm thay đổi kỳ kế toán đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”, cột “kỳ trước” trình bày số liệu của 12 tháng trước tương đương với kỳ kế toán năm hiện tại.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, khi trình bày cột “Kỳ trước” trong báo cáo kết quả hoạt động bắt đầu từ ngày 1/4/2023 và kết thúc ngày 31/3/2024, HTX phải trình bày số liệu của giai đoạn từ 1/4/2023 đến 31/3/2024.

6. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

6.1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

a) Tất cả các HTX phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các HTX có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX.

6.2. HTX nộp BCTC năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa phương, cơ quan thống kê và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

MỤC III

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA HTX

Các HTX căn cứ vào biểu mẫu báo cáo tài chính năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và các nguyên tắc chung để thực hiện việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại đơn vị.

I. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - HTX)

1.1. Tài sản

- Tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112.

- Đầu tư tài chính (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính của HTX tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, phải thu của hoạt động cho vay nội bộ, phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX, trả trước cho người bán, phải thu khác, ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết theo từng đối tượng công nợ của các TK 131, 132, 136, 138, 141, 334, 338 và số dư Nợ chi tiết của TK 331.

- *Phải thu từ hoạt động cho vay nội bộ (Mã số 137)*: Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà HTX còn phải thu của thành viên chính thức từ hoạt động cho vay nội bộ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 132.

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 154, 156, 157.

- Tài sản cố định (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152

+ Nguyên giá (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2411, 2413, 2414, 2417 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản chung không chia (Mã số 160)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản chung không chia của HTX tại thời điểm báo cáo.

$Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162$

+ *Nguyên giá (Mã số 161)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản chung không chia tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản chung không chia tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- *Tài sản khác (Mã số 170)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác ngoài các tài sản đã được phản ánh tại các Mã số 110, 120, 130, 140, 150 nêu trên như thuế GTGT được khấu trừ, tài sản khác (chi phí trả trước, xây dựng cơ bản dở dang), thuế và các khoản phải thu của Nhà nước...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 133, 242, 333, ...

- *Dự phòng tổn thất tài sản (Mã số 180)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất tài sản của HTX bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tổng cộng tài sản (Mã số 200)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo.

$Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.$

1.2. Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của HTX tại thời điểm báo cáo.

$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 + Mã số 330 + Mã số 340 + Mã số 350 + Mã số 360 + Mã số 370 + Mã số 380 .$

- *Phải trả người bán (Mã số 310)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán của HTX tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331.

- *Người mua trả tiền trước (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và HTX có nghĩa vụ phải cung cấp tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng.

- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 330)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản HTX còn phải nộp Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.

- *Phải trả người lao động (Mã số 340)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản HTX còn phải trả cho thành viên và người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 334.

- *Phải trả nợ vay (Mã số 350)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản HTX đi vay, các khoản còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 341.

- *Phải trả khác (Mã số 360)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải trả khác như: Chi phí phải trả, các khoản phải nộp theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động), phải trả, phải nộp khác, (nhận cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, dự phòng phải trả, doanh thu chưa thực hiện, tài sản thừa, quỹ khen thưởng phúc lợi, ...)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 138, 335, 336, 338, 353.

- *Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (Mã số 370)*

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng giá trị các khoản phải trả của HTX cho thành viên, HTX thành viên từ hoạt động TDNB tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 332.

(*) *Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 1/9/2023 và đang còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.*

- *Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại (Mã số 380)*

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng giá trị các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước cho HTX mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 342.

1.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ chung không chia của HTX..

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420 + Mã số 430 + Mã số 440

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các thành viên chính thức, thành viên liên kết và vốn khác (nếu có) của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411.

- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 430)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản mục khác thuộc vốn chủ sở hữu ngoài các khoản đã được phản ánh tại các Mã số 410, 420 nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

- *Quỹ chung không chia của HTX (Mã số 440)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số quỹ chung không chia của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 442.

- *Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 500)*

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản” (Mã số 200) = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn” (Mã số 500)

II. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 - HTX)

- *Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01)*

+ *Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (Mã số 01a)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511 trong kỳ báo cáo.

+ *Doanh thu từ giao dịch nội bộ (Mã số 01b)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 512 trong kỳ báo cáo.

- *Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm doanh thu trong kỳ bao gồm khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, bảo vệ môi trường, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511, 512 đối ứng với bên Có TK 521, TK 333 trong kỳ báo cáo.

- *Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 10)*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong năm báo cáo, là căn cứ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của HTX.

+ *Doanh thu thuần của giao dịch bên ngoài (Mã số 10a)*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu thuần của giao dịch bên ngoài sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo.

+ *Doanh thu thuần của giao dịch nội bộ (Mã số 10b)*

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu thuần của giao dịch nội bộ sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo.

- *Giá vốn hàng bán (Mã số 11)*

+ *Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài (Mã số 11a)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá vốn của thành phẩm đã bán, khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí được tính vào giá vốn sau khi trừ đi các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 611 đối ứng bên Nợ của TK 9111.

+ *Chi phí của giao dịch nội bộ (Mã số 11b)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bao gồm giá vốn của hàng hóa, giá vốn của thành phẩm đã bán, khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí được tính vào giá vốn sau khi trừ đi các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu có); chi phí của hoạt động cho vay nội bộ và các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 612 đối ứng bên Nợ của TK 9112.

- *Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 12)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo của HTX

+ *Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch bên ngoài (Mã số 12a)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh được phân bổ cho giao dịch bên ngoài HTX trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 9111 trong kỳ báo cáo.

+ *Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch nội bộ (Mã số 12b)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh được phân bổ cho giao dịch nội bộ HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 9112 trong kỳ báo cáo.

- *Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 20)*

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất

kinh doanh với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11 - Mã số 12.

+ *Kết quả hoạt động từ giao dịch bên ngoài (Mã số 20a)*

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch bên ngoài với giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài và chi phí quản lý kinh doanh phục vụ cho giao dịch bên ngoài phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ *Kết quả hoạt động từ giao dịch nội bộ (Mã số 20b)*

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch nội bộ với các khoản chi phí của giao dịch nội bộ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- *Thu nhập khác (Mã số 31)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 558 đối ứng với bên Có TK 911.

- *Chi phí khác (Mã số 32)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 658 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

- *Lợi nhuận khác (Mã số 40)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

- *Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong kỳ báo cáo của HTX trước khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 40.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 659 đối ứng với bên Nợ TK 911.

- *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế TNDN từ các hoạt động của HTX (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51.

III. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - HTX)

a) Đặc điểm hoạt động của HTX

Trong phần này HTX cần nêu rõ:

- Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ lĩnh vực kinh doanh của HTX là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của HTX.

b) Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ghi rõ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu HTX có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Ghi rõ là Đồng Việt Nam.

c) Chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày có phù hợp và tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho HTX tại văn bản nào?

d) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

- Trong phần này, HTX phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- HTX được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

đ) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động :

- Trong phần này, HTX phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được

lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- HTX được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Năm trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Năm sau” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

e) Những thông tin khác mà HTX cần thuyết minh

Trong phần này, HTX phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trên nhằm cung cấp thêm thông tin khác nếu xét thấy cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của HTX đã được trình bày trung thực, hợp lý.

IV. Nội dung và phương pháp lập Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - HTX)

1. Mục đích: Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của HTX trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối tài khoản là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính.

2. Căn cứ và phương pháp lập

Bảng cân đối tài khoản được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối tài khoản kỳ trước.

Trước khi lập Bảng cân đối tài khoản phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối tài khoản chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2- Số dư đầu năm), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6- Số dư cuối năm), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột “Có”.

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4- Số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh “Nợ” của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng số phát sinh “Có” được phản ánh vào cột “Có” của từng tài khoản.

- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các Tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 1, 2: Số dư đầu năm: Phản ánh số dư ngày đầu tháng của tháng đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu tháng của tháng đầu năm trên Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần “Số dư cuối năm” của Bảng cân đối tài khoản năm trước.

- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng “Cộng phát sinh lũy kế từ đầu năm” của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.

- Cột 5,6: “Số dư cuối năm”: Phản ánh số dư ngày cuối cùng của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu năm (cột 1, 2), số phát sinh trong năm (cột 3, 4) trên Bảng cân đối tài khoản năm này. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối tài khoản năm sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối tài khoản. Số liệu trong Bảng cân đối tài khoản phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2), Tổng số phát sinh Nợ (cột 3) = Tổng số phát sinh Có (cột 4), Tổng số dư Nợ (cột 5) = Tổng số dư Có (cột 6).

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối tài khoản còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản

V. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu của HTX (Mẫu số F02 - HTX)

1. Mục đích: Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu của HTX.

2. Căn cứ và phương pháp ghi số

- Cột A: phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu

- Cột 1 “Số dư đầu năm” phản ánh số dư đầu năm theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào Cột 1 được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo tình hình tăng, giảm nguồn vốn của chủ sở hữu năm trước.

- Cột 2, cột 3 “Số tăng, giảm trong năm” phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 411, 418, 421, 442.

- Cột 4 “Số dư cuối năm” phản ánh số dư cuối năm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu để ghi vào cột 4 của báo cáo này được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 418, 421, 442.